

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 18 tháng 11 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Xét Tờ trình số 373/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-BKTNS ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Nghị quyết này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 1, Điều 109; khoản 1, Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Cụ thể các trường hợp như sau:

a) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất;

- b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
- c) Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
- d) Tính thuế sử dụng đất;
- đ) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
- e) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- g) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- h) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
- i) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
- k) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
- l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
- m) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

3. Sửa đổi nội dung “huyện Phú Quốc” thành “thành phố Phú Quốc”, “thị trấn An Thới” thành “phường An Thới”, “thị trấn Dương Đông” thành “phường Dương Đông”.

4. Bổ sung quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo quy định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trừ trường hợp không phải xác định giá đất cụ thể và trường hợp xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vẫn thực hiện theo Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 Hội đồng nhân dân tỉnh) cụ thể như sau:

- a) Quy định về vị trí: được phân tối đa làm 3 vị trí
- b) Giới hạn mỗi vị trí được xác định như sau
  - Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn thành phố Phú Quốc (trừ Bãi Trường):
    - + Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 400.
    - + Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800.
    - + Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.
  - Giới hạn vị trí đất tại Bãi Trường, thành phố Phú Quốc:

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 350.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới.

- Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh (trừ bãi biển ở Phú Quốc):

+ Vị trí 1: Được tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển vào đến mét thứ 50.

+ Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 100 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Đối với các dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong bảng giá đất thì xác định vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:

+ Vị trí 2: Tính từ hành lang lộ giới của đường nhánh được đầu nối với đường chính có tên trong bảng giá đất mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến mét thứ 50;

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 50 đến hết giới hạn quy hoạch của dự án.

- Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau (vừa tiếp giáp tuyến đường, vừa tiếp giáp bãi biển; tiếp giáp 02 tuyến đường song song,...) thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

**Điều 2. Thông qua nội dung bãi bỏ giá đất khu công nghiệp trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**Điều 3. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:**

1. Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát: 308.000 đồng/m<sup>2</sup>.
2. Đất khai thác than bùn : 280.000 đồng/m<sup>2</sup>.
3. Đất khai thác đất sét: 182.000 đồng/m<sup>2</sup>.”

**Điều 4. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Kiên Giang đã được thông qua tại Nghị quyết số 290/NQ-HĐND ngày 02 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 Bảng giá đất thành phố Rạch Giá (tại Phụ lục

số 01 kèm theo Nghị quyết này);

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 02 Bảng giá đất thành phố Hà Tiên (tại Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết này);

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 03 Bảng giá đất huyện An Biên (tại Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết này);

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 04 Bảng giá đất huyện An Minh (tại Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết này);

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 05 Bảng giá đất huyện Châu Thành (tại Phụ lục số 05 kèm theo Nghị quyết này);

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 06 Bảng giá đất huyện Giang Thành (tại Phụ lục số 06 kèm theo Nghị quyết này);

7. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 07 Bảng giá đất huyện Giồng Riềng (tại Phụ lục số 07 kèm theo Nghị quyết này);

8. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 08 Bảng giá đất huyện Gò Quao (tại Phụ lục số 08 kèm theo Nghị quyết này);

9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 09 Bảng giá đất huyện Hòn Đất (tại Phụ lục số 09 kèm theo Nghị quyết này);

10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 10 Bảng giá đất huyện Kiên Hải (tại Phụ lục số 10 kèm theo Nghị quyết này);

11. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 11 Bảng giá đất huyện Kiên Lương (tại Phụ lục số 11 kèm theo Nghị quyết này);

12. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 12 Bảng giá đất thành phố Phú Quốc (tại Phụ lục số 12 kèm theo Nghị quyết này);

13. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 13 Bảng giá đất huyện Tân Hiệp (tại Phụ lục số 13 kèm theo Nghị quyết này);

14. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 14 Bảng giá đất huyện U Minh Thượng (tại Phụ lục số 14 kèm theo Nghị quyết này);

15. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 15 Bảng giá đất huyện Vĩnh Thuận (tại Phụ lục số 15 kèm theo Nghị quyết này).

#### **Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính hỗ trợ được áp dụng tại thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, không áp dụng theo Nghị quyết này.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định

trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành, không áp dụng theo Nghị quyết này.

### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi tám thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký.

*Ký*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng công tác HĐND;
- Đăng công báo tỉnh;
- Trang thông tin điện tử;
- Văn phòng điện tử;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Huỳnh**

**PHỤ LỤC 01**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
<b>I. Các phường: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi</b>			
1	462	388	388
2	426	351	351
3	388	314	314
<b>II. Phường Vĩnh Hiệp</b>			
1	370	295	295
2	333	259	259
3	295	221	221
<b>III. Phường Vĩnh Thông</b>			
1	295	221	221
2	259	185	185
3	221	148	148
<b>IV. Xã Phi Thông</b>			
1	146	138	138
2	112	103	103
3	95	86	86

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I - II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	650	488	410
2	572	410	325
3	410	325	195

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

ĐVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
<b>I</b>	<b>Đường cấp kênh:</b>	
1	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu	2.520
	- Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	2.520
	- Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12	3.150
	- Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út	4.200
	- Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	2.800
	- Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp	2.100
2	Tạ Quang Tỷ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	1.120
3	Phạm Thành Lượng (từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	1.120
4	Trần Văn Luân (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.120
5	Phan Văn Chương (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.120
6	Quách Phẩm (từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu)	1.120
7	Mai Thành Tâm (từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu)	1.120
8	Trần Văn Tất (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.120
9	Trần Văn Thái (từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất)	1.120
10	Nguyễn Văn Tiền (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	1.120
11	Lê Thị Điều (từ Văn Tiến Dũng - Giáp huyện Châu Thành)	1.120
12	Phạm Thị Khánh (từ đường 30 Tháng 4 - Phan Văn Chương)	1.120
13	Nguyễn Thị Hường (từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chánh)	1.120
14	Nguyễn Thị Nghiệp (từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành)	1.120
15	Nguyễn Thị Kiêm (từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành)	1.120
16	Phan Thị Hoa (từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Mong Thọ A)	1.120
17	Bùi Thị Nam (từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành)	1.120
18	Văn Tiến Dũng (từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao)	1.120
19	Nguyễn Chánh (từ Trần Văn Tất - kênh Tư Cầu)	1.120

TT	Tên đường	Vị trí 1
20	Nguyễn Chánh (từ kênh Tư Cầu - bến đò Tà Mưa)	1.120
21	Kênh Năm Liêu (bên kia đường Nguyễn Chánh)	1.120
22	Kênh Xã Chính (bờ trái): Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc	1.120
23	Đường Kênh Tư Cầu (Từ 30/4 đến Nguyễn Chánh)	1.120
24	Đường Kênh Bảy Em (Từ Phạm Thành Lượng đến kênh Xã Chính)	1.120
25	Đường Đoàn Kết (Kênh 2 Bá): Từ Văn Tiến Dũng đến Mong Thọ A	1.120
26	Đường Kênh Hai (Trung Thành): Từ Ngã Cái đến Hòn Đất	1.120
27	Đường Kênh Quán Thoại (Từ 30/4 đến Phan Văn Chương)	1.120
28	Đường Kênh Giữa (Từ 30/4 đến Phan Văn Chương)	1.120
29	Đường Kênh Tập đoàn 4 (Từ Sóc Suông đến giáp Phan Thị Hoa)	1.120
30	Đường Tổ 7 Sóc Suông (Từ Sóc Suông đến giáp Châu Thành)	1.120
31	Đường Tổ 8 Sóc Suông (Từ Phan Thị Hoa đến giáp Tập đoàn 4)	1.120
32	Đường Kênh Tà Keo - Tà Keo mới (Từ Phan Văn Chương đến Nguyễn Chánh)	1.120
33	Đường Hồ Đắc Di nối dài (Từ Hồ Đắc Di đến giáp Châu Thành)	1.120
34	Đường kênh Tà Tân (Từ Lê Thị Diệu đến Hồ Đắc Di nối dài)	1.120
35	Đường Kênh Sóc Suông (Từ Văn Tiến Dũng đến Châu Thành)	1.120
36	Đường kênh 5 Quới cũ (Từ Bùi Thị Nam đến Mong Thọ A)	1.120
37	Đường kênh Xẻo Nỗ (Từ Trần Văn Luân đến Tư Cầu)	1.120
38	Đường kênh Cái Ngã (Từ 5 Liêu đến giáp Hòn Đất)	1.120
39	Đường kênh Cabaycabay (Từ Ngã Cái đến Hòn Đất)	1.120
<b>II</b>	<b>Cụm dân cư Cây Sao</b>	
1	Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	2.800
2	Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)	2.800
3	Cù Huy Cận (từ đường số 1 - Phạm Thế Hiển)	2.100
4	Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	2.100
5	Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)	2.100
6	Đường Số 1, đường Số 5	2.100
7	Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Cây Sao	2.100
<b>III</b>	<b>Cụm dân cư Trung Tâm</b>	
1	Nguyễn Văn Huyền (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100
2	Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100
3	Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)	1.400





TT	Tên đường	Vị trí 1
4	Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dụ - Giáp khu dân cư)	2.100
5	Dương Công Trừng (từ đường Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.400
6	Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.400
7	Đô Độc Long (từ Nguyễn Văn Huyền - Giáp khu dân cư)	1.400
8	Trần Hữu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)	2.100
9	Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	4.200
10	Bùi Văn Dụ (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	4.200
11	Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.500
12	Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)	1.680
13	Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)	1.680
14	Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.360
15	Đường Số 5 (từ đường Bùi Văn Dụ - Hết cụm dân cư)	1.960
16	Võ Văn Dũng (từ đường Dương Công Trừng - Hết cụm dân cư)	1.960
17	Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Trung tâm	1.960

**Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị**

**I. Phường ven đô thị**

**a. Áp dụng chung**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
<b>I. Phường Vĩnh Hiệp</b>		
1	Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4$ m	2.128
2	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3$ m (nhỏ hơn 4m)	1.568
3	Đường, hẻm còn lại	1.232
<b>II. Phường Vĩnh Thông</b>		
1	Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 4$ m	1.680
2	- Đường, hẻm có bề mặt rộng $\geq 3$ m (nhỏ hơn 4m)	1.120
3	Đường, hẻm còn lại	896

**b. Các tuyến, đoạn đường**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
<b>I Phường Vĩnh Thông</b>		
1	Phạm Văn Hớn (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao)	1.400
2	Mạc Thiên Tích (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.400
3	La Văn Cầu (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.400

TT	Tên đường	Vị trí 1
4	Phan Văn Nhờ (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	1.400
5	Nguyễn Văn Tư (từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	1.400
6	Nguyễn Hữu Cảnh (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.400
7	Nguyễn Chánh (từ La Văn Cầu - Mạc Thiên Tích)	1.400
8	Đường 30 Tháng 4 (Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	1.400
	<b>* Cụm dân cư Vĩnh Thông</b>	
9	Võ Thị Kỳ (từ Tạ Quyên - 30 tháng 4)	3.200
10	Dương Thị Ngân (từ Võ Thị Kỳ - Tô Hiệu)	2.000
11	Văn Tiến Dũng (từ kênh Cây Sao - Lâm Thị Chi)	1.400
12	Nguyễn Sáng (từ khu dân cư - Đường G)	2.800
13	Trần Văn Trà (từ khu dân cư - Đường G)	4.200
14	Tô Ký (từ Nguyễn Hiền - Đường G)	2.800
15	Nguyễn Thị Thập (từ đường A - Nguyễn Hiền)	2.800
16	Dương Quang Đông (từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)	2.800
17	Cao Xuân Huy (từ khu dân cư - Đường A)	2.800
18	Diệp Minh Châu (từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)	2.800
19	Tạ Uyên (từ khu dân cư - Đường G)	2.800
20	Nguyễn Khuyến (từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên)	2.800
21	Tô Hiệu (từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập)	2.800
22	Nguyễn Hiền (từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà)	2.800
<b>II</b>	<b>Phường Vĩnh Hiệp</b>	
1	Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)	1.400
2	Nguyễn Thị Định (từ bến đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiệt)	3.500
3	Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	4.200
4	Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	2.100
5	Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	1.680
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - kênh Vành Đai	1.680
6	Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.400
7	Cao Văn Lâu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)	
	- Từ Cao Văn Lâu - Huỳnh Tấn Phát	1.900

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai	1.680
8	Lê Văn Tuân (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)	1.680
9	Văn Tiến Dũng (từ Lâm Thị Chi - kênh Vành Đai)	1.300
10	Trần Thái Tông (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880
11	Đổi diện đường Trần Thái Tông (Kênh Rạch Chát 1)	880
12	Nguyễn Văn Nhan (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880
13	Đổi diện đường Nguyễn Văn Nhan (Kênh Rạch Chát 2)	880
14	Phạm Văn Vàng (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.350
15	Nguyễn Thị Mạnh (từ kênh Vành Đai - Huỳnh Tấn Phát)	1.350
16	Huỳnh Thị Kiều (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.920
17	Đổi diện đường Huỳnh Thị Kiều (Kênh Rạch Chát 3)	880
18	Lý Thị Sáu (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500
19	Trần Thị Hui (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500
20	Nguyễn Thị Mai (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500
21	Đường Kênh Đường Trâu, Tổ 22 Vĩnh Phát	1.950

## II. Phường nội đô thị

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Nguyễn Bình Khiêm	
	- Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	16.800
	- Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	19.600
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	22.400
	- Từ Trần Phú - Quang Trung	19.600
	- Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	12.600
2	Mạc Cửu	
	- Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	16.800
	- Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	15.400
	- Từ Lê Lai - Nguyễn Bình Khiêm	14.000
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Số 1	11.200
	- Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ	8.400
	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2	7.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
3	Võ Văn Kiệt	
	- Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1	5.600
	- Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2	3.500
	- Cầu Rạch Giá 2 - Giáp ranh huyện Châu Thành	4.200
4	Võ Trường Toản	
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	4.032
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.464
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.792
5	Quang Trung	
	- Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	8.400
	- Từ Tú Xương - Cầu Suối	5.600
	- Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	4.200
6	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	2.800
7	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	2.800
8	Tú Xương	4.480
9	Nguyễn Thái Bình	
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	3.500
	- Từ Quang Trung - Hết đường	2.800
10	Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)	
	- Từ Mạc Cửu - Quang Trung	2.100
	- Từ Quang Trung - Hết đường	1.680
11	Điện Biên Phủ	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Chợ nông sản	17.920
	- Từ sau chợ nông sản - Hết đường	5.600
12	Nguyễn Tuân	4.200
13	Huỳnh Thúc Kháng	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Cầu Vàm Trư	16.800
	- Từ Cầu Vàm Trư - Lộ Liên Hương	8.400
14	Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang	6.300
15	Lê Thánh Tôn	16.800
16	Lý Thái Tổ	16.800
17	Thủ Khoa Huân	14.000
18	Nguyễn Tri Phương	16.800
19	Hai Bà Trưng	
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	11.200
	- Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	5.600
	- Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	5.600

KIẾN GI

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Hàn Thuyên - Mạc Cửu	4.480
20	Hàn Thuyên	4.928
21	Đặng Dung	4.480
22	Dương Diện Nghệ	5.600
23	Lý Chính Thắng	6.720
24	Nguyễn Cư Trinh	
	- Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	4.200
	- Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	3.500
	- Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	2.800
25	Nam Cao	4.200
26	Lộ Liên Hương	
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh	11.200
	- Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung	4.480
	<b>Khu dân cư Cầu Suối</b>	
27	Ngọc Hân Công Chúa	4.200
28	Lê Quang Định	3.360
29	Lê Anh Xuân	3.500
30	Nguyễn Huy Tường	3.360
31	Ngô Tất Tố	3.360
32	Vũ Công Duệ	3.360
33	Nguyễn Hiến Lê	3.360
34	Phan Kế Bính	2.800
35	Phan Văn Trường	2.800
36	Tăng Bạc Hồ	2.800
37	Trần Mai Ninh	2.800
38	La Sơn Phu Tử	2.800
39	Làng Cầu Vòng (Khu dân cư Cầu Suối)	2.800
	<b>Khu dân cư thu nhập thấp</b>	
40	Từ Dũ (từ Mạc Cửu - đường Cẩm Bá Thước)	3.360
41	Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912
42	Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)	2.912
43	Cẩm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)	2.912
44	Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)	2.912
45	Phan Văn Hớn (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912
46	Lãnh Binh Thăng (từ đường Số 4 - Cẩm Bá Thước)	2.912
47	Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương)	2.912
48	Phan Liêm (từ Phan Văn Hớn - Cao Xuân Dục)	2.912

TT	Tên đường	Vị trí 1
49	Nguyễn Đệ (từ Đoàn Khuê - Nguyễn Cư Trinh)	3.360
50	Đỗ Nhuận (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360
51	Đoàn Khuê (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360
52	Huỳnh Thúc Kháng (từ Hai Bà Trưng - Liên Hương)	3.360
53	Ngũ Kim Anh (từ Âu Dương Lân - giáp khu dân cư)	3.360
54	Lý Thị Huê (từ Lâm Phước Trinh - Liên Hương)	3.360
55	Phan Thị Thi (từ Lâm Phước Trinh - Từ Dũ)	3.360
56	Nguyễn Thị Tư (từ đường số 3 - Cầm Bá Thước)	3.360
57	Nguyễn Thị Vị (từ Lý Thị Huê - Cầm Bá Thước)	3.360
58	Lâm Phước Trinh (từ Lý Thị Huê - Cao Xuân Dục)	3.360
59	Trần Thị Ba (từ Phan Thị Thi - Phan Văn Nhò)	3.360
60	Các tuyến đường còn lại trong khu dự án	2.912
	<b>Khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang</b>	
61	Phạm Thiều (giáp khu dân cư)	3.360
62	Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo)	2.912
63	Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912
64	Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912
65	Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)	2.912
66	Phạm Văn Bạch (giáp khu dân cư)	2.912
67	Chu Mạnh Trinh (từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân)	2.912
68	Vương Hồng Sến (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912
69	Hồ Văn Huê (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912
70	Phạm Viết Chánh (giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh)	2.912
71	Ngô Nhân Tịnh (từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh)	2.912
72	Nguyễn Phan Vinh (từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh)	2.912
73	Đường Vàm Trư (thuộc phường Vĩnh Quang)	2.800
74	Đặng Huy Trứ (Giải Phóng 9)	3.500
75	Lý Thường Kiệt	
	- Từ Võ Trường Toản - Trần Phú	11.200
76	Ngô Thị Tập (Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch)	10.500
77	Nguyễn Công Trứ	16.800
78	Nguyễn Văn Kiến	7.000
79	Mạc Đĩnh Chi	8.400
80	Mậu Thân	9.800
81	Trần Quốc Toản	
	- Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	8.400
	- Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	2.800



TT	Tên đường	Vị trí 1
82	Trần Bình Trọng	
	- Từ Mạc Cửu - Trần Phú	9.800
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	9.100
83	Nguyễn Huỳnh Đức	4.200
84	Trương Tấn Bửu	4.200
85	Tự Do	14.000
86	Võ Thị Sáu	9.800
87	Nguyễn Trường Tộ	
	- Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	5.250
	- Từ Võ Thị Sáu - Chùa Thập Phương	4.200
	- Chùa Thập Phương - Bến đò giải phóng 9	4.200
88	Nguyễn Trãi	5.600
89	Phạm Ngũ Lão	7.000
90	Lê Thị Hồng Gấm	9.100
91	Lê Lai	5.600
92	Phạm Ngọc Thạch	
	- Từ Nguyễn Bình Khiêm - Lý Thường Kiệt	7.000
	- Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu	3.640
93	Đông Hồ	
	- Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	9.800
	- Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	4.480
94	Trần Phú	42.000
95	Hoàng Diệu	8.400
96	Đình Tiên Hoàng	7.000
97	Huỳnh Tịnh Của	7.000
98	Thành Thái	7.000
99	Bạch Đằng	9.800
100	Phan Bội Châu	7.000
101	Nguyễn Đình Chiểu	7.000
102	Hàm Nghi	10.752
103	Duy Tân	14.000
104	Hoàng Hoa Thám	33.600
105	Phạm Hồng Thái	33.600
106	Trần Quang Diệu	8.400
107	Phan Chu Trinh	16.800
108	Nguyễn Du	8.400
109	Nguyễn Hùng Sơn	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu	16.800
	- Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	10.752
	- Từ Lê Lợi- Trần Phú	14.000
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	11.200
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	8.400
110	Nguyễn Văn Trỗi	8.400
111	Trần Hưng Đạo	
	- Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi	14.700
	- Từ Lê Lợi - Trần Phú	28.000
	- Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	14.000
	- Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	11.200
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Dầu doi	8.400
112	Lê Lợi	28.000
113	Lý Tự Trọng	13.440
114	Hùng Vương	11.200
115	Trịnh Hoài Đức	
	- Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	8.400
	- Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	7.000
116	Thủ Khoa Nghĩa	7.000
117	Phan Văn Trị	7.000
118	Nguyễn Thoại Hầu	
	- Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	14.000
	- Từ Thủ Khoa Nghĩa - Dầu doi	8.400
119	Trần Chánh Chiếu	6.720
120	Kiều Công Thiện	8.400
	<b>Khu Hoa Biển (16 ha)</b>	
121	Trần Thủ Độ	14.000
122	Lý Nhân Tông	14.000
123	Nguyễn Hữu Cầu	11.200
124	Đình Liệt	11.200
125	Nguyễn Phúc Chu	11.200
126	Nguyễn Thượng Hiền	11.200
127	Nguyễn Phạm Tuân	11.200
128	Lê Hoàn	11.200
129	Hải Triều	11.200
130	Nguyễn Thiếp	8.400
131	Sơn Nam	8.400





TT	Tên đường	Vị trí 1
132	Hoàng Ngọc Phách	11.200
133	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh	35.000
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	28.000
	- Từ Đống Đa - Cầu An Hòa	25.200
	- Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi	22.400
134	Lâm Quang Ky	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	10.752
	- Từ Cô Bắc - Đống Đa	16.800
	- Từ Đống Đa - Ngô Văn Sở	14.000
	- Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	11.200
135	Ngô Quyền	
	- Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	12.320
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	10.080
	- Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	7.840
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa	5.600
136	Nguyễn Thái Học	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	13.440
	- Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiến)	8.400
137	Cô Giang	9.800
138	Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2)	12.600
139	Phan Đình Phùng	8.400
140	Sư Thiện Ân	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	9.800
	- Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	3.500
141	Chi Lăng (từ Ngô Quyền - Tôn Đức Thắng)	11.200
142	Bùi Thị Xuân	5.040
143	Nguyễn An Ninh (từ Ngô Quyền - Tôn Đức Thắng)	11.200
144	Huỳnh Mẫn Đạt	7.840
145	Lạc Long Quân	11.200
146	Âu Cơ	7.000
147	Bà Triệu	7.000
148	Lạc Hồng	
	- Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát	5.600
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	8.400
	- Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	25.200
	- Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	7.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
149	Chu Văn An	
	- Từ Lạc Hồng - Đống Đa	8.400
	- Từ Đống Đa - Ngô Gia Tự	7.000
	- Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	5.040
150	Đống Đa	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	11.200
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	7.000
151	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	7.000
152	Sương Nguyệt Anh	
	- Từ Đường Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	7.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	5.600
153	Trương Hán Siêu	7.000
154	Nguyễn Văn Cừ	
	- Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	3.500
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	11.200
155	Tô Hiến Thành	8.400
156	Nguyễn Đình Tứ	7.000
157	Trần Nhật Duật	7.000
158	Trần Quang Khải	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	21.000
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180
159	Ngô Gia Tự	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	10.500
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	6.384
160	Lê Hồng Phong	
	- Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	12.600
	- Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180
161	Phan Thị Ràng	21.000
162	Trần Khánh Dư	8.400
163	Ngô Văn Sở	8.400
	<b>Khu tái định cư và dân cư (phường An Hòa)</b>	
164	Vũ Đức (Hoàng Đình Giông) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	6.580
165	Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	6.580

TT	Tên đường	Vị trí 1
166	Trần Văn Giàu	11.200
167	Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040
168	Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040
169	Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040
	<b>Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)</b>	
170	Chê Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)	5.600
171	Đặng Tất	3.360
172	Nguyễn Cảnh Dị	3.360
173	Nguyễn Cảnh Chân	3.360
174	Ngô Sĩ Liên	3.360
175	Đình Lễ	3.360
176	Lê Như Hồ	3.360
177	Phan Thái Quý (Trương Định)	7.000
178	Lê Khôi	5.040
179	Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)	6.300
180	Trần Quý Cáp	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	6.720
	- Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh	5.600
	- Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi	4.200
181	Nhật Tảo	8.400
182	Trương Định	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn	7.000
	- Từ cống ngăn mặn - Trần Quý Cáp	2.800
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cấp đường Trần Hữu Độ)	4.200
183	Ngô Thời Nhiệm	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	7.000
	- Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	4.200
184	Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)	4.200
185	Thiên Hộ Dương	4.200
186	Nguyễn Trung Ngạn	2.800
187	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	5.600
188	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	4.200
189	Phùng Hưng	8.400
190	Lê Quý Đôn	7.000
191	Phan Đăng Lưu	4.200

TT	Tên đường	Vị trí 1
192	Thái Phiên	2.800
193	Ngô Thì Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)	2.800
194	Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)	4.200
195	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	4.200
196	Mai Thị Hồng Hạnh	
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đình Công Tráng (phía phường Vĩnh Lợi tới ranh UBND phường)	30.800
	- Từ Đình Công Tráng - Giáp ranh huyện Châu Thành	21.000
197	Nguyễn Chí Thanh	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	22.400
	- Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	16.800
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	11.200
	- Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	7.000
	- Từ Cầu Ván - Giáp ranh huyện Châu Thành	4.200
198	Hồ Xuân Hương	16.800
199	Cao Bá Quát	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	11.200
	- Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	5.600
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng (Hẻm 17)	4.480
	- Từ Đình Công Tráng đến cuối đường	2.800
200	Bà Huyện Thanh Quan	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	11.200
	- Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	6.720
201	Trần Cao Vân	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	4.480
	- Đoạn còn lại	3.360
202	U Minh 10	
	- Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	4.200
	- Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	2.800
203	Nguyễn Thiện Thuật	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	7.000
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	4.200
204	Hải Thượng Lãn Ông	
	- Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	16.800
	- Đoạn còn lại	11.200
205	Đoàn Thị Điểm	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	5.600

H KIẾN C

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.800
206	Trương Vĩnh Ký	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đình Công Tráng	4.200
	- Từ Đình Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.352
207	Đình Công Tráng	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	8.400
	- Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	5.600
208	Nguyễn Gia Thiều	
	- Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bình	2.100
	- Từ Nguyễn Bình - Giáp ranh huyện Châu Thành	1.400
209	Tôn Thất Đạm	1.400
210	Đào Duy Từ	
	- Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	4.200
	- Từ Ụ tàu - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.800
211	Nguyễn Bình	1.400
212	Nguyễn Văn Siêu	2.800
213	Nguyễn Thông	2.100
214	Lương Ngọc Quyến	7.000
215	Trần Xuân Soạn	7.000
216	Tổng Duy Tân	5.600
217	Văn Lang	2.100
218	Hồng Bàng (Từ Văn Lang - đường số 6)	5.600
219	Phùng Văn Cung	1.400
220	Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm	1.400
221	Các tuyến đường Khu Trung tâm thương mại Rạch Sỏi	14.000
222	Cách Mạng Tháng Tám	
	- Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	16.800
	- Từ cống So Đũa - Cầu Quần	11.200
223	Cao Thắng	
	- Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	7.000
	- Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	4.200
	- Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.800
224	Sư Thiện Chiếu	
	- Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám	5.600
	- Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	2.800
225	Bùi Viện	2.100
226	Đường đối diện đường Bùi Viện	700

TT	Tên đường	Vị trí 1
227	Nguyễn Biểu (Xóm 3)	1.680
228	Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.680
229	Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.680
230	Đường nhánh Nguyễn Biểu	840
231	Đường Trần Nguyên Hãn	3.500
232	Nguyễn Thị Khế (từ Phạm Thị Nguyệt - Châu Thị Tế)	3.500
233	Đinh Thị Mai (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500
234	Đoàn Thị Rèm (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500
235	Nguyễn Thị Đô (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500
236	Phạm Thị Nguyệt (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500
237	Hoàng Lê Kha	3.500
238	Nguyễn Bình	3.500
239	Châu Thị Tế	3.500
240	Nguyễn Lộ Trạch	3.500
241	Kỳ Đồng	3.500
242	Đường số 8 (Khu dân cư vượt lũ)	3.500
243	Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ (phường Vĩnh Lợi)	2.100
244	Đường Tổ 6 (giáp kênh ranh Châu Thành)	1.500
<b>KHU LẤN BIỂN</b>		
1	Lê Phụng Hiểu	5.250
2	Phạm Hùng	
	- Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng	14.000
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	11.200
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	9.800
3	Trần Hữu Trang	6.720
4	Cổng Quỳnh	6.720
5	Sư Minh Không	6.720
6	Đường 3 Tháng 2	
	- Từ Nguyễn Thái Bình - Kênh Cầu Suối	15.000
	- Từ Kênh Cầu Suối - Lý Thường Kiệt	19.200
	- Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	21.000
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	26.880
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	20.160
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Phan Thái Quý	18.900
	- Từ Phan Thái Quý - cống kênh cụt	18.900
	- Từ Cống kênh cụt - giáp ranh huyện Châu Thành	13.500
7	Tôn Đức Thắng	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	16.800
	- Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.000
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt	12.600
8	Tô Ngọc Vân	7.000
9	Phùng Khắc Khoan	6.720
10	Lê Văn Hưu (từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ)	6.720
11	Lương Thế Vinh	6.720
12	Nguyễn Phương Danh	6.720
13	Lương Nhữ Học	6.720
14	Châu Văn Liêm	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	5.040
	- Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu	4.032
15	Đặng Huyền Thông	6.300
16	Dã Tượng	6.300
17	Cao Lỗ	6.300
18	Hồ Thị Kỳ	6.300
19	Lê Vĩnh Hòa	6.300
20	Mai Văn Bộ	6.300
21	Tôn Thất Tùng (từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan)	5.040
22	Nguyễn Văn Tố	
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	5.040
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	4.200
23	Trần Huy Liệu	
	- Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	5.040
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	4.200
	- Nguyễn Văn Cừ - Xuân Diệu	4.200
24	Tuệ Tĩnh	5.040
25	Phan Huy Ích	5.040
26	Vũ Trọng Phụng	5.040
27	Hồ Thiệu Phó	5.040
28	Mai Văn Trương	4.620
29	Trần Công Ấn	4.200
30	Mai Xuân Thưởng	4.200
31	Lê Thước	4.200
32	Cù Chính Lan	4.200
33	Hoàng Văn Thụ	8.400
34	Bé Văn Đàn	6.300

TT	Tên đường	Vị trí 1
35	Lê Chân	6.300
36	Văn Cao	6.300
37	Tô Vĩnh Diện	6.300
38	Phan Huy Chú	6.300
39	Nguyễn Thị Minh Khai	6.300
40	Đặng Thai Mai	6.300
41	Đào Duy Anh	6.300
42	Xuân Diệu	6.300
43	Tạ Quang Bửu	6.300
44	Huyền Trân Công Chúa	6.300
45	Đặng Văn Ngữ	6.300
46	Lưu Hữu Phước	6.300
47	Lương Định Của	6.300
48	Mai Thúc Loan	6.300
49	Trần Đại Nghĩa	6.300
50	Trần Nhân Tông	6.300
51	Hoàng Việt	6.300
52	Trần Bội Cơ	6.300
53	Kim Đồng	6.720
54	Bùi Huy Bích	6.300
55	Nguyễn Quang Bích	6.720
56	Học Lạc	6.720
57	Phạm Phú Thứ	6.720
58	Hồ Nguyên Trừng	6.300
59	Trần Văn Kỷ	6.300
60	Bùi Văn Ba	6.300
61	Nguyễn Đồng Chi	6.300
62	Lê Bình	6.300
63	Nguyễn Đình Chính	6.300
64	Ngô Chí Quốc	6.300
65	Nguyễn Khắc Nhu	6.300
66	Đặng Xuân Thiều	6.720
67	Lê Thị Tào	6.300
68	Nguyễn An	6.300
69	Ngô Chi Lan	6.300
70	Ngô Thất Sơn	6.300
71	Dương Bá Trạc	6.300





TT	Tên đường	Vị trí 1
72	Nguyễn Huy Lượng	6.300
73	Ngô Thế Vinh	6.300
74	Nguyễn Bá Lân	6.300
75	Lê Văn Long	6.300
76	Hà Huy Giáp	6.300
77	Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom	13.650
78	Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview	13.650
79	Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	9.800
80	Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360
81	Trần Văn Ôn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360
82	Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ôn)	3.360
<b>KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG</b>		
1	Võ Văn Tần	
	Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	8.400
2	Trần Bạch Đằng	
	- Trần Bạch Đằng (từ Lê Hồng Phong - Cống kênh cũt)	8.400
	- Trần Bạch Đằng (từ Nguyễn Thành Nhơn - đường số 31)	8.400
3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	
	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Lê Hồng Phong - Phan Thị Ràng)	9.800
	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa (từ Nguyễn Thành Nhơn - Trần Thị Loan)	9.800
4	Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	8.400
5	Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400
6	Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400
7	Hồ Tùng Mậu	
	- Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.400
	- Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai	8.400
8	Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400
9	Nguyễn Hữu Thọ (từ Phan Thị Hui - Nguyễn Thị Nhung)	9.800
10	Tố Hữu (từ Nguyễn Thành Nhơn - Ngô Quang Hón)	9.800
11	Nguyễn Thành Nhơn (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800
12	Lê Trọng Tấn (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800
13	Mai Chí Thọ (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800
14	Dương Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800
15	Nguyễn Thành Thép (từ Phan Thị Nụ - Trần Thị Loan)	9.800
16	Trần Thị Loan (từ Tố Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800
17	Ngô Quang Hón (từ Tố Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800
18	Phan Thị Nụ (từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Tôn Đức Thắng)	9.800

TT	Tên đường	Vị trí 1
19	Chu Huy Mân (từ giáp khu dân cư - Tôn Đức Thắng)	9.800
20	Nguyễn Công Thượng (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800
21	Lê Thị Tám (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800
22	Phan Thị Hui (từ Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Thành Nhơn)	9.800
23	Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800
24	Nguyễn Tài (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800
25	Đặng Thị Tám (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
26	Vũ Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800
27	Lê Thị Bảy (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800
28	Nguyễn Thị Phòng (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800
29	Nguyễn Văn Nguyễn (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800
30	Hồ Đăng Khảm (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
31	Hồ Thị Hai (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800
32	Đỗ Thị Phúc (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
33	Bùi Thị Ba (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
34	Lê Thị Bê (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
35	Huỳnh Thủ (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800
36	Hồ Thị Liên (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
37	Võ Thị Mười (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800
38	Trương Thị Nhiều (từ Tổ Hữu - 3 tháng 2)	9.800
39	Lê Quang Đạo (từ Tổ Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800
40	Nguyễn Thị Sen (từ Tổ Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800
41	Phan Thái Quý (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800
42	Các tuyến đường nội bộ	6.860

### III. Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Khu dân cư Nam An Hòa	Theo giá dự án
2	Khu tái định cư Nam An Hòa	Theo giá dự án
3	Khu dân cư An Bình	5.496
4	Khu lấn biển Tây Bắc	
	- Nền góc	5.027
	- Các nền còn lại	4.188
5	Khu tái định cư Nguyễn Thái Bình	
	- Nền L1 (01-10), L2 (04-23), L3 (11-14), L4, L5, L6.	2.240
	- Các Nền còn lại	1.960
6	Khu tái định cư phường Vĩnh Thông	

<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Vị trí 1</b>
	-Đường Tô Ký, Nguyễn Hiền, Nguyễn Sáng	2.800
	-Đường Trần Văn Trà	4.200
7	Khu dân cư hẻm 306 đường Nguyễn Bình Khiêm	3.444
8	Khu tái định cư đường Nguyễn Bình Khiêm (phía sau trường Nguyễn Hiền)	2.202
9	Khu tái định cư An Cư	770

**PHỤ LỤC 02**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ HÀ TIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Xã Thuận Yên, xã Tiên Hải, khu phố 5 phường Đông Hồ			
1	23	23	23
Các phường (trừ khu phố 5 phường Đông Hồ)			
1	74	74	42

- Đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước hoặc trồng đước) tính bằng giá đất nuôi thủy sản theo từng xã, phường.

- Đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm (trên đất trồng lá dừa nước, đất trồng đước) thuộc khu phố 4, phường Tô Châu giáp ranh xã Thuận Yên tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm của xã Thuận Yên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	520	390	260
2	312	234	156
3	187	140	94

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhọn (bên vào trường bắn)	1.300
	- Từ đường núi Nhọn - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi	3.900
	- Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi - Giáp ranh phường Tô Châu	1.950
2	Quốc lộ N1	
	- Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang	1.300
	- Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh huyện Giang Thành	1.040
3	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền)	650
4	Đường Xoa Áo	650
5	Đường Núi Nhọn	650
6	Đường Rạch Vược	520

TT	Tên đường	VT1
7	Đường quanh đảo Hòn Đốc	1.040
8	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (từ đường tổ 1, 2 về hướng đường tổ 5 ấp Ngã Tư)	390
9	Đường mới Tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	390
10	Đường công sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên xã Thuận Yên)	390
11	Đường Nam Hồ (từ cầu Đèn đỏ - Đường N1)	780
12	Đường Trông Thanh Hòa Tự	390
13	Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi	390
14	Đường vào trường cấp 2 và Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên	780
15	Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược	780
16	Đường Núi Đồng - Núi Nhọn	520
17	Đường liên ấp Hòa Phẫu - Rạch Núi	600
18	Đường cặp kênh Núi Đồng	300

**Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị**

**a. Đất dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	Trần Hữu	16.800
2	Mạc Công Du	7.000
3	Tuần Phú Đạt	16.800
4	Tham Tướng Sanh	16.800
5	Tô Châu	4.200
6	Bạch Đằng	7.000
7	Lam Sơn	4.200
8	Phương Thành	
	- Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng	7.000
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80	2.520
9	Đông Hồ	7.000
10	Mạc Thiên Tích	
	- Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng	10.500
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch U	1.680
11	Chi Lăng	
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200
	- Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28)	3.150
12	Mạc Cửu	
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	4.200
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cống Ao Sen	2.520
	- Từ cống Ao Sen - Phương Thành	1.680
13	Mạc Tử Hoàng	
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	3.150
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	2.520
14	Đông Đa	3.500
15	Cầu Câu	4.200
16	Nhật Tảo	4.200
17	Nguyễn Thần Hiến	4.200

TT	Tên đường	VT1
18	Phạm Văn Kỳ	4.200
19	Võ Văn Ý	3.150
20	Lâm Văn Quang	4.200
21	Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)	1.120
	<b>Trung tâm thương mại Trần Hữu</b>	
22	Nguyễn Trãi	14.000
23	Nguyễn Trung Trực	14.000
24	Ngô Mây	8.400
25	Bùi Chân	8.400
26	Lý Chính Thắng	8.400
27	Trường Sa	8.400
28	Phạm Ngũ Lão	8.400
29	Ngô Nhân Tịnh	8.400
30	Đặng Thùy Trâm	8.400
31	Nguyễn Cửu Đàm	8.400
32	Hoàng Văn Thụ	8.400
33	Lê Quang Định	8.400
34	Mai Xuân Thường	8.400
35	Các tuyến đường còn lại	8.400
	<b>Khu tái định cư Bình Sơn</b>	
36	Chiêu Anh Các	2.800
37	Mai Thị Hồng Hạnh	2.100
38	Nguyễn Thị Hiếu Túc	2.100
39	Lê Lai	2.800
40	Thoại Ngọc Hầu	2.800
41	Mạc Tử Thắng	2.100
42	Xuân Diệu	2.100
43	Chế Lan Viên	2.100
44	Mạc Tử Dung	2.100
45	Mạc Như Đông	2.100
46	Phan Văn Trị	2.100
47	Võ Thị Sáu	2.100
48	Mạc Tử Thiêm	2.100
49	Nguyễn Hữu Tiến	2.100
50	Lâm Tấn Phác	2.800
51	Nguyễn Thái Học	2.100
52	Nguyễn Thị Thập	2.100
53	Hoàng Diệu	2.800
54	Lương Thế Vinh	2.100
55	Nguyễn Tri Phương	2.100
56	Đường Bùi Viện	2.100
57	Nguyễn Hiền Điều	2.100
58	Lê Thị Hồng Gấm	2.100
59	Từ Hữu Dũng	2.100
60	Ngô Gia Tự	2.100
61	Trương Định	2.100



TT	Tên đường	VT1
62	Trần Đình Quang	2.100
63	Phù Dung	2.800
64	Các tuyến đường còn lại	2.100
	<b>Khu dân cư Tô Châu</b>	
65	Châu Văn Liêm	4.200
66	Hồ Thị Kỳ	2.800
67	Đường 30 Tháng 4	2.800
68	Đặng Văn Ngũ	2.800
69	Cao Văn Lâu	2.800
70	Phan Thị Ràng	2.800
71	Cù Chính Lan	2.800
72	Bé Văn Đàn	2.800
73	Cù Huy Cận	2.800
74	Bùi Hữu Nghĩa	2.800
75	Nguyễn Văn Trỗi	2.800
76	Kim Đồng	2.800
77	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu	2.800
78	Đường Tỉnh 972 (Tỉnh lộ 28 cũ)	
	- Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu	3.150
	- Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)	4.900
	- Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80	2.100
79	Đường Chữ T	2.800
80	Núi Đền	2.800
81	Bãi Nò	1.120
82	Phù Dung	1.680
83	Đường 2 Tháng 9	1.680
84	Trần Công An	1.680
85	Kim Dự	4.200
86	Nam Hồ	
	- Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Cây Số 1	1.120
	- Từ đường Cây Số 1 - Cầu Đền đỏ	840
87	Cách Mạng Tháng Tám	5.040
88	Nguyễn Chí Thanh	5.600
89	Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	560
90	Bé Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)	1.680
91	Đường 30 Tháng 4 (trước mặt công chính chợ Tô Châu cũ)	3.920
92	Nguyễn Văn Trỗi	1.680
93	Đường công sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)	560
94	Nguyễn Phúc Chu	
	- Từ tượng đài Mạc Cửu - Tỉnh lộ 792	7.000
	- Từ Tỉnh lộ 972 - Nút giao đường Phương Thành - QL 80	5.000
95	Lê Trọng Tấn (Đường Số 17 cũ)	4.200
96	Quốc lộ 80	
	- Từ ranh xã Thuận Yên - Nút vòng xoay tượng đài Mạc Cửu	2.800

TT	Tên đường	VT1
	- Từ nút giao đường Phương Thành - QL 80 - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	4.200
97	Đường vườn Cao Su	560
98	Đường Cây Số 1	840
99	Đường Rạch Ụ	1.400
100	Đường Lâu Ba (Phương Thành - Rạch Ụ)	2.520
102	Đường Mương Đào	2.100
102	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	560
103	Đường Số 19	3.500
104	Thị Vạn	
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	4.480
	- Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng	1.260
105	Đường bê tông xi măng Cừ Đứt (cấp theo hai bờ sông Giang Thành)	560
106	Đường Miếu Cậu	560
107	Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai	12.000
108	Đường Tà Lu	560
109	Đường Xóm Giữa (phường Pháo Đài)	560
110	Đường Bãi trước	2.100
111	Đường Bãi Sau	2.100
112	Đường Cánh Cung	9.600
113	Đường Bãi Bàng	630
114	Đường Số 25 (đường vào Khu đô thị mới C&T)	4.200
115	Khu tái định cư Tà Lu	560
116	Đường Giếng Tượng	840
117	Đường Xóm Eo	420
118	Đường lên ngọn Hải Đăng (từ đường Tỉnh 972 lên Núi Đền)	630
119	Đường Hoành Tầu - Bãi Nò (từ Đường Núi Đền - đường Tỉnh 972)	2.800
120	Đường vào trường TH và THCS Pháo Đài	2.000
121	Lâm Tấn Phát (ngoài Khu dân cư Bình San)	2.800
122	Đường Xà Xía	630
123	Đường Đá Dựng	
	- Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng	1.400
	- Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80	980
124	Đường Mỹ Lộ	630
125	Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)	630
126	Tô Vĩnh Diện (từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314)	1.400
127	Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)	1.680
128	Đường tuần tra Biên giới	420
129	Đường Khu du lịch Thạch Động - Đá Dựng	980
130	Đường vào Trường THCS Pháo Đài (đường Hoành Tầu, Bãi Nò - đường Tỉnh 972)	3.200

**b. Giá đất các dự án**

TT	Tên đường	VT1
I	Dự án Khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi	
	- Lô L1 (nền 1); Lô L2 (nền 1 và nền 8); Lô L3 (nền 1)	2.800



TT	Tên đường	VT1
	- Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); Lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); Lô L3 (từ nền 2 đến nền 5)	2.800
	- Đường Cách Mạng Tháng Tám	
	+ Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); Lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)	4.200
	+ Lô L1 (nền 25); Lô L2 (nền 14 và nền 21)	4.620
	- Đường A: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); Lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)	2.800
	- Đường B (Lô L2 từ nền 22 đến nền 27); Lô L3 (nền số 01 đến số 12)	2.800
<b>II</b>	<b>Khu lấn biển C&amp;T</b>	
1	- Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ)	3.742
2	- Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742
3	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.742
4	- Đường Hai Bà Trưng (Đường Số 4 cũ)	3.928
5	- Đường Triệu Thị Trinh (Đường Số 5 cũ)	3.696
6	- Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	4.220
7	- Đường Phan Đình Giót (Đường Số 7 cũ)	3.742
8	- Đường Trần Văn Ôn (Đường Số 8 cũ)	2.290
9	- Đường Đào Duy Anh (Đường Số 9 cũ)	2.290
10	- Đường Trần Đại Nghĩa (Đường Số 10 cũ)	2.290
11	- Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường Số 12 cũ)	3.220
12	- Đường Lê Lợi (Đường Số 13 cũ)	4.220
13	- Đường Lê Quý Đôn (Đường Số 14 cũ)	3.742
14	- Đường Trần Bình Trọng (Đường Số 15 cũ)	
0	+ Đoạn khu nhà phố	3.220
0	+ Đoạn khu nhà biệt thự	3.107
15	- Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 18 cũ)	3.220
16	- Đường Ngô Thị Nhậm (Đường Số 19 cũ)	3.220
17	- Đường Cao Thắng (Đường Số 20 cũ)	3.220
18	- Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 21 cũ)	3.220
19	- Đường Phan Đình Phùng (Đường Số 22 cũ)	3.220
20	- Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đường Số 23 cũ)	3.220
21	- Đường Đinh Công Tráng (Đường Số 24 cũ)	3.742
22	- Đường Nguyễn Huệ (Đường Số 25 cũ)	4.220
23	- Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Số 26 cũ)	3.696
24	- Đường Nguyễn Bình (Đường Số 27 cũ)	
	+ Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.704
	+ Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220
25	- Đường Tôn Thất Tùng (Đường Số 28 cũ)	3.220
26	- Đường Phan Huy Chú (Đường Số 29 cũ)	3.704
27	- Đường Đặng Thai Mai (Đường Số 30 cũ)	3.368
28	- Đường Chu Văn An (Đường Số 31 cũ)	
	+ Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	3.742
	+ Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	3.220

TT	Tên đường	VT1
29	- Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Số 32 cũ)	4.220
30	- Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ)	3.220
31	- Đường Nguyễn Bình Khiêm (Đường Số 34 cũ)	
	+ Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220
	+ Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290
32	- Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 35 cũ)	
	+ Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.220
	+ Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	2.290
33	- Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	3.675
34	- Đường Tô Hữu (Đường Số 37 cũ)	3.153
35	- Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	
	+ Đoạn khu nhà phố	3.220
	+ Đoạn khu biệt thự	3.108
36	- Đường Lê Hồng Phong (Đường Số 39 cũ)	
	+ Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	4.220
	+ Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	3.742
37	- Đường Trần Khánh Dư (Đường Số 40 cũ)	3.220
38	- Đường Tôn Thất Thiệp (Đường Số 41 cũ)	3.220
39	- Đường Tôn Thất Thuyết (Đường Số 42 cũ)	3.742
40	- Đường Bùi Thị Xuân (Đường Số 44 cũ)	3.108
41	- Đường Trần Quang Diệu (Đường Số 45 cũ)	3.108
42	- Đường Milan (khu F19)	3.500
43	- Đường Venice (khu F19)	3.500
44	- Đường The Park (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)	3.500
45	- Đường The Century (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)	3.500
46	Đường số 5B	4.220
47	Đường số 26B	4.220
48	Đường số D2	4.220
49	Đường số D3	4.220
<b>III</b>	<b>Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)</b>	<b>2.100</b>
<b>IV</b>	<b>Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (tất cả các đường trong dự án)</b>	<b>1.470</b>
<b>V</b>	<b>Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Nguyễn Tấn Phát</b>	<b>630</b>
<b>VI</b>	<b>Khu dân cư, tái định cư Thạch Động</b>	
1	- Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)	2.310
2	- Đường A	
	+ Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	1.680
	+ Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	1.470
3	- Đường B	

KIẾN

<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>VT1</b>
	+ Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	1.470
	+ Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	1.470
4	- Đường Số 1	1.890
5	- Đường Số 2	1.890
<b>VII</b>	<b>Khu tái định cư Hoàng Diệu</b>	<b>3.444</b>
<b>VIII</b>	<b>Khu tái định cư Tiên Hải (giáp cầu cảng)</b>	<b>3.200</b>
<b>IX</b>	<b>Khu tái định cư Tiên Hải (Khu cũ)</b>	<b>1.200</b>

**PHỤ LỤC 03**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN AN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	43	38	36
2	41	36	34

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu vực cặp tuyến Quốc lộ 63 (từ lề lộ vào 500 mét), trừ tuyến tránh Thứ Ba và Thứ Bảy.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu vực còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	360	312	288
2	180	156	144
3	90	78	72

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
<b>1</b>	<b>Quốc lộ 63</b>	
	- Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn	1.340
	- Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2	1.440
	- Từ đầu tuyến tránh Quốc lộ 63 - Cầu Cái Lớn	1.200
	- Từ cầu Xẻo Kè - Khu đô thị Thứ 7	1.440
	- Từ đầu tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7)	1.200
	- Đoạn từ Khu đô thị Thứ 7 - Giáp ranh huyện U Minh Thượng	1.440
<b>2</b>	<b>Các tuyến đường từ huyện xuống xã</b>	
2.1	<b>Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự)</b>	
	- Từ cầu Tư Đương - Cách chợ Đông Yên 500 mét	480
	- Từ chợ Đông Yên ra mỗi bên 500 mét	600
	- Từ cách chợ Đông Yên 500 mét - Giáp huyện U Minh Thượng	480
2.2	<b>Chợ Đông Yên (từ đường Tỉnh 966 - Trạm y tế xã Đông Yên)</b>	1.200

TT	Tên đường	VT1
2.3	ĐT.966B (Đường ven sông Cái Lớn: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) giáp ranh huyện U Minh Thượng)	
	- Từ Quốc lộ 63 - Cổng Cái Lớn	600
	- Từ Cổng Cái Lớn - giáp ranh huyện U Minh Thượng	400
2.4	Đường Tỉnh 964 (đường kênh Chông Mỹ)	
a	Xã Tây Yên A	
	- Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiểm cũ	480
	- Từ kênh Kiểm cũ - Nhà thờ Quý Phụng	600
	- Từ nhà thờ Quý Phụng - Giáp ranh xã Tây Yên	480
b	Xã Tây Yên	
	- Từ kênh Xẻo Già - Giáp ranh xã Tây Yên A	480
	- Từ kênh Xẻo Già - Nhà ông Nguyễn Văn Ngọt	600
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọt - Giáp ranh xã Nam Yên	480
c	Xã Nam Yên	
	- Từ xã Tây Yên - Cách kênh Ba Biển 250 mét	480
	- Từ cách kênh Ba Biển 250 mét - Trường THPT Nam Yên	600
	- Từ Trường THPT Nam Yên - Giáp ranh xã Nam Thái	480
d	Xã Nam Thái	
	Từ giáp ranh xã Nam Yên - Giáp ranh xã Nam Thái A	480
e	Xã Nam Thái A	
	- Từ giáp ranh xã Nam Thái - Kênh Thứ 7	420
	- Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn	540
	- Từ kênh đầu ngàn - Giáp kênh Xẻo Quao B, huyện An Minh	480
2.5	ĐT. 964B (Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A))	
	- Từ cầu Thứ 7 (sông xáng Xẻo Rô) đến cây xăng Thanh Sơn (Đông Thái)	540
	- Từ cây xăng Thanh Sơn - Đường Tỉnh 964	480
2.6	ĐH.54 (Đường ĐH.61 (đường Nam Yên)): Từ Kênh Thầy Cai – ĐT. 964	420
2.7	ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái))	
	- Từ ĐH.61 (cầu Bàu Trâm) - Cầu ngang kênh 6 Đình	420
	- Từ kênh Nông Trường - Đường Tỉnh 964	600
	- Từ kênh 6 Biển (giáp đường Tỉnh 964) ra tới biển	360
2.8	Đường kênh Bào Môn - Cái Nước (bờ Đông)	360
2.9	Đường kênh 3.000 - Kênh Số 1	360
2.10	Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Bắc): Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh thị trấn Thứ Ba (kênh Bào Láng)	420
2.11	Đường Kênh Thứ 5 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) đến Kênh Số 1)	420
2.12	Đường Kênh Tây Sơn – bờ Tây (Từ đường 966 (hết vị trí 3) đến Kênh 50 giáp xã Đông Thái)	420
2.13	Đường kênh Thứ Ba (Từ kênh Tư Đương đến giáp đường tỉnh lộ 966)	420
2.14	Đường Kênh Số 1 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) – giáp huyện U Minh Thượng	420
2.15	Đường Kênh Ngã Bát (Từ Kênh Rọc Lá – giáp Kênh Đê Quốc Phòng)	420

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63 cũ)	
	- Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh	3.094
	- Từ đầu tuyến tránh - Ranh Huyện Ủy	3.640
	- Từ ranh Huyện Ủy - Cổng Lục Đông	4.550
	- Từ cổng Lục Đông - Cầu Xèo Kè	3.094
2	Đường 3 tháng 2 (Tuyến tránh Thứ Ba cũ)	1.560
3	Mai Thị Hồng Hạnh (01 đoạn Tuyến kênh xáng Xèo Rô bờ Tây cũ)	
	- Từ đường 30 tháng 4 - Kênh Thứ 3	546
	- Từ cầu Thứ 3 - Cầu Thầy Cai (lộ nhựa)	910
4	Lê Quý Đôn (01 đoạn Tuyến kênh xáng Xèo Rô bờ Tây cũ: Từ Đường 30 tháng 4 - giáp Đường Nguyễn Văn Cừ	420
5	30 tháng 4 (Tuyến tránh khu phố 4 cũ)	520
6	2 tháng 9 (Tuyến kênh hậu cũ từ giáp VT2 đường 3 tháng 2 - Kênh thứ 3)	780
7	Đường Tôn Đức Thắng (Đường Lục Đông cũ: Từ Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (hết vị trí 3) – đường 3 tháng 2 (hết vị trí 2)	780
8	Võ Thị Sáu (Đường cặp sông xáng Xèo Rô (bờ Bắc) cũ	
	- Từ Kênh Thứ Ba – Kênh Xèo Kè	650
	- Từ Kênh Xèo Kè – Kênh Bào Láng giáp xã Đông Thái	520
9	Cách Mạng Tháng Tám (Đường Thứ 3 cây xoài cũ)	
	- Từ hết vị trí 2 tuyến tránh - Kênh Ráng	624
	- Từ Kênh Ráng – Kênh Tư Đương	520
10	Đường dân cư khu phố 3: Từ Quốc lộ 63 - Tuyến tránh	1.950
11	Lê Hồng Phong (Tuyến tránh khu phố 5 cũ: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - giáp Chùa Bảo Tạng)	800
12	Tuyến đường số 2 - Cầu Thứ Ba: từ giáp đường Lê Hồng Phong – Đường 3 tháng 2	800
13	Tuyến đường Cầu Thứ Ba (Kênh xáng Xèo Rô): từ Đường số 2 - cầu Thứ ba (hết vị trí 3) - Tuyến tránh Khu phố 4	
	- Từ đường Số 2 – Cầu Thứ 3 (Khu phố 5)	800
	- Từ Cầu Thứ 3 (Khu phố 5) – Tuyến tránh Khu Phố 4	520
14	Ngô Quyền (01 đoạn Đường tỉnh 966 cũ: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) – Kênh Tư Đương)	650
15	Nguyễn Bình Khiêm (Từ giáp đường 3 tháng 2 – giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh)	624
16	Đường 19 tháng 5	
	- Từ hết vị trí 2 đường 3 tháng 2 – Kênh Ráng	624
	- Từ Kênh Ráng – giáp đường Cù Huy Cận	520
17	Cù Huy Cận (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa – giáp xã Đông Yên)	520
18	Ngô Gia Tự (từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa – giáp đường 19 tháng 5)	420
19	Nguyễn An Ninh (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Bắc cũ: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa – giáp xã Đông Yên)	420
20	Lý Tự Trọng (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Nam cũ: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa – giáp xã Đông Yên)	420
21	Huỳnh Mẫn Đạt (Đường Kênh Bào Láng bờ Đông Bắc cũ: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa – giáp xã Đông Yên)	420
22	Nguyễn Hữu Cảnh	
	- Từ đường Cách Mạng Tháng Tám – đường Nguyễn Bình Khiêm	520



TT	Tên đường	VT1
	- Từ đường Nguyễn Bình Khiêm – đường Ngô Quyền	624
23	Nguyễn Văn (Từ đường Mai Thị Hồng Hạnh – đường Lê Quý Đôn)	420
24	Lê Văn Duyệt (Từ giáp đường Võ Thị Sáu – giáp Kênh Bào Láng, giáp xã Nam Thái)	420
25	Trần Khánh Dư (Đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Bắc cũ: Từ giáp đường Võ Thị Sáu – giáp đường Lê Văn Duyệt)	420
26	Huỳnh Thiên Lộc (đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Nam cũ Từ giáp đường Võ Thị Sáu – giáp đường Lê Văn Duyệt)	420
27	Huỳnh Tấn Phát (Từ giáp đường Võ Thị Sáu – giáp xã Nam Thái)	420
28	Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba	
	- Đường (lô) tái định cư	2.600
	- Đường (lô) thương mại	3.900
	- Phan Thị Ràng (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa – giáp đường 3 tháng 2)	3.900
29	Khu đô thị Thứ Bảy	
	- Đất loại A	3.600
	- Lô góc loại A	4.500
	- Đất loại 1	3.240
	- Lô góc loại 1	4.050
	- Đất loại 2	2.520
	- Lô góc loại 2	3.150
	- Đất loại 3	2.280
	- Lô góc loại 3	2.850
	- Đất loại 4	1.560
	- Lô góc loại 4	1.950
	- Đất loại 5	1.320
	- Lô góc loại 5	1.650

**PHỤ LỤC 04**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN AN MINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
<b>I. Thị trấn Thứ 11</b>				
1	43	39		25
2	39	36		
<b>II. Các xã còn lại</b>				
1	36	34	31	23
2	34	31	31	23

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thị trấn Thứ 11:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu: Sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng – Cán Gáo), kênh Kim Quy - giáp xã Vân Khánh, kênh Hăng, kênh Chệt Ớt, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng, kênh 10 Thân, kênh Ba Thọ.
- Vị trí 2: Sau 500 mét của vị trí 1 và các kênh còn lại.

2. Các xã còn lại:

- Vị trí 1: Trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu:
  - + Xã Đông Hòa: Sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng – Cán Gáo), kênh làng Thứ 7, kênh Thứ 8, kênh Phán Linh, kênh KT I, kênh Ông Lục, kênh Chệt Ky, kênh Ông Kiệt, kênh Năm Hữu, kênh Năm Tím, kênh Thứ 9, kênh Cà Hồ, kênh Quảng Điền, kênh Thầy Hai.
  - + Xã Đông Thạnh: Sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng – Cán Gáo), kênh Mười Quang, kênh KT 1, kênh Chín Rười - Xẻo Nhàu, kênh Ông Đường; kênh Quảng Điền, kênh Công Nghiệp, kênh Nguyễn Văn Chiếm, kênh Danh Coi.
  - + Xã Đông Hưng: Sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng – Cán Gáo), kênh KT 1, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Hăng, kênh Danh Coi, kênh Mười Rẫy, kênh Hai Phát, kênh Kim Bắc, kênh Chệt Ớt, kênh Bà Điền, kênh Chủ Vàng.
  - + Xã Đông Hưng B: Sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng – Cán Gáo), kênh Xáng KT 1, Sông Trẹm, kênh Họa Đồ, kênh Năm áp Tý, kênh Ngã Bát, kênh Xã Lập, kênh 26 tháng 3.



- + Xã Thuận Hòa: Tuyến kênh Chổng Mỹ, tuyến kênh Xẻo Quao, tuyến kênh Xẻo Bần, rạch Thứ 8, rạch Thứ 9, rạch Thứ 10, kênh Ông Kiệt.
- + Xã Tân Thạnh: Kênh Chổng Mỹ, kênh Xẻo Nhàu, kênh xẻo Ngát, kênh Xẻo Lá, kênh Nông Trường, rạch Bình Bát, kênh Xẻo Lúa.
- + Xã Đông Hưng A: Tuyến kênh Chổng Mỹ, kênh Thứ 10 - Rọ Ghe, kênh Xẻo Đồi, kênh Thuồng Luồng.
- + Xã Vân Khánh Đông: Kênh Chổng Mỹ, kênh Chủ Vàng, rạch Ông, rạch Bà, rạch Chà Tre, kênh Mương Đào, kênh Mười Thân, rạch Năm Bếp, rạch Con Heo.
- + Xã Vân Khánh Tây: Kênh Chổng mỹ, kênh Xáng 3, kênh Ngọn Kim Quy, kênh Xáng 2.
- + Xã Vân Khánh: Kênh Chổng Mỹ, kênh Kim Quy, kênh Xáng 3, kênh Mương Đào, kênh Ngọn Kim Quy.
- Vị trí 2: Sau 500 mét của vị trí 1 và các tuyến kênh còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	264	238	198
2	132	119	100
3	66	60	60

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	<b>Xã Đông Hòa</b>	
1.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ kênh làng Thứ 7 - Kênh Chệch Kỳ	773
	- Từ kênh Chệch Kỳ - Kênh Năm Hữu	722
	- Từ kênh Năm Hữu - Kênh Năm Tím	722
	- Từ kênh Năm Tím - Kênh Cả Hồ	806
	- Từ kênh Cả Hồ - Kênh Quảng Điền	672
1.2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo)	
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - Kênh ông Kiệt	436
	- Từ kênh chợ Thứ 9 mỗi bờ 500 mét	456

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500 mét	384
	- Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (từ kênh xáng Xẻo Rô vào 1000 mét)	384
1.3	Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy)	
	- 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương (không tính nền gốc)	2.004
	- Giá đất 05 nền gốc thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh	2.204
	- Giá 56 nền (không tính các nền gốc) thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh	1.803
	- Giá 52 nền gốc có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46; L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; L 16 số 01,20,21,40; L 17 số 01, 24, 25,48; ; L 18 số 01,08,41,46; L 19 số 01,08,25,32 và L 20 số 01,15	1.893
1.4	Khu tái định cư Chợ Thứ 9	1.920
	2 lô gốc đất loại 1	1.380
	2 lô gốc trục đường 2-4	1.320
	2 lô gốc trục đường 2-3	1.600
	16 Lô đất loại 1	1.200
	41 lô đất loại 2	916
	22 Lô đất loại 3	1.920
<b>2</b>	<b>Xã Đông Thạnh</b>	
2.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ kênh Quảng Điền - Kênh Mười Quang	655
	- Từ kênh Mười Quang - Kênh Nguyễn Văn Chiếm	991
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - Kênh Danh Coi	655
2.2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) cách kênh Chín Rươi về hai phía 500 mét	487
2.3	Đường kênh Mười Quang	



TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ Đường Tỉnh 967 vào 500 mét	384
	- Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét	487
2.4	Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)	
	- Từ kênh xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1.000 mét	571
	- Từ cầu Chín Rươi - Giáp đường Hành lang ven biển phía Nam	487
<b>3</b>	<b>Xã Đông Hưng</b>	
3.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ Cống Ba Nghé - Kênh Danh Coi	756
3.2	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã Đông Hưng)	384
3.3	Đường Thứ 10 - Rọ Ghe	
	- Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét	571
3.4	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)	
	- Từ kênh KT5 - Kênh KT4	571
	- Từ kênh Đầu Ngàn - Kênh KT2	571
	- Từ kênh KT2 - Kênh KT4	487
<b>4</b>	<b>Xã Đông Hưng B</b>	
4.1	Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)	
	- Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25	773
	- Từ kênh 25 - Ngã Bát	571
<b>5</b>	<b>Xã Đông Hưng A</b>	
5.1	Ngã tư Rọ Ghe	
	- Bờ Tây kênh Chông Mỹ về 2 hướng 500 mét	449
5.2	Kênh Chông Mỹ	
	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét	384
<b>6</b>	<b>Xã Vân Khánh Đông</b>	
	- Từ ngã tư Rạch về mỗi hướng kênh Chông Mỹ 500 mét	384
<b>7</b>	<b>Xã Tân Thạnh</b>	
7.1	Đường kênh Chông Mỹ	
	- Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét	384
7.2	Đường Tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)	
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét	571

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	571
7.3	Kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu	
	- Bờ Nam kênh Chín Rươi - Xẻo Nhàu (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chổng Mỹ 1000 mét)	384
7.4	Đường Tỉnh 964	
	- Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía	384
<b>8</b>	<b>Xã Thuận Hòa</b>	
8.1	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa	
	- Từ ngã tư kênh Chổng Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét	396
8.2	Bờ Tây kênh Chổng Mỹ	
	- Cách ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ 500 mét	384
8.3	Đường Tỉnh 964	
	- Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía	384
<b>9</b>	<b>Xã Vân Khánh</b>	
9.1	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)	
	- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét	571
9.2	Kênh Kim Quy	
	- Bờ Nam từ kênh Chổng Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét	384
	- Từ đê quốc phòng về kênh Chổng Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)	384
9.3	Tuyến kênh Chổng Mỹ	
	- Bờ Tây cách mỗi ngã tư về 2 hướng kênh Chổng Mỹ	384
<b>10</b>	<b>Xã Vân Khánh Tây</b>	
	- Bờ Tây kênh Chổng Mỹ từ giáp xã Vân Khánh - Tiểu Dừa	384
	- Đường kênh Xáng 3	384
<b>11</b>	<b>Đường Hành lang ven biển phía Nam (qua địa bàn các xã Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng B)</b>	571

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường Tỉnh 967	
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc	837

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền	1.201
	- Từ kênh Bà Điền - kênh Chệt Ót	1.438
	- Từ kênh Chệt Ót - kênh Hăng	1.438
	- Từ kênh Hăng - Kênh 26 tháng 3	1.201
2	Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Vân Khánh Đông	
	- Từ kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng	619
	- Từ kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại	1.201
	- Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Vân Khánh Đông	528
3	Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo	
	- Từ kênh Kim Quy - Về phía Đông Hưng B 500 mét	728
	- Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	619
4	Đường bờ Bắc kênh Hăng đến giáp ranh xã Đông Hưng	
	- Từ đường Tỉnh 967 vào 500 mét	728
	- Từ sau 500 mét - Giáp ranh xã Đông Hưng	619
5	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)	
	- Từ đường Tỉnh 967 vào 500 mét	965
	- Từ sau 500 mét - Giáp ranh xã Đông Hưng	728
6	Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)	
	- Từ cống Kim Quy - Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11	728
	- Từ cống Kim Quy - Kênh Lung	619
7	Kênh Kim Quy bờ Nam	
	- Từ cống Kim Quy về phía chợ 500 mét	728
	- Từ cống Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh	619
8	Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư	
	- Đường Số 1: Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6	5.070
	- Đường Số 2: Các thửa đất mặt tiền đường	5.070
	- Đường Số 3: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)	5.070
	- Đường Số 4: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)	3.640

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;	2.340
	- Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5	3.640
	- Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8	4.550
	- Đường Số 6: Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4	3.510
	- Đường Số 6: Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11	650
	- Đường Số 7: Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1	6.370
	- Đường Số 7: Gồm các thửa (ô) 16, 30, Lô số 4; thửa (ô) 37, 38 Lô số 1	4.550
	- Đường Số 7: Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4	3.770
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lô 06; ô 15 Lô 07	5.070
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6	4.550
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7	3.640
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8	1.040
	- Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến ô 40 Lô 12	910
	- Đường Số 10: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05	4.550
	- Đường Số 11: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44	1.040
	- Đường Số 12: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12	650
	- Khu vực nhà lồng chợ	5.070
9	Đường Hành lang ven biển phía Nam	
	- Từ cống Ba Nghé - Kênh Chệt Ót	837
	- Từ kênh Chệt Ót - Kênh Hăng	1.201



<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Vị trí 1</b>
	- Từ kênh Hăng - Kênh 26 Tháng 3	837
10	Đường Khu hành chính tập trung huyện An Minh	
	- Đường số 53 (từ đường hành lang ven biển phía Nam đến đường 967)	1.438
	- Đường số 50	1.294
	- Đường số 4	1.294
	- Đường số 5	1.294
	- Đường số 6	1.294
	- Đường số 55	1.294
11	Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên	
	- Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng)	1.201
12	Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên	377

**PHỤ LỤC 05**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN CHÂU THÀNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
Nhóm I: Xã Bình An (ấp An Phước, An Bình, Minh Phong)			
1	103	94	101
2	89	84	86
3	82	72	82
Nhóm II: Xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Bình An (ấp Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất, An Thới)			
1	94	79	86
2	79	72	79
3	72	65	72
Nhóm III: Xã Vĩnh Hòa Phú, thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B ((ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
1	94	79	86
2	79	72	79
3	72	65	72
Nhóm IV: Xã Mong Thọ, xã Giục Tượng, xã Thạnh Lộc, xã Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân)			
1	79	70	79
2	72	60	72
3	65	53	65
Nhóm V: Xã Minh Hòa, xã Mong Thọ A			
1	72	67	72
2	65	60	65
3	58	53	58

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:



- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 m) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng từ 10 m đến nhỏ hơn 20 m).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	432	360	288
2	331	245	202
3	230	204	173

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí
1	Quốc lộ 63	
	- Từ cống số 2 - Hết đường kênh Kha Ma	2.856
	- Từ đường kênh Kha Ma- Đầu lộ Bảng Vàng	3.024
	- Từ đầu lộ Bảng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậy	3.360
	- Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậy	4.032
	- Từ cống số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia) "9 Triều"	2.856
	- Từ Khu tái định cư "9 Triều" -Đầu lộ Cảng cá (hướng Nam)	3.000
2	Quốc lộ 61	
	- Từ ranh thành phố Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá	10.164
	- Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên	8.316
	- Từ cầu Tà Niên - Cống Phát Lợi	9.240
	- Từ cống Phát Lợi- Ranh Tòa án huyện	7.560
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - Cầu kênh 5 thước	6.048
	- Từ cầu kênh 5 thước - Cầu rạch KapoHe	4.838
	- Từ cầu rạch KapoHe - Cầu Gò Đất	3.870
	- Từ cầu Gò Đất - Giáp ranh huyện Giồng Riềng	1.848

TT	Tên đường	Vị trí
3	Quốc Lộ 80	
	- Từ cầu Quảng - Cống Bầu Thì	3.024
	- Từ cống Bầu Thì - Cầu Móng (trừ trung tâm chợ nhà thờ áp Phước Lợi và chợ Cầu Móng)	2.352
	- Từ cầu Móng - Giáp ranh xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ)	2.016
4	Đường Hành lang ven biển phía Nam	
	- Từ Quốc lộ 61 - Cầu Cái Sắn	3.024
	- Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh thành phố Rạch Giá	3.326
	- Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh huyện An Biên	3.120
5	Đường 3 Tháng 2 nối dài	
	- Từ giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi – Cống Rạch Tà Niên	8.500
	- Từ Cống Rạch Tà Niên – Cống Vàm Bà Lịch	6.000
	- Từ Cống Vàm Bà Lịch – Cống Rạch Cà Lang	4.700
	- Từ Cống Rạch Cà Lang – Quốc Lộ 63	6.800
6	Đường Minh Lương – Giục Tượng	
	- Từ Quốc Lộ 61 – Sông Minh Lương	2.600
	- Từ Sông Minh Lương - Giáp ranh Giục Tượng	1.300
	- Từ Giáp ranh thị trấn Minh Lương - Đường Giục Tượng Bàn Tân Định	1.080
7	Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé)	
	- Từ Quốc Lộ 61 – Giáp ranh xã Bình An	1.300
	- Từ Giáp ranh thị trấn Minh Lương – Cống Cái Lớn	1.200
<b>I</b>	<b>Xã Mong Thọ</b>	
1	Chợ Số 1 Mong Thọ (trung tâm chợ qua mỗi bên 200 mét)	3.600
2	Đường cặp kênh sau làng (từ kênh 17 - Kênh số 2)	504
3	Đường kênh Số 3 nhỏ (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	504
4	Đường kênh Số 2 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	504
5	Đường kênh Số 19 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	504
6	Đường kênh Số 18 (từ Quốc lộ 80 - Kênh Huyện Kiểng)	504
7	Đường kênh Số 17 (từ kênh sau làng - Kênh Huyện Kiểng)	504



TT	Tên đường	Vị trí
8	Đường KH1 (từ ranh Huyện Kiêng giáp ranh xã Thạnh Trị - Giáp ranh xã Mong Thọ B)	504
9	Đường Kênh 1000 (bờ đông) điểm đầu kênh số 2 đến kênh số 3 nhỏ	450
10	Đường Kênh 1000 (bờ đông) điểm đầu kênh số 2 đến kênh số 2 cũ	450
11	Đường Kênh 8 Tập (Bờ Tây) điểm đầu kênh 18 - kênh 17)	450
<b>II</b>	<b>Xã Bình An</b>	
1	Từ hết ranh trường song ngữ - Hết đất ông Huỳnh Văn Sến (ấp An Thành)	864
2	Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Hết đất ông Huỳnh Văn Trung (bờ Tây sông Cái Bé)	1.584
3	Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậu cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)	1.296
4	Lộ An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bậy)	1.440
5	Đường từ đầu Lô 1 - Cuối Lô 2 (ấp An Ninh)	864
6	Đường Bàng Vàng (từ Quốc lộ 63 - Hết nhà ông Trần Văn Út)	1.440
7	Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang)	1.440
8	Từ cầu xẻo Thầy Bậy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)	864
9	Từ chợ cũ Tắc Cậu - Hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)	1.440
10	Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)	2.880
11	Đất nội ô tái định cư: Đường C	2.880
12	Đất nội ô tái định cư: Đường D	2.592
13	Đất nội ô tái định cư: Đường E	2.304
14	Đất nội ô tái định cư: Đường B (giáp ranh quy hoạch)	2.016
15	Đất nội ô tái định cư: Đường A (đường Số 9)	1.872
16	Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)	2.592
17	Đường Gò Đất (từ ranh thị trấn Minh Lương - Cầu Sập)	720
18	Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - Hết ranh Trường Tiểu học Bình An 2 ấp An Phước)	1.008
19	Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - Rạch Cà Lang)	720

TT	Tên đường	Vị trí
20	Đường cấp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh)	864
21	Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cổng số 2 (giáp ranh thị trấn Minh Lương)	864
22	Đường cấp ranh Cảng cá Tắc Cậu (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)	1.320
23	Đường từ Cổng Cái Bé đến Chợ Lô 7 (chợ Lô 7)	400
24	Đường từ hết Miếu bà Tắc Cậu hướng đi ấp An Thành đến Cầu Cái Lớn	400
25	Đường Cầu Cái Lớn đến chợ Hào Dầu	600
26	Khu dân cư ấp An Bình Mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 2	
	- Đường số 2	1.500
	- Đường số 1, 3	750
	- Đường số 4	500
27	Khu dân cư ấp An Bình, xã Bình An (Chủ đầu tư: Lê Thị Kết).	1.200
28	Đường bê tông (Từ đường Gò Đất – Rạch Cù Lao – Sông Cái Bé)	420
29	Đường Giồng Cát (từ Quốc lộ 63 – hết tuyến đường có nhà ở)	1.000
30	Kênh Số 2 (Từ Quốc Lộ 63 – Rạch Cà Lang)	400
31	Đường Kênh Rạch Cóc (từ Kênh Sóc Tràm – Sông Cái Bé)	360
32	Đường kênh Xẻo Thầy Bầy (cả 2 bên)	360
33	Đường kênh Xẻo ông Xuyên	300
34	Đường cấp Sông Cái Lớn (từ chợ Hào Dầu – Giáp ranh xã Thới Quản)	300
35	Đường Kênh Tư	300
36	Đường Kênh Lô 5	300
37	Đường vào hậu căn cứ Huyện uỷ (từ Đê ngăn mặn CLCB – Căn cứ Huyện uỷ)	360
38	Đường Kênh Hậu Lô 5	300
39	Đường bê tông ấp An Lạc (từ Chợ Lô 7 – Giáp ranh xã Thới Quản)	360
40	Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Cóc – Chùa Xà Xiêm cũ)	350
41	Đường Kênh Tư Tùng	300



TT	Tên đường	Vị trí
42	Đường kênh Xáng Múc (từ kênh An Phước – Giáp ranh Thị trấn Minh Lương)	300
43	Đường Kênh ranh Xà Xiêm – Minh Lương (từ Chùa Xà Xiêm cũ – kênh Xáng Múc)	300
44	Đường bê tông áp Gò Đất (từ lộ Gò Đất – Ngã 3 Chùa Xà Xiêm cũ)	300
45	Khu dân cư áp An Bình:	
	- Đường số 2	1.200
	- Đường số 1	600
46	Khu dân cư áp An Bình Mở rộng (áp An Phước) giai đoạn 3	
	- Đường số 3	750
<b>III</b>	<b>Xã Thạnh Lộc</b>	
1	Đường Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn - UBND xã)	792
2	Đường kênh Đòn Đông	
	- Từ bến đò kênh Vành Đai – Ngã ba Lộ Đòn Đông) hướng Nam	864
	- Từ Ngã 3 Đường HLVB phía Nam - Kênh 6) hướng Nam	1.000
3	Đường kênh Đòn Đông (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	792
4	Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp xã Mong Thọ A)	576
5	Đường kênh 6 (từ kênh Đòn Đông - Giáp ranh xã Phi Thông, thanh phố Rạch Giá) phía áp Thạnh Hưng	576
6	Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)	576
7	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	864
8	Đường kênh Tà Kiệt (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông	576
9	Đường kênh số 7 phía bờ Đông (từ kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)	504
10	Đường kênh 5 Ranh (giáp xã Mong Thọ A)	504
11	Đường Kênh Tà Ben (02 bên)	504
12	Đường kênh Trâu Nhỏ, Trâu Lớn (từ Kênh 7 – Kênh 6)	500
13	Đường kênh 5 cùng (từ kênh Đòn Đông – giáp ranh Phi Thông, Rạch Giá)	500

TT	Tên đường	Vị trí
14	Đường kênh Cây Sao (từ kênh Đòn Dong – giáp ranh Phi Thông, Rạch Giá)	500
15	Đường ấp Thạnh Bình (từ kênh Cây Sao – Ngã 3 Cựa Gà – giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá)	500
16	Rạch Dãy Ốc (từ Ngã 3 Cựa Gà – Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá)	500
17	Kênh Xáng Mới	
	- Kênh Tư Tây (từ kênh Cái Sắn-kênh Đường Trâu Lớn)	500
	- Từ Kênh Tà Bết – Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Đông)	600
	- Từ Kênh Tà Bết – Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Tây)	1.000
18	Đường kênh ấp Chiến Lược (Từ Chùa Tà Bết – Giáp ranh thành phố Rạch Giá)	600
19	Đường kênh Vành Đai (từ Khu Công nghiệp Thạnh Lộc – kênh ấp Chiến Lược)	600
20	Đường Đầu Voi ấp Thạnh Yên	600
21	Đường Kênh Vành Đai (từ Kênh Cái Sắn – giáp ranh thành phố Rạch Giá)	400
22	Đường kênh Ông Hiển (từ Kênh Cái Sắn – giáp ranh thành phố Rạch Giá)	400
23	Đường kênh Thông Lưu (Đường HLVB phía Nam – Miếu Tà Ben)	600
24	Khu dân cư:	
	- ấp Thạnh Hưng	360
	- ấp Thạnh Hòa	360
25	Đường kênh Sáu Hấu (từ Kênh 6 – Kênh 5)	400
26	Đường kênh Bác Hồ (từ rạch Tà Ben đến kênh Vành Đai - cả 2 bên bờ kênh)	500
27	Đường kênh Sáu Lưới (từ đầu Đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết kênh Sáu Lưới) – Cả 2 bên.	500
28	Đường kênh 6 ở bờ Tây (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Đông)	500
<b>IV</b>	<b>Xã Mong Thọ A</b>	
1	Đường kênh Đòn Đông (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc - Giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Nam	576

TT	Tên đường	Vị trí
2	Đường kênh Đòn Đông (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc - Giáp ranh huyện Tân Hiệp) hướng Bắc	504
3	Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)	504
4	Đường kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc (từ kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)	504
5	Đường kênh Ba Chùa	576
6	Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn	864
7	Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Đông)	576
8	Đường kênh Tư bờ Tây: Từ UBND xã đến kênh Đòn Đông (trừ trung tâm xã)	720
9	Đường kênh Tư bờ Đông (từ giáp kênh Cái Sắn - Giáp khu dân cư vượt lũ)	720
10	Đường kênh Tư nối dài (từ kênh Đòn Đông - Giáp xã Phi Thông)	504
11	Đường Kênh 6	420
12	Kênh Nhà Nguyễn	420
13	Đường Kênh Ba Chùa Mới, Ba Chùa Cũ (Kênh Đòn Đông – Ngã tư Xếp Mậu – Kênh Đòn Đông)	650
14	Đường Cấp I (Kênh Tư – Kênh Xếp Mậu)	300
15	Khu dân cư:	
	- ấp Thạnh Lợi	360
	- ấp Hòa Ninh	360
<b>V</b>	<b>Xã Mong Thọ B</b>	
1	Đường Chung Sư	
	- Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sư	480
	- Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - Kênh KHI	420
	- Từ Cầu qua vườn cò - Kênh KHI (cả 2 bên)	400
2	Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)	1.920
3	Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)	1.920
4	Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền, xã Giục Tượng)	1.200
5	Đường kênh Công Trường (từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh ấp Tân Phước, xã Giục Tượng)	420

TT	Tên đường	Vị trí
6	Đường kênh Sau Làng (từ lộ Giục Tượng - Kênh Bàu Thi)	480
7	Đường kênh Bàu Thi	
	- Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Giục Tượng (bờ Tây)	600
	- Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Giục Tượng (bờ Đông)	480
8	Đường kênh KH1 (từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi)	420
9	Đường kênh Tám Đạt (từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư)	420
10	Đường kênh 17 (từ kênh sau làng - Kênh KH1)	420
11	Khu dân cư ấp Phước Hòa	840
12	Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam	1.080
13	Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông (từ kênh sau làng đến vườn cò)	504
14	Đường kênh Sau Làng (từ Kênh Chung Sư - Kênh 17)	500
15	Đường Kênh Láng Tượng (từ Cầu vườn cò đến giáp ranh xã Giục Tượng)	350
16	Đường Kênh Bàu Thi cũ (từ kênh Sau Làng - Kênh 9)	300
17	Khu dân cư ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B (Chủ đầu tư: Võ Xuân Trung).	
	- Tuyến đường nhánh dẫu nối Quốc lộ 80	1.100
	- Các tuyến đường còn lại	550
18	Khu dân cư ấp Phước Chung	360
<b>VI</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa Hiệp</b>	
1	Lộ Tà Niên:	
	- Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (đi Cầu Ván)	1.920
	- Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - UBND xã Vĩnh Hòa Hiệp	2.040
2	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Sỏi)	1.560
3	Khu vực chợ Tà Niên	2.520
4	Đường Sua Đũa (từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa)	1.200
5	Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa (trụ sở ấp Sua Đũa cũ)	960
6	Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư (tuyến tránh Rạch Giá)	1.200



TT	Tên đường	Vị trí
7	Đường công Tám Đô (từ Quốc lộ 61- Kênh Sua Đũa)	1.200
8	Đường bê tông sông Tà Niên (từ vựa tép ông Hai Bửu - Hết nhà máy giải phóng 1 cũ)	1.080
9	Đường bê tông sông Tà Niên (từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Sỏi)	840
10	Lộ ấp Vĩnh Thành A	
	- Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	864
	- Từ Đình Nguyễn Trung Trực - Cầu Chín Trí	690
11	Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Sỏi)	480
12	Đường kênh Đập Đá (từ sông Tà Niên - Sông Cái Bé)	480
13	Đường ấp Hòa Thuận	
	- Từ ranh thị trấn Minh Lương - Kênh Tiếp Nước (hướng Tây)	720
	- Từ cầu Năm Ké - Kênh Tiếp Nước (hướng Đông)	480
14	Đường kênh Sua Đũa	
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá (hướng Tây)	960
	- Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá (hướng Đông)	600
15	Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Ké - Kênh cũ xã Giục Tượng)	720
16	Đường cặp sông Cái Bé (từ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2 - Giáp ranh thành phố Rạch Giá)	576
17	Đường cặp sông Cái Bé ấp Vĩnh Thành (từ kênh Đập Đá - Khu phố 7)	528
18	Đường cặp kênh Tiếp Nước (từ cầu Tà Niên - Kênh Sua Đũa)	1.152
19	Đường cặp kênh Tiếp Nước (từ Kênh Sua Đũa - Cầu Cù Là Giục Tượng)	400
20	Đường xung quanh chợ Tà Niên (Chợ nhà lồng mới)	500
21	Đường cặp rạch Tà Niên	
	- Tổ 1 Vĩnh Thành A-Lộ Tà Niên	400
	- Từ Cầu Chín Trí – Giáp ranh Vĩnh Hòa Phú	400
23	Đường Rạch Xẻo Nhỏ	400

TT	Tên đường	Vị trí
24	Đường Tổ 7 Vĩnh Thành A (Từ Quốc lộ 61-Cầu kênh Tổ 7)	440
25	Đường vào Phòng Thuốc Nam (từ Quốc Lộ 61 – Hết đường bê tông)	1.000
26	Đường kênh Tám Đô (từ kênh Sua Đũa – Giáp ranh xã Giục Trượng)	360
27	Đường áp Sua Đũa song song kênh Sua Đũa:	
	- Từ Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá – Đường Hành lang ven biển phía Nam	360
	- Từ Đường Hành lang ven biển phía Nam – khu dân cư Sua Đũa	300
28	Đường kênh Lò Than	400
29	Đường Rạch Xéo Cối	800
30	Đường kênh giáp ranh phường Rạch Sỏi, Rạch Giá (áp Vĩnh Thành)	800
31	Khu dân cư áp Hòa Thuận, xã Vĩnh Hòa Hiệp (Chủ đầu tư: Phan Thị Bông).	900
32	Khu dân cư vược lũ áp Sua Đũa	600
33	Khu Tái định cư Đường Hành lang ven biển Phía Nam	2.200
	Đường số 2 và 3 (đường nhánh nối với Quốc lộ 61 khu Bến xe tỉnh)	4.500
34	Các tuyến đường còn lại Khu Bến xe tỉnh (trừ Khu dân cư Trung tâm thương mại Rạch Sỏi)	3.000
35	Khu dân cư Trung tâm thương mại Rạch Sỏi	3.000
<b>VII</b>	<b>Xã Minh Hòa</b>	
1	Quốc Lộ 61 (từ cầu Gò Đất - Ngang UBND xã) bờ Bắc	600
2	Khu vực chợ Chắc Kha	1.320
3	Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - Cầu chùa)	600
4	Từ cầu Chùa Bình Lợi - Cầu Vàm Chụng Sả Đơn	480
5	Đường xóm Chụng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)	420
6	Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định	
	- Từ Quốc lộ 61 - Cống nhà ông Tám Tỷ	1.320
	- Từ cống nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng	720



TT	Tên đường	Vị trí
	- Từ cầu cảng - Ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng	600
7	Đường kênh lộ khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)	600
8	Đường Hòa Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tung)	600
9	Đường kênh Út Chót: (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)	720
10	Đường xóm Trại Cua (từ cầu Chắc Kha - Cầu Cống)	480
11	Đường An Khương (từ cầu Chắc Kha - Kênh KH-3)	480
12	Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng	420
13	Đường từ kênh Cầu Cống - Kênh Chung Bàu (ấp An Bình)	480
14	Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Suong: Từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)	480
15	Đường từ cầu rạch Khoen Tà Tung - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	420
15	Đường kênh Rạch KaPoHe	450
17	Khu dân cư:	
	- ấp Minh Long	600
	- ấp Minh Hưng	600
	- ấp Bình Lợi	800
18	Đường Rạch Đường Trâu (từ Kênh KaPoHe – Chùa Khoen Tà Tung)	400
19	Đường từ Chùa Khoen Tà Tung – Kênh Lộ Khóm	450
20	Đường Kênh Huyện Đội (từ Cầu Gò Đất – Ngã 4 Chùa Khoen Tà Tung) cả 2 bên	600
21	Đường Kênh KH3 (từ Kênh Chung Bàu – Giáp ranh huyện Giồng Riềng)	300
22	Đường Kênh Cầu Cống giáp ranh huyện Giồng Riềng (từ Chùa An Bình – kênh KH3)	300
23	Đường kênh Chùa (từ Chùa Chắc Kha cũ – Ngã 3 kênh Huyện Đội)	300
34	Đường Bình Lạc (từ Cầu Vàm Chụng Sà Đơn – Vàm Cây Thị)	300
35	Đường Chùa Gò Đất (từ Chùa Gò Đất – Hết đất ông Nguyễn Văn Lượm)	300
36	Đường Rạch Gò Đất (từ Cầu Sập – Sông Cái Bé)	300

TT	Tên đường	Vị trí
37	Đường Rạch Lubích (từ Kênh Chung Bầu - ấp Minh Tân, Giục Tượng)	300
<b>VIII</b>	<b>Xã Giục Tượng</b>	
1	Lộ Cù Là cặp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông	600
2	Trung tâm chợ xã	1.200
3	Đường Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Mong Thọ B - UBND xã Giục Tượng)	1.200
4	Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định (cặp kênh nước mặn mới: Từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng) hướng Nam	480
5	Đường ấp Tân Tiến (cặp kênh nước mặn mới): Từ rạch Láng Tượng - Kênh KH-I (hướng Bắc)	420
6	Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)	480
7	Đường Kênh KH-I	
	- từ kênh Nước Mặn mới - Giáp ranh khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương (cả 2 bên).	600
	- Từ Ngã tư Sáu Ngói – Ngã 6 Tân Lợi (bờ Nam)	500
	- Từ Ngã tư Sáu Ngói – Giáp xã Mong Thọ B (bờ Bắc)	420
	- Từ Ngã 6 Tân Lợi – Giáp ranh huyện Tân Hiệp	420
8	Đường kênh Công Trường	
	- Từ Giáp ranh xã Mong Thọ B – Rạch Láng Tượng	546
	- Từ Rạch Láng Tượng – Kênh KH-I	420
9	Đường kênh Nước Mặn cũ (từ Ngã 4 khu dân cư ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Bàn Tân Định) phía bờ Nam	576
10	Đường từ Cầu Quán cặp kênh Nước Mặn mới đến ranh Giục Tượng chạy dài đến lộ Giục Tượng	400
11	Đường cặp kênh Nước Mặn Mới (từ kênh KH-1 đến giáp ranh huyện Giồng Riềng (bờ Bắc))	500
12	Đường Rạch Láng Tượng (Từ Cầu Tà Nôm – Ngã tư Công Trường)	400
13	Khu dân cư:	
	- Ấp Tân Tiến (Đối diện UBND xã Giục Tượng)	1.200



TT	Tên đường	Vị trí
	- Ấp Tân Bình (Sáu Ngói)	400
	- Tân Bình (cầu 5 Thành)	400
14	Đường cặp kênh Nước Mặn Mới: (từ lộ Giục Tượng điểm ống 2 trước – UBND Giục Tượng)	400
15	Đường cặp kênh Nước Mặn Mới, Nước Mặn Cũ (từ Kênh Tiếp Nước – giáp ranh phường Vĩnh Lợi)	400
16	Đường Tiếp Cà Đam (từ Kênh Nước Mặn Mới – Kênh Ba Sa)	300
17	Đường Kênh Tà Xôm (từ Kênh KH-I – Chùa Chụng – Kênh Nước Mặn Mới)	300
18	Đường Sóc Giữa (từ Ngã 6 Tân Lợi – Chùa Chụng)	300
19	Đường BonSa, Tà Hui (từ Ngã 6 Tân Lợi – Kênh 15)	300
20	Đường Kênh 10 (từ Kênh KH-I – giáp ranh huyện Giồng Riềng)	300
21	Đường Kênh 17 (từ Kênh KH-I – giáp ranh huyện Tân Hiệp)	300
22	Đường kênh Bầu Thi:	
	- Từ Giáp ranh Mong Thọ B – Rạch Láng Tượng (bờ Tây)	500
	- Từ Giáp ranh Mong Thọ B – Rạch Láng Tượng (bờ Đông)	300
	- Từ Rạch Láng Tượng – Kênh KH-I (cả 2 bên)	300
23	Đường kênh Ba	350
24	Đường Kênh Chín	350
25	Đường Kênh Tám	350
26	Đường từ UBND xã – Cầu Tà Nôm	600
<b>IX</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa Phú</b>	
1	Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	960
2	Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)	840
3	Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đăng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)	600
4	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - Giáp cầu Vĩnh Đăng)	1.080
5	Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lông Tắc đi ra sông Cái Lớn)	600
6	Đường cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)	480
7	Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)	480

TT	Tên đường	Vị trí
8	Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I	840
9	Đường kênh Đập Đá cây Dương ấp Vĩnh Hội (từ cầu Thanh Niên - Miếu cây Dương)	500
10	Đường Bờ Đông kênh Cà Dao (từ chợ Vĩnh Đăng - Kênh Cà Lang)	600
11	Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (từ Giáp ranh thị trấn Minh Lương - Chùa Phước Liên - Hăng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé)	700
12	Đường Rạch Xẻo Nhỏ (từ Ngã 3 Cà Dao - giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp)	450
13	Đường kênh Cà Dao (từ kênh Ông Cò - Giáp ranh thị trấn Minh Lương)	450
14	Đường cặp sông Cái Lớn	600
	- Từ Sông Lồng Tắc - Khe Luông	600
	- Từ Khe Luông - Miếu bà Đầu Voi	300
15	Đường Xẻo Tre (Từ ngã 3 Cà Dao - hết lộ bê tông)	400
16	Đường kênh Hai Lương (Từ kênh Đập Đá - Đường Tổ 5)	500
17	Đường Tổ 5 (từ Sông Tà Niên - Sông Cái Bé)	500
18	Đường Tổ 10 (Từ Miếu Cây Dương - ranh phà Vàm Bà Lịch)	500
19	Đường Rạch Vĩnh Thành A (từ Cầu Tà Niên - giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp)	700

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

**I. Bảng giá đất ở thị trấn Minh Lương**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Quốc lộ 61	
	- Từ Hết ranh Tòa án huyện - Cầu Minh Lương	8.190
	- Từ cầu Minh Lương - Ngã ba đi Tắc Cậu	10.010

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	7.280
2	Hai đường trung tâm cặp chợ nhà lồng	
	- Nguyễn Hùng Hiệp	8.190
	- Mai Văn Tung	7.280
3	Quốc lộ 63	
	- Từ ngã ba đi Tắc Cậu - Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện	5.460
	- Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện - Cầu kênh Số 2	4.550
	- Cặp theo rạch Cái Thia (từ nhà Ông Huỳnh Minh Trường - Kênh Số 2) hướng Nam	3.900
4	Công Nông	4.550
	- Từ Quốc Lộ 61 – ranh nhà bà Trần Thị Chỏi	4.500
	- Từ ranh nhà bà Trần Thị Chỏi – Cổng số 2	4.000
	- Từ Quốc Lộ 63 – UBND thị trấn Minh Lương	4.000
5	Phan Thị Ràng	3.900
6	Thoại Ngọc Hầu	3.900
7	Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương (cặp kênh Minh Lương)	2.184
8	Huỳnh Mẫn Đạt	3.900
9	Nguyễn Đình Chiêu	3.640
10	Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	2.366
11	Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)	2.002
12	Đường vào trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang)	1.456
13	Đường từ Đài Truyền thanh huyện - Ngã ba Cà lang (phía cặp khu khối vận huyện)	
14	Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phượng) - Sông Minh Lương	2.002
15	Khu tái định cư Trường cấp 3 (đối diện Trường B8)	5.460
16	Đường Tổ 16 (từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương)	1.560
17	Khu dân cư Minh Phú	
	- Đường đầu nối Quốc lộ 61 Giai đoạn 1	1.560
	- Các đường còn lại giai đoạn 1	780

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Đường đầu nối đường Lâm Quang Ky Giai đoạn 1	1.560
	- Các đường còn lại Giai đoạn 3	780
18	Đường Gò Đất (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An)	1.456
19	Đường từ phía sau Nhà tưởng niệm, Phía sau trạm điện (đường bê tông kể cả đường nhánh)	500
20	Đường kênh Vòng Cung (từ Quốc lộ 61 đến kênh số 2)	500
21	Đường Tổ 12, 13, 14, 15	500
22	Đường kênh Chùa Mới (từ Sông Minh Lương – kênh KH-I)	500
23	Đường cặp kênh Xẻo Di	500
24	Đường cặp rạch Xẻo Nhỏ	500
25	Khu dân cư Minh Lương (tại Khu phố Minh Phú) (Chủ đầu tư Trần Hoàng Nam)	
	Đường số 1	2.500
	Đường số 1A	1.250
	Đường số 2	1.250
	Đường số 5	625
	Đường số 6	1.250
	Đường số 7	1.250
	Đường số 4	625
26	Khu dân cư Minh Lương (tại khu phố Minh An, Chủ đầu tư: Châu Thành Sơn)	
	Đường trục B	3.850
	Đường trục C	3.850
	Đường trục D	1.925
	Đường số 3	1.925
	Đường số 6	1.925
	Đường số 7	1.925
	Đường số 12	1.925
	Đường số D3	963
	Đường số 5 (Lô B21, B22)	963
	Đường số 8	963





TT	Tên đường	Vị trí 1
	Đường số 21	963

## II. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Lâm Quang Ky	2.600
2	Đào Công Bửu	1.950
3	Lộ Cà Dao (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.300
4	Đường Nhà máy Phát Lợi	1.300
5	Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040
6	Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040
7	Đường xóm Bà Hội (từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương)	1.040
8	Đường kênh 5 Thước - Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)	650
9	Đường cặp sông Minh Lương (từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tung) hướng Đông	1.092
10	Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh	910
11	Đường Cù Là - Giục Tượng (từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tượng)	910
12	Đường kênh KH-I	
	- Từ đầu kênh - Giáp ranh xã Giục Tượng (hướng Bắc)	650
	- Từ đầu kênh - Giáp ranh xã Giục Tượng (hướng Nam)	910
13	Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)	650
14	Đường Tổ 1B (từ giáp rạch Cái Thia - Hết đường bê tông)	650
15	Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tung - Cầu kênh KaPoHe) cả 2 bên bờ kênh	650
16	Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng	650
17	Đường vào Khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đăng)	650
18	Đường từ Quốc Lộ 61 (cặp quán Bảo Anh) – sông Minh Lương	1.040
19	Đường Chùa Khlang Mương (từ Quốc Lộ 61 – Chùa Khlang Mương)	1.040

TT	Tên đường	Vị trí 1
20	Đường Khu Tập Thể Công An huyện (từ Quốc Lộ 61 – hết đường bê tông)	1.040
21	Đường Cặp kênh số 2:	
	- Từ Quốc Lộ 63 – Rạch Cà Lang.	600
	- Từ Quốc lộ 63 – Kênh 5 Thước	500
22	Đường Rạch KaPơHe	400
23	Đường Rạch Tà Tung (Từ sông Minh Lương – Khu Tái định cư	500



**PHỤ LỤC 06**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GIANG THÀNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
Các xã: Phú Mỹ, Phú Lợi, Tân Khánh Hòa				13
1	24	29	18	
2	20	24	16	
Các xã: Vĩnh Điều, Vĩnh Phú				
1	24	31	18	
2	20	26	16	

\* Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong Bng giá đất ở).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	304	172	113
2	152	86	60
3	79	53	53

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	<b>Quốc lộ N1 (trừ vị trí qua Tuyến dân cư vượt lũ Hà Giang và Tuyến dân cư Bể Lắng)</b>	
	- Từ giáp ranh thành phố Hà Tiên - Hết ranh xã Phú Mỹ (phía xã Phú Lợi)	780
	- Từ hết ranh xã Phú Mỹ - Hết ranh xã Phú Lợi (phía xã Tân Khánh Hòa)	672
	- Từ hết ranh xã Phú Lợi - Kênh HT1 (Khu Trung tâm hành chính huyện)	840

TT	Tên đường	VT1
	- Từ kênh HT1 - Rạch Cầu Mi	1.176
	- Từ rạch Cầu Mi - Cầu Tà Êm	780
	- Từ cầu Tà Êm - Rạch Cống Cả	840
	- Từ rạch Cống Cả - Cống Nha Sáp (từ mố cầu Mẹt Lung ra mỗi bên 500 mét)	672
	- Từ sau mét thứ 500 trở về cống Nha Sáp (từ sau mét thứ 500 - Ranh An Giang)	588
<b>2</b>	<b>Đường kênh Nông Trường</b>	
	- Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 - Kênh HT2	462
	- Từ kênh HT2 - Kênh HT4	312
	- Từ kênh HT4 - Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi	462
	- Từ giáp ranh Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi - Giáp ranh xã Phú Lợi	312
	- Từ giáp ranh xã Vĩnh Điều - cụm dân cư Tà Teng	370
	- Từ sau cụm dân cư Tà Teng - giáp ranh TP. Hà Tiên	370
<b>3</b>	<b>Trung tâm xã Tân Khánh Hoà</b>	
	- Từ Trung tâm xã đi về hướng Đầm Chích đến cầu Đầm Chích - Giang Thành	540
	- Từ Trung tâm xã đến cầu Giang Thành - Hà Giang	720
	- Từ Trung tâm xã - Trường Tiểu học ở Hoà Khánh	420
<b>4</b>	<b>Đường kênh HT2 (từ mét thứ 55 tính từ tìm Quốc lộ N1 - Kênh HN1)</b>	<b>480</b>
<b>5</b>	<b>Đường Trà Phô - Tà Teng</b>	
	- Từ Quốc lộ N1 - Ranh cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	720
	- Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ - Kênh Nông Trường	480
	- Từ sau cụm dân cư Tà Teng - kênh ranh Hòa Điền - Phú Mỹ	350
<b>6</b>	<b>Kênh Hà Giang (bờ Tây)</b>	
	Từ Cầu chữ Y Đầm Chít - TKH đến giáp ranh xã Phú Lợi	400
<b>7</b>	<b>Đường kênh Nông Trường (bờ Tây)</b>	
	Tính từ mét thứ 200 đến hết Tuyến	260
<b>8</b>	<b>Đường HT1 (từ Kênh Nông trường đến Kênh T3)</b>	<b>200</b>
<b>9</b>	<b>Đường HT2 (từ HN1 đến Kênh T3)</b>	<b>250</b>
<b>10</b>	<b>Đường HT3 (từ kênh nông trường đến Kênh T3)</b>	<b>250</b>
<b>11</b>	<b>Đường HT4 (từ kênh Nông trường đến Kênh T3)</b>	<b>200</b>

TT	Tên đường	VT1
12	Đường kênh T3 (bờ Tây)	
	Tính từ mét 200 đến kênh 13	200
13	Đường kênh T4	
	Từ kênh ranh An Giang - kênh K1	250
14	Đường kênh T4 (bờ Tây)	
	Từ kênh Nang - kênh 15	150
15	Đường kênh TS	
	Từ kênh K3 - kênh 15	250
16	Đường kênh Vĩnh Tế (bờ Bắc)	
	- Từ ranh An Giang hướng về xã Tân Khánh Hoà	350
17	Đường HT1 (Từ met 55 đến Kênh Nông Trường)	400
18	Đường HNI (bờ Đông và bờ Tây)	250
19	Đường HN2 (bờ Đông và bờ Tây)	250
20	Đường HN3 (bờ Đông và bờ Tây)	250
21	Đường HN4 (bờ Đông và bờ Tây)	250
22	Đường HN5 (bờ Đông và bờ Tây)	250

**c. Các cụm, tuyến dân cư**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều	528
2	Cụm dân cư Chợ Đình	660
3	Cụm dân cư Tà Êm	660
4	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Khánh Hoà	528
5	Cụm dân cư Đầm Chít	924
6	Cụm dân cư Tà Teng	496
7	Cụm dân cư Trung tâm xã Phú Mỹ	858
8	Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Phú	528
9	Tuyến dân cư Hà Giang	264
10	Tuyến dân cư Nam Vĩnh Tế	234
11	Tuyến dân cư Bể Lắng	234
12	Tuyến dân cư T3 xã Vĩnh Phú	276
13	Đường kênh T4, T5 xã Vĩnh Phú	230
14	Đoạn kênh Nông Trường (đoạn xã Phú Mỹ)	264
15	Tuyến dân cư Rạch Giổ xã Phú Lợi	230

**PHỤ LỤC 07**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GIỒNG RIỀNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
<b>I. Các xã, thị trấn (trừ Mục II và III)</b>			
1	66	60	40
2	60	53	
3	53	47	
<b>II. Từ Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ trở vào nội huyện 1.000 mét thuộc địa phận các xã Thạnh Phước, Thạnh Lộc, Ngọc Thuận, Hòa Lợi</b>			
1	89	73	40
2	79	64	
3	70	55	
<b>III. Từ địa giới hành chính của tỉnh Kiên Giang giáp với tỉnh Hậu Giang trở vào nội huyện 1.000 mét thuộc địa phận các xã Hòa Lợi, Hòa Hưng, Hòa Thuận</b>			
1	84	66	40
2	78	60	
3	72	54	

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở);
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông – kênh hiện hữu (sông-kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	420	360	264
2	210	180	132
3	106	96	96

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
<b>1</b>	<b>Xã Bàn Tân Định</b>	
1.1	Dãy phố trung tâm chợ cũ	3.300
1.2	Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ xã Bàn Tân Định	720
1.3	Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chẹt	840
1.4	Từ ngã tư Chùa Tràm Chẹt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Trị, huyện Tân Hiệp	600
1.5	Từ giáp ranh chợ cá xã Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định	960
1.6	Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Giục Tượng, huyện Châu Thành	600
1.7	Đường ĐH. Bàn Tân Định	
	- Từ cầu Chung Bâu - Cầu Lô Bích	2.016
	- Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh xã Minh Hòa, H. Châu Thành	1.176
1.8	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Bàn Tân Định	
	- Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.960
	- Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	2.400
	- Đường Số 4	1.440
<b>2</b>	<b>Xã Bàn Thạch</b>	
2.1	Từ cầu kênh Năm Tý - Cầu Chung Bâu	588
2.2	Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá	588
2.3	Từ Cầu Năm Tý - cầu kênh KH3 giáp xã Long Thạnh	588
2.4	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Bàn Thạch	
	- Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.320
	- Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38)	924
	- Đường Số 4, 8	528
<b>3</b>	<b>Xã Hòa An</b>	
3.1	Đường ĐH. Hòa An	
	- Từ cầu kênh Cây Huệ đối diện nhà thờ (giáp ranh xã Hòa Hưng)	2.688
	- Cầu Út Triệu (đầu kênh Xẻo Gia)	
	- Từ ngã ba chợ xã Hòa An - Cầu Xẻo Gia	2.352
	- Từ cầu Xẻo Gia - Cầu kênh Cầu Kè	924
3.2	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa An	
	- Đường số 3, 5, 7, 2 (G1 - G16)	2.112
	- Đường số 6, 8, 2, 4 (H2 - H13)	924
	- Các đoạn còn lại	660
<b>4</b>	<b>Xã Hòa Hưng</b>	
4.1	Đường Tỉnh 963 (từ cầu Công Bình - Ngã ba cây xăng Tuyết Vân)	1.344
4.2	Đường Tỉnh 963D	
	- Từ cầu kênh Tám Phỏ đi hướng xã Hòa Hưng 500 mét	1.344
	- Từ cách kênh Tám Phỏ 500 mét - Cầu KH8	1.008
	- Từ cầu KH8 - Hết ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng	2.016
	- Từ ranh Trường Mẫu giáo Hòa Hưng - Kênh Nhà Bàng giáp ranh xã Hòa Lợi	840

TT	Tên đường	VT1
4.3	Đường ĐH. Hòa An	
	- Từ cầu Thác Lác - Giáp ranh đất cây xăng ông Tuấn	672
	- Từ hết ranh đất cây xăng ông Tuấn - Hết ranh đất ông Bắc (đối diện chợ xã Hòa An)	1.008
4.4	Từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8	2.760
4.5	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa Hưng	
	- Đường Số 1, 2, 4	3.840
	- Đường Số 3	3.120
	- Đường Số 6	2.280
	- Đường Số 5, 7, 8	1.560
	- Đường Số 9, 10	960
<b>5</b>	<b>Xã Hòa Lợi</b>	
5.1	Đường Tỉnh 963D	
	- Từ cầu Ba Xéo - Cống Hai Đáo (trung tâm xã)	756
	- Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh	588
	- Từ cầu Ba Xéo - Kênh Nhà Bàng	588
5.2	Cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Hòa Lợi	
	- Đường Số: 1, 3, 4 (G13 - H1)	3.600
	- Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)	2.880
	- Đường Số: 5, 8, 9	1.440
	- Đường Số: 6, 7	1.080
<b>6</b>	<b>Xã Hòa Thuận</b>	
6.1	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	2.760
6.2	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trạm y tế (hướng xáng cụt Xéo Kim)	2.760
6.3	Từ hết ranh đất Trạm y tế - kênh Ông Dèo	2.300
6.4	Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)	2.760
6.5	Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)	1.680
6.6	Đường Tỉnh 963	
	- Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62	1.176
	- Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nĩa 500 mét	756
	- Từ cách cầu kênh Lung Nĩa 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang	1.020
6.7	Đường Tỉnh 963D: Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No)	540
<b>7</b>	<b>Xã Long Thạnh</b>	
7.1	Từ cống Đường Xuồng - Giáp ranh đất xã Thới Quản	528
7.2	Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4	420
7.3	Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh	384
7.4	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ	2.016
7.5	Đường Tỉnh 963B	
	- Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cống Ba Thiện	1.344
	- Từ cống Ba Thiện - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	840



TT	Tên đường	VT1
	- Từ đường số 1 của cụm tuyến dân cư vượt lũ đến giao nhau với đường tỉnh ĐT.963B hiện hữu	2.480
7.6	Quốc lộ 61	
	- Từ giáp ranh huyện Châu Thành - Ranh nhà máy đường	1.920
	- Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)	2.856
	- Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuông	1.512
	- Từ cống Đường Xuông - Cầu Đường Xuông	2.016
7.7	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)	3.960
	- Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)	2.640
	- Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	3.300
	- Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10	2.376
	- Đường Số 5	1.056
	- Các đoạn còn lại	660
<b>8</b>	<b>Xã Ngọc Chúc</b>	
8.1	Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện Trạm y tế xã Ngọc Chúc - Rạch Chùa Cũ (đọc theo tuyến kênh KH5)	420
8.2	Từ Trạm y tế xã Ngọc Chúc đến miếu (nhà ông Chệt Bích) đối diện chợ xã	420
8.3	Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện UBND xã Ngọc Chúc - Nhà thầy Tại (đọc theo tuyến kênh Lộ Mới)	420
8.4	Từ cầu kênh Lộ Mới đối diện UBND xã Ngọc Chúc - Ngã ba đường Ngọc Thành	420
8.5	Đường ĐH. Ngọc Thuận	588
8.6	Đường ĐH. Ngọc Thành	588
8.7	Từ cầu kênh Bảy Nguyên - Bến phà Xẻo Bàn	504
8.8	Đường Tỉnh 963	
	- Từ cầu vòm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất	1.320
	- Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu	924
	- Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc	1.320
	- Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc	2.520
	- Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà	840
	- Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Ngọc Hòa	672
8.9	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.640
	- Đường Số 6	1.320
	- Các đoạn còn lại	792
<b>9</b>	<b>Xã Ngọc Hòa</b>	
9.1	Đường ĐH. Hòa An (từ ngã ba đường vào cầu Công Bình - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa An)	672
9.2	Đường ĐH. Hòa Thuận	

TT	Tên đường	VT1
	- Từ cầu UBND xã Ngọc Hòa - Ranh trường THPT Hòa Thuận	538
	- Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận	840
9.3	Đường Tỉnh 963	
	- Đoạn cách cầu KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc	672
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi xã Ngọc Chúc 500 mét	756
	- Từ cầu KH7 xã Ngọc Hòa đi cầu Công Bình 500 mét	756
	- Đoạn cách KH7 xã Ngọc Hòa 500 mét đến cầu Công Bình	660
9.4	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)	1.188
	- Các đoạn còn lại	660
<b>10</b>	<b>Xã Ngọc Thành</b>	
10.1	Từ cầu kênh Bảy Nguyên - Giáp ranh cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Thành	420
10.2	Từ ranh cụm tuyến dân cư vượt lũ xã Ngọc Thành - UBND xã Ngọc Thành	3.000
10.3	Đường ĐH. Ngọc Thành	
	- Từ UBND xã dọc theo kênh KH5 - Lò sấy lúa ông Nia	672
	- Từ lò sấy ông Nia - Giáp ranh xã Ngọc Chúc	504
10.4	Đường ĐH. Ngọc Thuận	
	- Từ cầu Kênh Xuôi - Hết ranh cây xăng Trần Minh Dương	600
	- Từ giáp ranh cây xăng Trần Minh Dương - Kênh Xâm Há giáp ranh xã Ngọc Chúc (tuyến kênh KH6)	420
10.5	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)	2.400
	- Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)	1.800
	- Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7	924
	- Đường Số 6	660
<b>11</b>	<b>Xã Ngọc Thuận</b>	
11.1	Từ cầu Kênh Xuôi - Trụ sở UBND xã phía chợ (cặp kênh KH6)	924
11.2	Từ ngã tư đối diện chợ (kênh KH6) - Nhà Chín Quang	540
11.3	Từ cầu Kênh Xuôi - Hết ranh Nhà máy nước đá ông Sáu Tràng (kênh Xuôi)	600
11.4	Từ UBND xã Ngọc Thuận - Cầu kênh Cơi 15 (KH6)	600
11.5	Từ kênh Cơi 15 - Cầu Bờ Trúc (giáp xã Thạnh Lộc lộ chính)	420
11.6	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường vào	2.640
	- Đường trục A	3.000
	- Đường Số: 1, 2	1.980
	- Đường trục B, 3, 4, 5	1.200
	- Đường trục C, 6, 7, 8, 9	720
<b>12</b>	<b>Xã Thạnh Bình</b>	
12.1	Đường Tỉnh 963	

TT	Tên đường	VT1
	- Từ cầu kênh KH3 - Giáp ranh thị trấn Giồng Riềng	924
	- Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuất	756
12.2	Cụm tuyến dân cư	
	- Đường Số: 3, 4, 7, 8	1.056
	- Đường Số: 1, 2, 5, 6	660
<b>13</b>	<b>Xã Thạnh Hòa</b>	
	Đường ĐH. Thạnh Hòa	
	- Từ trụ sở UBND xã - Cầu Ba Tường	588
	- Từ trụ sở UBND xã - Cầu Láng Sơn	588
<b>14</b>	<b>Xã Thạnh Hưng</b>	
14.1	Đường ĐH. Thạnh Lộc	672
14.2	Đường Tỉnh 963B	
	- Từ giáp ranh thị trấn Giồng Riềng - Cầu Đài chiến sĩ	1.008
	- Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan	1.092
	- Từ cầu Ba Lan - Giáp ranh xã Thạnh Phước và đường dẫn lên cầu Thạnh Phước	840
14.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.584
	- Đường Số 3 (N20 - N27)	792
	- Các đoạn còn lại	528
<b>15</b>	<b>Xã Thạnh Lộc</b>	
15.1	Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Thuận (đọc theo tuyến kênh KH6)	420
15.2	Đường ĐH. Thạnh Lộc	
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	840
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh	756
	- Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng xã Thạnh Hưng 500 mét	840
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	588
15.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh	
	- Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	3.600
	- Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)	1.980
	- Các đoạn còn lại	1.200
15.4	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Lộc	
	- Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	1.056
	- Các đoạn còn lại	528
<b>16</b>	<b>Xã Thạnh Phước</b>	
16.1	Đường Tỉnh 963B	
	- Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thạnh Phước - Giáp ranh ấp Thạnh Đông (nhà Hai Bọng) đối diện kênh Củ Sáu	756
	- Từ ranh ấp Thạnh Đông (nhà Hai Bọng) - Kênh Đường Lầu	756
	- Từ kênh Đường Lầu - Kênh Chùa	756
	- Từ Kênh Chùa - Kênh Ranh giáp thành phố Cần Thơ	756
16.2	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.980
	- Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)	792

TT	Tên đường	VT1
	- Các đoạn còn lại	528
17	<b>Xã Vĩnh Phú</b>	
	Đường Tỉnh 963C (từ cầu KH5 - Cầu kênh Ranh giáp xã Định An, huyện Gò Quao)	480
18	<b>Xã Vĩnh Thạnh</b>	
18.1	Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú - UBND xã Vĩnh Thạnh	504
18.2	Đường Tỉnh 963C	
	- Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa	672
	- Từ cầu rạch Cây Dừa - Ngã ba về xã Vĩnh Phú	504
	- Từ ngã ba về xã Vĩnh Phú - Cầu kênh Xáng KH5 giáp ranh xã Vĩnh Phú	504
18.3	Cụm tuyến dân cư vượt lũ	
	- Đường Số 2	924
	- Đường Số 4, 5, 8	528
	- Đường Số 6, 7, 3	1.188

**Bảng 3: Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
1	Đường 30 Tháng 4	15.600
2	Lê Lợi	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	7.800
3	Nguyễn Huệ	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	4.290
4	Nguyễn Văn Trỗi	7.800
5	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn	7.800
	- Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu	6.500
6	Mai Thị Hồng Hạnh	7.800
7	Hùng Vương	
	- Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng	6.500
	- Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội	6.500
8	Nguyễn Chí Thanh	
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp đến hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng	7.800
	- Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	6.500
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh	7.800
9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.500
10	Nguyễn Hữu Cảnh	2.600
11	Mậu Thân	1.716
12	Trần Đại Nghĩa	5.200

TT	Tên đường	VT1
13	Nguyễn Văn Đường	3.900
14	Trần Bạch Đằng	
	- Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu	10.920
	- Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi	3.900
	- Nói dài đến đường Cách Mạng Tháng Tám	3.900
15	Mạc Cửu	
	- Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng	7.800
	- Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại thị trấn Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	4.550
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi	4.550
16	Trần Minh Thường	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	10.920
17	Nguyễn Hùng Hiệp	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Đổng Đa	10.920
18	Đổng Đa	8.580
19	Lê Văn Tuấn	3.250
20	Võ Thị Sáu	3.250
21	Nguyễn Tri Phương (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)	3.250
22	Lâm Thị Chi	3.250
23	Nguyễn Trãi	
	- Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi	3.250
	- Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa	3.250
24	Huỳnh Mẫn Đạt	3.900
25	Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)	2.600
26	Từ ranh Trung tâm y tế huyện - Ranh Đình Thạnh Hòa	1.287
27	Lý Thường Kiệt	2.600
28	Thoại Ngọc Hầu	1.300
29	Phan Thị Ràng	8.580
30	Chi Lăng	8.580
31	Trần Trí Viễn	2.860
32	Nguyễn Văn Đường	3.276
33	Cách Mạng Tháng Tám	3.250
34	Lê Quý Đôn	6.500
35	Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài	3.250
36	Đường Tỉnh 963B	
	- Đoạn cách cầu Rạch Chanh 300 mét - Ranh xã Long Thạnh	1.300
	- Từ cầu Rạch Chanh đi hướng xã Long Thạnh 300 mét	1.820
	- Từ cầu Rạch Chanh - Bãi rác huyện	1.820
	- Từ bãi rác huyện - Ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	2.600
	- Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng	5.187

TT	Tên đường	VT1
	- Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng	5.733
	- Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	2.184
37	Đường Tỉnh 963 (từ Kênh 1 - Kênh 6 giáp xã Thạnh Bình)	2.600
38	Đường Tỉnh 963C	1.040
39	Đường Thạnh Hòa	
	- Từ UBND thị trấn dọc theo kho lương thực - Hết ranh đất nhà Bác sĩ Thu	2.860
	- Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa	2.846
	- Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường (giáp ranh xã Thạnh Hòa)	1.456
40	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn Giồng Riềng	
40.1	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5$ mét thuộc các khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8	650
40.2	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $< 2,5$ mét thuộc khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8	520
40.3	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $\geq 2,5$ mét thuộc các khu phố Quang Mẫn, khu phố Hồng Hạnh, khu phố Kim Liên, khu phố Vĩnh Hòa, khu phố Vĩnh Phước	520
40.4	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường $< 2,5$ mét thuộc các khu phố Quang Mẫn, khu phố Hồng Hạnh, khu phố Kim Liên, khu phố Vĩnh Hòa, khu phố Vĩnh Phước	390

NH KIẾN

**PHỤ LỤC 08**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN GÒ QUAO**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Các xã, thị trấn: Thị trấn Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Định An, Định Hòa			
1	53	48	42
2	50	44	40
3	48	42	37
II. Các xã: Vĩnh Phước B, Vĩnh Phước A, Vĩnh Thắng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Thủy Liễu, Thới Quản			
1	50	44	42
2	48	42	40
3	44	40	37

\* Vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	317	290	264
2	238	224	211
3	185	172	158

**b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	QUỐC LỘ 61	

TT	Tên đường	VT1
<b>1.1</b>	<b>Xã Định Hòa</b>	
	- Từ cầu Đường Xuông - Hết đất Chùa Thanh Gia	1.560
	- Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	1.248
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cống (nhà ông Ngừi)	1.848
	- Từ Cống (nhà ông Ngừi) - Giáp ranh xã Định An	1.248
<b>1.2</b>	<b>Xã Định An</b>	
	- Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tìa	1.248
	- Từ cầu Rạch Tìa - Đầu cầu Sóc Ven (Hai bên)	1.848
	- Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cống Huyện đội	3.192
	- Từ cống huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm xã	2.520
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định An - Kênh Xáng Mới	1.932
	- Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	1.476
<b>1.3</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam</b>	
	- Từ giáp ranh xã Định An - Cầu Vĩnh Hòa 1	1.476
	- Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ	1.848
	- Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư	1.932
	- Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư	1.416
<b>2</b>	<b>TỈNH LỘ</b>	
<b>2.1</b>	<b>Đường 30 tháng 4</b>	
	- Từ ngã ba Lộ Queo - Đầu cầu Ba Láng	1.456
	- Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III	2.366
	- Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao	4.914
<b>2.2</b>	<b>Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy</b>	
a	Thị trấn Gò Quao	
	- Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu	650
b	Xã Vĩnh Phước B	
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	540
c	Xã Vĩnh Thắng	
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - Giáp Kênh 1	792
	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng - Giáp ranh xã Vĩnh Tuy	468
d	Xã Vĩnh Tuy	
	- Từ giáp ranh xã Vĩnh Thắng - Kênh cống đá	468
	- Từ kênh cống đá - Cầu Hai Bèo	720
	- Từ cầu Hai Bèo - Cầu Đỏ Vĩnh Tuy	468
<b>3</b>	<b>HUYỆN LỘ</b>	
<b>3.1</b>	<b>Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc (phía lộ nhựa)</b>	
a	Xã Định An	
	- Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)	1.848
	- Từ đầu cầu chùa cũ Định An - Cầu Kênh Mới (đường Mây)	924
	- Từ cầu Kênh Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	468
b	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	
	- Từ giáp ranh xã Định An - Vàm kênh mới	468
c	Thị trấn Gò Quao	
	- Từ cầu KH6 - Giáp ranh xã Định Hòa	650
d	Xã Định Hòa	
	- Từ giáp ranh thị trấn Gò Quao - Giáp ranh xã Thủy Liễu	468



TT	Tên đường	VT1
e	Xã Thủy Liễu	
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa - Cầu Mương Ranh	468
	- Từ cầu Mương Ranh - Cầu kênh Đường Xuồng	600
<b>4</b>	<b>Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ</b>	
<b>4.1</b>	<b>Xã Thủy Liễu</b>	
a	Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu	
	- Từ giáp ranh xã Định Hòa - Hết đất Chùa Thủy Liễu	600
	- Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu	1.320
	- Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miếu Ông Tà)	600
	- Từ cầu đường tắc (Miếu Ông Tà) - Vàm Cả Bàn Thủy Liễu	528
b	Tuyến Đường Ruồng	
	Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An	468
c	Phía UBND xã Thủy Liễu	
	- Từ hết đất UBND xã - Cầu Trung ương Đoàn	480
<b>4.2</b>	<b>Xã Vĩnh Tuy</b>	
	- Từ cầu chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	600
	- Từ Đường Tỉnh 962 - Nhà Thầy Ái	396
	- Từ hết đất đình - Ngã ba Hào Phong (cầu Út La);	396
	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông)	2.640
	- Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh nhà Thầy Mừng	1.188
	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1.452
	- Từ Đường Tỉnh 962 - Hết đất đình	720
<b>4.3</b>	<b>Xã Thới Quản</b>	
a	Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản	
	- Từ giáp ranh xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông	504
	- Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)	528
	- Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt	396
	- Từ Chùa Cỏ Khía Mới - Kênh ông Kệt	350
b	Tuyến Thới Quản - Thới An	
	- Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)	468
	- Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II)	504
	- Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu	468
	- Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ	468
	- Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cả Mới Lớn	468
	- Từ vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An, Châu Thành	396
	- Từ vàm Cả Mới Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam	396
	- Từ vàm Cả Mới Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)	396
	- Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quản	396
	- Từ Chùa Thới An - Cầu Xóm Khu	336
	- Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cả Mới Lớn	360



TT	Tên đường	VT1
	- Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mắt	336
c	Tuyến đường Cả Mới B	
	- Từ cầu TW đoàn áp Xuân Bình - Nhà Thầy Tâm	300
	- Từ cầu TW đoàn áp Xuân Bình - Cống Ông Cọp	300
	- Từ ngã 3 nhà ông Mắt - Chùa Tổng Quản	300
d	Tuyến kênh Ông Cọp	
	Từ cầu nhà ông Danh Ngon - Vàm Hai Giàu	300
	Từ cầu kênh ông Cọp - Vàm Lộ 8	300
e	Tuyến Áp Thới Bình	
	- Từ cầu trường trung học kênh 6 - cầu kênh tư	300
	- Từ cầu kênh tư - Vàm kênh tư	300
f	Tuyến Đê bao quốc phòng: <i>Từ Vàm Cả Mới Lớn - giáp ranh xã Thủy Liễu</i>	350
g	Tuyến Cỏ Khía	
	- Từ nhà ông Trần Văn Hường - cầu Cỏ Khía mới	300
	- Từ kênh ông Hó - Vàm Cỏ Khía	300
h	Tuyến vành đai sông Cái Bé: <i>Từ Vàm Lộ 8 - Vàm Cỏ khía</i>	300
i	Tuyến kênh Bà Giàu	
	- Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Tý (ấp Thới Khương)	300
	- Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Danh Văn Đen (ấp Thới Khương - Thu Đông)	290
j	Tuyến đổi diện đường Thới Quán - Thới An: Từ Cầu kênh nhà ông Danh Som - Kênh Chùa Thới An	290
k	Tuyến kênh 3 Liệt	
	- Từ kênh cầu nhà ông Danh Som - Giáp ranh xã Thủy Liễu	290
	- Từ nhà bà Thị Dậy - Giáp ranh xã Thủy Liễu	290
l	Tuyến đổi diện đường Thới Thủy: Từ cầu nhà Bà Tuyết - Giáp ranh xã Thủy Liễu	290
m	Tuyến xóm Vườn - Cầu Dừa	
	- Từ nhà ông Danh Lạ - Trường học Cầu Dừa	290
	- Từ Vàm Cầu Dừa - Nhà ông Danh Hoài Thanh	290
<b>4.4</b>	<b>Xã Định Hòa</b>	
	- Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A	396
	- Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 ( <i>Bản Bé</i> )	336
	- Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miếu Ông Tà	396
	- Từ cầu Miếu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ	336
	- Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh ( <i>bến đò Ông Mến</i> )	336
	- Từ cầu Miếu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều	336
	- Từ cầu Đường Xuông - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ	528
	- Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Hứa	396
	- Khu chính trang trung tâm hành chính	1.188
	- Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, thị trấn ( <i>kênh Tà Khoa</i> )	396
	- Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền	396
	- Từ cầu ông Ba Mia - Hết ranh nhà Út Điềm	396
	- Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A ( <i>KH5</i> )	396
	- Từ cầu ngã ba Chùa Bản Bé - Giáp ranh xã Thủy Liễu	396

TT	Tên đường	VT1
	- Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	396
	- Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khải KH5)	396
	- Từ nhà cô Hiêm - Giáp ranh xã Thủy Liễu (tuyến Thanh Gia - Thủy Liễu)	528
	- Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh)	726
	- Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Định An (phía kênh)	660
	- Từ cầu Đường Xuông - Trụ sở ấp Hòa Xuân	420
a	Khu dân cư vượt lũ	
	- Đường số 01 (bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6)	600
	- Đường số 02 (bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5)	540
	- Đường số 04 (bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52)	600
	- Đường số 05 (bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11)	480
b	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61	
	- Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương	420
c	Khu dân cư chợ Định Hòa	
	- Đường Số 3	2.280
	- Đường Số 4	2.328
	- Đường Số 5	2.328
	- Đường Số 6	2.400
	- Đường Số 7	3.756
	- Đường Số 8	4.800
	- Đường Số 8A	2.004
	- Đường Số 9	2.256
	- Đường Số 20	2.544
	- Đường Số 21	1.896
	- Đường Số 16	2.556
	- Đường Số 18-19	5.484
<b>4.5</b>	<b>Xã Vĩnh Thắng</b>	
	- Từ bến phà Xáng Cụt - Đường Số 2	600
	- Từ Bến phà Xáng Cụt - Nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	600
	- Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	2.112
	- Từ đường B xuống mé sông Cái - Bến phà đi xã Vĩnh Phước A	600
	- Từ bến phà qua xã Vĩnh Phước A - Đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	792
	- Từ đường Số 4 - Hết khu tái định cư (theo đường Tỉnh 962)	1.128
	- Đường Số 5, Số 6 (Khu tái định cư)	1.020
	- Đường Số 7 (Khu tái định cư)	528
	- Đường C, đường E (khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng: 2 dãy đối diện nhà lồng)	4.620

TT	Tên đường	VT1
	- Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng	1.320
	- Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng - Hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu xã Vĩnh Thắng	468
	- Từ Trung tâm chợ xã qua Trường cấp 3 xã Vĩnh Thắng	720
	- Các lô góc số 1, số 13	1.104
	- Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	1.008
<b>4.6</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam</b>	
a	Trung tâm chợ Cái Tư	
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	2.376
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	2.112
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.848
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.320
b	Các tuyến đường	
	- Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út ( <i>khu chợ cũ</i> )	792
	- Tuyến cặp sông Cái Tư ( <i>từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bốn Thước</i> )	528
	- Từ vàm kênh Ông Ký - Vàm kênh Năm Lương	528
	- Từ vàm kênh Năm Lương - Kênh ranh ( <i>giáp xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</i> )	396
	- Từ cầu Kênh Mười Đồn - Quán Mỹ Tiên - Cầu Xẻo Giá Lớn	440
	- Từ đầu kênh Tài Phú - Hết ranh đất ông Cường ( <i>đối diện chợ Cái Tư</i> )	660
	- Từ nhà ông Tư Cận - Nhà ông Bạc ( <i>đối diện chợ Cái Tư</i> )	528
	- Từ cầu chợ Cái Tư - Kênh Năm Dần	396
	- Từ đất ông Cường - Giáp ranh xã Định An ( <i>phía kênh đối diện Quốc lộ 61</i> )	528
	- Tuyến từ cầu Ba Voi - Cầu KH9	480
c	Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ đê)	
	- Đường Số 01	660
	- Các nền góc đường Số 01	760
	- Đường Số 02	600
	- Các nền góc đường Số 02	690
	- Đường Số 3,4,5,6,7,8	540
	- Các nền góc đường Số 3,4,5,6,7,8	622
d	Khu dân cư vượt lũ ( <i>cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang</i> )	
	- Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	480
	- Các nền góc nền chính sách thuộc lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	552
	- Nền sinh lợi lô L5: Nền 19	1.656
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.	1.800
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7.	2.160
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15	2.304
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14.	2.376

TT	Tên đường	VT1
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24	2.592
	- Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09	2.856
<b>4.7</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc</b>	
	- Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ đầu cầu Sắt Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)	1.056
	- Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No)	1.056
	Phía Bắc đê bao (từ khu vượt lũ Số 1 nối liền đê bao - Đất chỉnh trang quy hoạch chợ)	600
	- Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ Số 1 - Kênh Bà Chủ: Phía nhà ông Võ Minh Chánh)	600
	- Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)	600
	- Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	396
	- Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)	396
	- Từ kênh Ông Bôi - Giáp Vĩnh Hòa Hưng Nam (đê bao)	396
	- Từ vàm Thác Lác - Ô Môn đến ranh xã Hòa Thuận (phía Trường Trung học phổ thông Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	396
	- Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp áp 3, áp 4)	336
	- Từ lộ căn cứ Tỉnh ủy - Giáp xã Hòa Thuận, H.Giồng Riềng	396
a	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1	
	- Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mông - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)	960
	- Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)	960
	- Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	480
	- Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	552
b	Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2	
	- Đường A	480
	- Đường B	360
	- Đường C	480
	- Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	360
	- Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	414
<b>4.8</b>	<b>Xã Vĩnh Phước B</b>	
	- Từ giáp ranh thị trấn - UBND xã (cấp sông Cái Lớn)	468
	- Từ UBND xã - Giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng (cấp kênh Chủ Môn)	444
	- Từ nhà ông Huỳnh Văn Công - Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước B (Sóc Sâu)	336
<b>4.9</b>	<b>Xã Vĩnh Phước A</b>	
	- Tuyến đường từ bến đò Vĩnh Thắng - Kênh bao 2 áp Phước Minh	462
	- Từ kênh bao 2 áp Phước Minh - Bến đò kênh 5 (Ô Môi)	396



TT	Tên đường	VT1
	- Từ cầu kênh Đồn Dong áp Phước Minh - Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B	396
<b>4.10</b>	<b>Xã Định An</b>	
	- Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (hai bên dãy phố)	1.848
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.584
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Khánh	1.320
	- Từ nhà ông Tư Sang - Dãy phố nhà ông Túc	1.320
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) - Hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)	1.260
	- Từ nhà ông Lư Thủy - Hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	1.260
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Đầu	792
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	792
	- Từ lộ nhựa - Hãng nước đá ông Thành	924
	- Quy hoạch Khu dân cư và chợ Định An	468
a	Tuyến Vĩnh Phú - Định An	
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	924
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu	468
	- Từ ngã tư kênh ông Xịu - Giáp ranh huyện Giồng Riềng	468
b	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61	
	- Từ công Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm xã	660
c	Tuyến đối diện Quốc lộ 61	
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm xã - Ngã ba lộ quẹo	840
d	Cụm dân cư vượt lũ	
	- Đường A (từ nền A11 đến nền D14)	960
	- Các nền góc đường A (từ nền A11 đến nền D14)	1.104
	- Đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)	1.200
	- Các nền góc đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)	1.380
	- Đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)	960
	- Các nền góc đường Số 1 (từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)	1.104
	- Đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)	840
	Các nền góc đường Số 2 (từ nền B12-C16 đến nền G19-F19), đường Số 3 (từ nền C13-D16 đến nền F18-E19), đường số 4 (từ nền D13 đến nền E18)	966

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

TT	Tên đường	VT1
1	Nguyễn Văn Tư	
	- Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)	1.820
	- Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cặp sông cái)	910
	- Từ Thất cao đài - Giáp ranh xã Vĩnh Phước B	637
	- Từ cầu Vĩnh Phước - Giáp kênh Mương Lộ	637
2	Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)	1.183
3	Trịnh Vĩnh Phúc: Từ đường Nguyễn Văn Tư - đến giáp đường số 5	1.000
4	Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục)	1.000
5	Đường Số 5	

DVT: nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
	- Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16, 17	1.274
6	Ngô Quyền	
	- Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn	1.820
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm	910
	- Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)	728
	- Hẻm 77 và Hẻm 83	637
	- Hẻm giáp trường tiểu học; từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi	500
7	Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)	819
8	Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)	910
9	Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)	728
10	Bệnh viện - Ngã Năm (cấp mé sông)	637
11	Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)	819
12	Đầu cầu Mương Lộ - giáp cầu Kênh Dân Quân	637
13	Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm thị trấn	546
	<b>Khu Trung tâm thương mại</b>	
1	Đường 3 tháng 2	
	- Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu	9.100
	- Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)	5.460
2	Ngô Quyền	
	- Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2	5.460
	- Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	7.280
	- Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)	9.100
	- Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2	6.370
3	Kim Đồng (từ Trường Mầm Non - Nguyễn Hữu Cảnh)	4.550
4	Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)	2.730
5	Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	3.640
6	Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)	7.280
7	Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)	3.640
8	Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280
9	Tạ Quang Tỹ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010
10	Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	10.010
11	Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)	7.280
12	Khu tái định cư	767
	<b>Khu bến xe khách</b>	
1	Hoàng Sa	
	- Từ đường 30/4 - Công sau bến xe	2.340
	- Từ giáp đường Hoàng Sa - đến bến lên hàng	2.340
2	Trường Sa	
	- Từ đầu cầu Đình - Giáp đường Trường Sa	2.340
3	Nguyễn Thái Bình (hai bên)	2.340
4	Võ Thị Sáu (hai bên)	1.430
5	Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)	1.430
6	Châu Văn Liêm (hai bên)	1.430
7	Lý Tự Trọng (hai bên)	1.430
8	Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)	2.730



**PHỤ LỤC 09**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN HÒN ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	
<b>I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)</b>					
a) Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh					
1	60	53	22	14	
2	48	42	18		
b) Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9					
1	60	59	25		
2	52	49	23		
c) Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh					
1	48	36	36		
2	43	31	31		
d) Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)					
1	48	36	36		
2	43	31	31		
e) Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đồn Đông					
1	31	24	20		
2	26	20	16		
f) Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đồn Đông đến ra biển					
1	31	24	20		
2	26	20	16		
<b>II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)</b>					
a) Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài – Ba Thê					
1	55	42	18		
2	48	37	16		
b) Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài – Ba Thê đến kênh Tri Tôn					
1	50	40	18		
2	40	35	16		
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)					
1	40	30	18		
2	31	26	16		





\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đối với tất cả các thửa đất tiếp giáp với bờ kênh (rạch) có bề rộng từ 8 mét trở lên; lề đường, lề lộ.

- Vị trí 2: Đối với tất cả các thửa còn lại không thuộc vị trí 1.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	330	264	198
2	166	132	106
3	106	92	90

b. Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 80</b>	
	- Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3	4.536
	- Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1	3.696
	- Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3	2.520
	- Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)	1.680
	- Từ cầu Số 5 - Cầu Số 9 (trừ các khu chợ)	1.428
	- Từ hết ranh thị trấn Hòn Đất - Cầu 283	1.440
	- Từ cầu 283 - Cầu 286	1.176
	- Từ cầu 286 - Giáp đường vào cụm dân cư Bình Sơn	1.008
	- Từ đường vào cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy	2.520
	- Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang	2.016
	- Từ ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang đến cầu T6 (cách 900 mét về phía Rạch Giá)	2.016
	- Từ cầu T6 về phía Rạch Giá 900 mét - Kênh 5	2.184
	- Kênh 5 - Kênh T5 giáp ranh huyện Kiên Lương	1.008
<b>II</b>	<b>Xã Mỹ Lâm</b>	
1	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên	
	- Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm)	396
2	Chợ cầu Số 3	1.980
3	Cụm dân cư xã Mỹ Lâm	1.500
4	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)	
	- Từ Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Kinh Zero	581
5	Hai bên đường kênh Tân Điền (từ giáp ranh phường Vĩnh Quang, TP.Rạch Giá - Giáp ranh thị trấn Sóc Sơn)	422
6	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (từ giáp ranh phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá - Giáp ranh thị trấn Sóc Sơn)	
	- Đoạn từ cầu số 2 đến kênh thần nông	1.300
	- Đoạn từ kênh thần nông đến cầu số 3	1.200

TT	Tên đường	VT1
	- Đoạn từ cầu số 3 đến ranh TT Sóc Sơn	1.000
7	Đường bờ Tây ấp Hưng Giang (Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền)	840
8	Đường kênh Thân Nông (bờ Đông, bờ Tây)	720
9	Đường cống Chín Bài (ấp Tân Điền)	720
10	Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng (bờ Đông, bờ Tây)	840
11	Hai bên đường cầu Số 3 (ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng)	840
12	Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng (Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền)	720
13	Đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng (Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền)	480
14	Đường bờ Đông kênh Tà Manh (Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền)	480
15	Đường kênh Ngã Cái ấp Mỹ Trung	240
16	Đường Trường Phật Quang (Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền)	420
17	Đường bờ đông kênh Trâm Bầu	300
<b>III</b>	<b>Xã Mỹ Phước</b>	
1	Cụm dân cư xã Mỹ Phước	600
2	Cụm dân cư Kiên Hảo	600
3	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)	
	- Từ Kinh Zero - Kinh 2	484
	- Từ Kinh 2 - Kinh 2,5	532
	- Từ Kinh 2,5 - Kinh 9	484
4	Đường kênh Ông Kiểm (bờ Đông, bờ Tây)	360
5	Đường bờ đông kênh Kiên Hảo	420
6	Tuyến kênh ngang (giáp Tân Hiệp)	
	- Đường 2 bên kênh 2	275
	- Đường 2 bên kênh Thầy Thông	275
	- Đường 2 bên kênh Tư Tỷ	275
	- Đường 2 bên kênh 3	275
<b>IV</b>	<b>Xã Mỹ Thuận</b>	
1	Cụm dân cư xã Mỹ Thuận	700
2	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)	
	- Từ kênh 1 ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận – giáp ranh xã Mỹ Hiệp Sơn	1.056
3	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	396
4	Các tuyến đường kênh ngang phía Bờ Tây kênh Sóc Xoài – Ba Thê	300
5	Từ kênh Nam Ninh đến kênh Quán Thống	350
6	Từ kênh 100 đến giáp ranh xã Mỹ Phước (kênh 100 và các tuyến đường kênh ngang)	350
7	Kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài – Ba Thê (địa phận xã Mỹ Thuận)	1.320
<b>V</b>	<b>Xã Mỹ Hiệp Sơn</b>	
1	Chợ Kiên Hảo	792
2	Cụm dân cư xã Mỹ Hiệp Sơn	
	- Khu nhà vườn	500
	- Khu sinh lợi	800
3	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)	
	- Từ kênh ranh Mỹ Hiệp Sơn - Mỹ Thuận đến kênh Chủ Kiều	792
	- Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9	1.980
	- Từ kênh 9 - Giáp ranh tỉnh An Giang	792
4	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)	



TT	Tên đường	VT1
	- Từ Kinh 9 - giáp ranh tỉnh An Giang	581
5	Chợ Mỹ Hiệp Sơn	1.200
6	Đường bê tông kênh 11 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320
7	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320
8	Đường bê tông kênh 9 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320
9	Đường bê tông kênh 7 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320
10	Đường bê tông kênh 6 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320
11	Đường bê tông kênh 16 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300
12	Đường bê tông kênh 15 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300
13	Đường bê tông kênh 14 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300
14	Đường bê tông kênh 12 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300
15	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300
16	Đường bê tông kênh 8,5 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300
17	Đường Bê tông Kênh Huế Bá (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300
18	Đường Bê tông Kênh Nam Vụ (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300
19	Tuyến kênh ngang (giáp huyện Tân Hiệp)	
	- Kênh 9	350
	- Kênh Đập Đá	350
<b>VI</b>	<b>Xã Mỹ Thái</b>	
1	Cụm dân cư xã Mỹ Thái	
	- Lô nền sinh lợi	800
	- Lô nền tái định cư, chính sách, thu nhập	400
2	Đường kênh 14 (Mỹ Thái - Mỹ Hiệp Sơn)	330
3	Đường Tỉnh 969B (Đường Mỹ Thái) (từ Kênh 10 ranh xã Sơn Kiên - Giáp ranh tỉnh An Giang)	475
4	Đường kênh 12 (Từ xã Nam Thái Sơn - xã Mỹ Thái)	330
<b>VII</b>	<b>Xã Sơn Kiên</b>	
1	Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu số 9 - Ranh xã Sơn Bình, Thổ Sơn)	495
2	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên	
	- Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Ranh thị trấn Hòn Đất	396
3	Cụm dân cư xã Sơn Kiên	2.000
4	Đường tỉnh 969B (từ cầu Kiên Bình - ngã tư Kênh Mương Kênh)	726
5	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Cầu kênh Sóc giáp xã Sơn Bình	650
6	Đường vào Sóc từ giáp Quốc Lộ 80 - Cầu kênh Sóc (Sơn Kiên)	396
7	Đường bờ Tây kênh vàm Răng (cầu Vàm Răng) đến cầu Giàn Gừa, ngã ba Giàn Gừa	594
8	Đường Tỉnh 969B (Đường Mỹ Thái) (từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến Kênh 10 giáp xã Mỹ Thái)	500
9	Hai bên đường Cóc Tà Nia (từ giáp ranh thị trấn Sóc Sơn - giáp ranh xã Sơn Bình)	330
10	Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ kênh Vàm Răng - cụm dân cư xã Sơn Kiên)	495
11	Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ ngã tư kênh Mương Kênh - ngã năm kênh Mương Kênh)	495
12	Đường bờ Tây công số 8 (từ Quốc lộ 80 - ngã năm kênh Mương Kênh)	495
13	Đường bờ Tây kênh Mỹ Thái (từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 2)	330

TT	Tên đường	VT1
14	Các tuyến đường kênh ngang xã Sơn Kiên (từ kênh 1 đến kênh 10 giáp xã Mỹ Thái)	330
<b>VIII</b>	<b>Xã Sơn Bình</b>	
1	Đường tỉnh 969B (từ ngã tư Kênh Mương Kênh - Rạch Phóc Thổ Sơn)	726
2	Đường bờ Đông kênh Vàm Răng (Từ Cầu kênh Sóc giáp xã Sơn Kiên - Rạch Giáo Phó)	594
3	Từ ngã ba Mương Kinh - đường dal kênh đê biển cũ (hai bờ)	594
4	Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa	600
5	Đường bờ Tây kênh Vàm Răng (từ ngã ba Giàn Gừa giáp xã Sơn Kiên - Cống Vàm Răng 2)	600
6	Hai bên đê biển cũ (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	588
7	Hai bên đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	960
8	Đường bờ Nam kênh Sóc (từ cầu kênh Sóc - Rạch Tà Cóc)	330
9	Đường bờ Nam kênh Mương Kênh (từ kênh Vàm Răng - Ngã tư Mương Kênh)	450
<b>IX</b>	<b>Xã Thổ Sơn</b>	
1	Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn	1.800
2	Đường tỉnh 969B	
	- Từ UBND xã Thổ Sơn - Mộ Chị Sứ	1.440
	- Từ Mộ Chị Sứ - Cầu Vạn Thanh	1.200
	- Từ cầu Vạn Thanh đến cầu Rạch Phóc	480
	- Từ UBND xã Thổ Sơn - Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)	1.320
	- Từ kênh cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Cống Tà Lức	1.188
3	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (từ Cống Rạch Phóc đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))	960
4	Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương (Từ kênh Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) đến Cống Tà Lức)	1.000
5	Đường bờ Đông kênh Vạn Thanh (Từ cống số 9 Vạn Thanh đến Cầu Vạn Thanh)	480
6	Đường huyện 21 (Đường quanh núi Hòn Đất) Từ Mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tre đến ngã ba chùa Long Sơn	720
7	Đường huyện 24 (đường quanh núi Hòn Sóc) Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến trụ sở ấp Hòn Sóc	1.080
8	Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu kênh Tà Keo - ranh xã Sơn Bình, Thổ Sơn)	480
9	Đường tỉnh 969	
	- Từ kênh 2 (ranh Thổ Sơn - thị trấn Hòn Đất) - Cầu Hòn Sóc)	1.716
	- Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ	1.320
	Từ cầu Mương Lộ - Kênh K9	780
	- Từ Kênh K9 - Trường Phan Thị Ràng	1.320
	- Từ Trường Phan Thị Ràng - UBND xã Thổ Sơn	1.584
10	Đường vào chùa Hòn Quéo (Từ cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Hòn Quéo)	1.188
11	Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình	1.452
12	Từ ngã ba Đài truyền hình - Ông Tư Cang	726

TT	Tên đường	VT1
13	Đường bờ tây Kênh Rạch Phóc (Tỉnh lộ 969B - đường đê biển)	588
14	Tuyến dân cư kênh 9 Vạn Thanh (Bãi lãng - đê quốc phòng) (Từ cầu Vạn Thanh đến đường ven biển Rạch Giá – Hòn Đất)	720
15	Đường bờ Tây kênh Hòn Sóc (Từ Kênh 2 (ranh Thổ Sơn - Thị trấn Hòn Đất) đến chùa Hòn Sóc)	840
16	Đường từ Ông Tư Cang đến đường đê biển (đê quốc phòng)	650
17	Đường kênh Hòn Quéo (Từ cầu Hòn Me đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))	400
18	Đường kênh Cây Me (Từ Cống kênh Cây Me đến cầu kênh bên đất)	400
19	Đường huyện 23 (Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh) từ kênh 2 giáp thị trấn Hòn Đất - Cầu Vạn Thanh	300
<b>X</b>	<b>Xã Linh Huỳnh</b>	
1	Đường Tỉnh 969B	
	- Từ giáp ranh thị trấn Hòn Đất – Đầu kênh K9 Linh Huỳnh	1.200
	- Từ đầu kênh K9 Linh Huỳnh - Cống Linh Huỳnh	1.560
	- Từ cống Linh Huỳnh – Hết chùa Linh Huỳnh	1.560
	- Từ chùa Linh Huỳnh - Đến cống Tà Lức	1.440
2	Từ cống Linh Huỳnh ra biển - Miếu bà đường đal	1.800
3	Bờ Tây kênh Linh Huỳnh chạy ra biển (lộ đạn)	
	- Từ cống Linh Huỳnh - Đập Liên Hoàng	840
	- Từ cống Linh Huỳnh - Ranh thị trấn	720
4	Chợ Linh Huỳnh	1.716
5	Khu tái định cư Linh Huỳnh	720
6	Đường bộ ven biển Hòn Đất – Kiên Lương	
	- Từ cống Tà Lức – cống 281	1.000
	- Từ cống 281- cống 285	750
<b>XI</b>	<b>Xã Nam Thái Sơn</b>	
1	Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn	
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 1)	1.560
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 2)	1.200
	- Khu sinh lợi (Khu A)	750
	- Khu sinh lợi (Khu B, C, D)	600
	- Khu sinh lợi (Khu E)	800
2	Đường Nam Thái Sơn (lộ đạn cũ)	
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất - Kênh 7	594
	- Từ kênh 7 - Kênh 10	660
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh tỉnh An Giang	594
3	Đường bờ Tây kênh Tri Tôn	
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất - kênh 7	534
	- Từ kênh 7 - kênh 10	595
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh tỉnh An Giang	534
4	Đường tỉnh 969	
	- Từ giáp ranh thị trấn Hòn Đất đến kênh 7	1.440
	- Từ kênh 7 đến kênh 10	1.450
	- Từ kênh 10 đến giáp ranh tỉnh An Giang	1.000
5	Đường kênh 3000	500

TT	Tên đường	VT1
6	Các tuyến đường kênh ngang từ kênh 2 đến kênh 17 (từ kênh 165 đến kênh 3000)	250
7	Đường KH9	250
8	Đường KĐ3	250
9	Đường KĐ1	250
<b>XII</b>	<b>Xã Bình Sơn</b>	
1	Cụm dân cư xã Bình Sơn	1.600
2	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)	528
3	Đường tỉnh 970 (Từ cầu vượt Tám Ngàn giáp QL 80 - Giáp huyện Tri Tôn, ĐT.958 tỉnh An Giang)	792
4	Bờ Đông đường kênh Vàm Rầy (Từ Quốc lộ 80 - ra phía biển)	480
5	Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên (Từ kênh Tám Ngàn - Giáp ranh thị trấn Hòn Đất)	400
6	Đường kênh Cả Cội (Từ kênh Vàm Rầy đến giáp ranh xã Linh Huỳnh)	480
7	Đường Kênh Đòn Giông (Từ Kênh Vàm Rầy đến Kênh 10)	400
8	Đường Kênh 285, bờ Đông và bờ Tây (Từ Quốc Lộ 80 ra biển)	400
9	Đường kênh 286	480
10	Đường kênh 283	480
11	Đường KH7	384
12	Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương (từ cống 285 – Giáp ranh xã Bình Giang - cống Kênh 10)	528
<b>XIII</b>	<b>Xã Bình Giang</b>	
1	Cụm dân cư xã Bình Giang	
	- Khu tái định cư	600
	- Khu sinh lợi	900
2	Đường bờ đông kênh 9 (xóm đạo) (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5)	270
3	Đường bờ tây kênh 9 (xóm đạo) (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5)	270
4	Đường bờ Tây kênh Tám Ngàn (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 422)	270
5	Đường bờ Tây kênh 4 Cây Dương (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên - kênh Thủy Lợi - kênh 9 xóm đạo)	250
6	Các tuyến dân cư	
	Tuyến dân cư Bình Giang 1	262
	Tuyến dân cư Bình Giang 2	180
	Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)	180
	Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)	210
	Tuyến dân cư T6	210
7	Bờ Bắc kênh Rạch Giá – Hà Tiên (đoạn từ kênh Tám Ngàn - đến giáp kênh T5)	400
8	Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương từ Cống kênh 10 – kênh T5 giáp Kiên Lương	450

KIÊN GI.

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
<b>I</b>	<b>Thị trấn Hòn Đất</b>	
1	Quốc Lộ 80	
	- Từ cầu số 9 - Trung Tâm Y Tế huyện Hòn Đất	3.276
	- Trung Tâm Y Tế huyện Hòn Đất - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất)	8.372
	- Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất)	10.920
	- Từ cầu Hòn - Bến xe (cũ) (thị trấn Hòn Đất)	11.830
	- Từ Bến xe (cũ) - Thánh thất Cao Đài	9.464
	- Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Linh Huỳnh	3.094
	- Từ cầu Linh Huỳnh - Hết ranh thị trấn Hòn Đất	1.565
2	Đường tỉnh 969	
	- Từ Cầu vượt thị trấn Hòn Đất (tuyến dân cư 165) -Ranh xã Nam Thái Sơn	880
	- Từ cầu Hòn - Cầu Kênh 1 (thị trấn Hòn Đất)	3.822
	- Từ cầu kênh 1 (thị trấn Hòn Đất) - Ranh xã Thổ Sơn	2.002
3	Trung tâm thương mại thị trấn Hòn Đất	
	- Đường loại I	5.824
	- Đường loại II	3.640
	- Đường loại III	2.366
	- Đường loại IV	1.820
	- Đường loại V	1.638
	- Đường khu tái định cư	1.365
4	Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - An Giang (Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên – Ranh xã Nam Thái Sơn)	610
5	Đường bờ Bắc Kênh 200 (Từ kênh 9 - sân vận động)	610
6	Đường bờ Tây kênh Linh Huỳnh (Từ cầu Linh Huỳnh - Ranh xã Linh Huỳnh)	610
7	Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc	
	- Từ ranh Khu thương mại thị trấn Hòn Đất - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất	1.000
	- Từ kênh 1 -Ranh xã Thổ Sơn	500
8	Đường kênh 1 (bờ Bắc): từ đường Tỉnh 969 đến kênh 11	1.200
9	Hai bên đường kênh 1: (đoạn từ kênh Tri Tôn - Hòn Sóc – giáp kênh Linh Huỳnh)	440
10	Đường tỉnh 969B: Từ cầu Linh Huỳnh - Giáp ranh xã Linh Huỳnh	1.144
11	Đường Nam Thái Sơn (lộ đan cũ) (Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn)	792
12	Đường huyện 23 (Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh) Từ Cầu kênh 200 - Ranh xã Thổ Sơn	300
13	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên	
	- Từ ranh xã Sơn Kiên – Kênh Đập đá (3000)	726
	- Kênh Đập đá (3000) - Ngã ba Đầu doi	1.056
	- Từ ngã ba Đầu doi - Ranh xã Bình Sơn	396
14	Đường kênh Đập đá (3000) (Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên – giáp ranh xã Nam Thái Sơn)	500

TT	Tên đường	VT1
15	Hai bên đường kênh 1 (khu phố Đầu Doi, đoạn từ kênh 165 đến giáp ranh xã Sơn Kiên)	440
<b>II</b>	<b>Thị trấn Sóc Sơn</b>	
1	Quốc Lộ 80	
	- Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hèm (thị trấn Sóc Sơn)	4.550
	- Từ Cầu Tà Hèm - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công)	7.280
	- Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Cầu số 4 (khu phố Thị Tứ)	8.190
	Từ cầu số 4 - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)	6.370
2	Chợ và Khu dân cư thị trấn Sóc Sơn	
3	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên	
	- Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống	501
	- Từ kênh Quảng Thống - Kênh Sóc Xoài - Ba Thê (địa phận TT Sóc Sơn)	1.430
	- Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)	501
4	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn) Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn - Mỹ Thuận	1.144
5	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê (Từ kênh Rạch giá - Hà Tiên đến kênh 1, địa phận Sóc Sơn quản lý)	429
6	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông	-
	- Từ kênh Tà Hèm - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	572
	- Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)	715
	- Từ kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4) - giáp Sơn Kiên	715
7	Đường Tà Lúa phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)	
	- Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ	715
	- Từ cầu kênh cũ - Cống Tà Lúa	572
8	Đường bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh số 4)	
	- Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ	715
	- Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó	572
9	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (Từ ranh xã Mỹ Lâm - Cống Tà Lúa)	1.000
10	Cụm dân cư thị trấn Sóc Sơn (cụm dân cư 1 và cụm dân cư 2 khu phố Sơn Thịnh)	
	- Giá đất loại 1 (Cụm dân cư 1, 2)	730
	- Giá đất loại 2 (Cụm dân cư 1, 2)	410
	- Giá đất mở rộng (Cụm dân cư 1, 2)	320





**PHỤ LỤC 10**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN KIÊN HẢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất nông nghiệp**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Khu vực	Vị trí 1
<b>I</b>	<b>Địa bàn xã Hòn Tre</b>	
1	Theo tuyến lộ quanh đảo (cặp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1)	180
2	Các khu vực còn lại	126
<b>II</b>	<b>Địa bàn xã Lại Sơn</b>	
1	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất cao đài), tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	180
2	Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	144
3	Từ ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	252
4	Khu vực đường kè bờ ấp Bãi Nhà A đến ấp Bãi Nhà B (từ nhà ông Hàng Minh Đo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lĩnh) tính từ mé biển đến giáp trục lộ cũ	276
5	Từ hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo trục lộ quanh đảo đến ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	120
6	Từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	180
7	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế: Giới hạn từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến nhà máy nước đá trở về mé biển	180
8	Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ.	90
9	Các khu vực còn lại	72

TT	Khu vực	Vị trí 1
<b>III</b>	<b>Địa bàn xã An Sơn</b>	
1	Bãi Ngự	180
2	Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	120
3	Bãi Cây Mén, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ	144
4	Bãi Đất Đỏ	126
5	Ba Hòn Nôm	120
6	Hòn Ông	120
7	Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo	120
8	Các khu vực còn lại của các đảo	54
<b>IV</b>	<b>Địa bàn xã Nam Du</b>	
1	Hòn Ngang, Hòn Mấu	150
2	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	120
3	Các khu vực còn lại của các đảo	54

**Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
<b>I</b>	<b>Địa bàn xã Lại Sơn</b>	
1	Đường trung tâm xã (từ áp Bãi Nhà A - Giáp áp Thiên Tuế)	
	- Từ cầu ông Cui - Hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách Thắt cao dài 200 mét)	1.188
	- Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) theo trục lộ cũ	1.800
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (áp Thiên Tuế)	1.080
3	Đường quanh đảo	
	- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Ngã ba áp Thiên Tuế (dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo	450
	- Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thắt cao dài), theo trục lộ quanh đảo	540
	- Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thắt cao dài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chắm), theo trục lộ quanh đảo	450
	- Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chắm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) theo lộ quanh đảo	630
	- Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bắc) - Ngã ba áp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải)	360
4	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bắc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - Hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ	990
5	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)	1.620

TT	Tên đường	VT1
6	Riêng ấp Bãi Bắc từ nhà ông Trần Văn Châm - Hết đất ông Trần Văn Tạo theo đường kè bờ cập mé biển	2.400
7	Riêng ấp Bãi Nhà A từ nhà ông Hoàng Minh Đo - Hết đất ông Nguyễn Văn Lĩnh theo đường kè bờ cập mé biển	3.000
8	Khu vực đường ngang đảo	480
<b>II</b>	<b>Địa bàn xã An Sơn</b>	
1	Khu vực Trung tâm xã (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hua - Hết ranh đất Trung tâm thương mại xã)	1.560
2	Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại xã - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)	1.200
3	<i>Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)</i>	960
4	Từ hết nhà tập thể Trạm ra đả 600 - Hết ngã ba qua Bãi Ngự (dốc Tư Lèo)	600
5	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự	960
6	Khu vực Bãi Đất Đỏ	720
7	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	480
8	Đường quanh đảo: Từ ngã 3 dốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy	720
9	Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghỉ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)	600
10	Đường vào bến cập tàu Bãi Ngự	600
11	Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại	360
12	Các khu vực còn lại	240
<b>III</b>	<b>Địa bàn xã Nam Du</b>	
1	Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang	
	- Từ Bưu điện xã - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - UBND xã; từ UBND xã - Trụ sở công an cũ	1.320
	- Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)	1.800
2	Từ giáp Bưu điện xã - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)	
	- Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai	1.800
	- Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dẫn	1.800
	- Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim	1.800
	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại	1.260



TT	Tên đường	VT1
3	Từ hết công miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)	
	- Từ Vũ Duy Dần - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.260
	- Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang	1.260
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng	1.260
	- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang	1.260
4	Theo tuyến đường dọc lộ quanh đảo	-
	- Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)	1.260
	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần Thị Minh	1.260
5	Khu vực còn lại của Hòn Ngang	1.176
6	Khu vực Hòn Mấu	
	- Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)	1.800
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)	1.260
	- Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà	1.260
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nương theo lộ nông thôn Bãi Bắc - Hết Bãi Bắc	1.260
	- Khu vực còn lại ấp Hòn Mấu	720
7	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	360
8	Các khu vực còn lại	180

**Bảng 3. Giá đất ở xã Hòn Tre**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
1	<b>Đường trục chính</b>	
	- Từ Km0 - Hết nhà khách Huyện ủy	1.800
	- Từ hết hà khách Huyện ủy - Hết ngã ba Huyện đoàn	2.280
	- Từ hết ngã ba Huyện đoàn - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế	2.040
	- Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)	1.560
2	<b>Đường quanh đảo</b>	
	- Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7	1.200
	- Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén	960
	- Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo	1.440
3	<b>Đường ngang đảo</b>	

TT	Tên đường	VT1
	- Từ Huyện đoàn (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa	1.440
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200
<b>4</b>	<b>Đường giao thông nông thôn</b>	
	- Hẻm 72 ấp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhân - Giáp đường quanh đảo (Phòng Giáo dục)	600
	- Đường giao thông nông thôn ấp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế)	480
	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200
	- Đường giao thông nông thôn ấp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ -Hết tuyến	540
	-Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường quanh đảo (đất bà Lưu Ngọc Thủy	540
	- Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường ngang đảo (đất ông Nguyễn Hoàng Sơn)	540
	- Từ Đất ông Huỳnh Văn Tý đến trường THCS-THPT Kiên Hải	540



**PHỤ LỤC 11**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN KIÊN LƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Rừng sản xuất
1	31	29	26	20
2	26	24	20	

Vị trí xác định cụ thể như sau

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông, kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ, đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất); lộ giao thông có bề rộng hơn hoặc bằng 3 mét.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 1.

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	360	240	120
2	240	120	66
3	120	60	53

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ giáp ranh huyện Hòn Đất - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương (cổng Ba Cu)	840
	- Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh thị trấn Kiên Lương	840
2	Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)	360
3	Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)	
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng	420
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa	504
4	Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ốt - Mũi Dừa	336
5	Đường Bãi Chà Và - Xoa Áo (Từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Xoa Áo, xã Thuận Yên, Hà Tiên)	420

TT	Tên đường	VT1
6	Đường ĐT.971	
	- Từ ranh Khu đô thị Ba Hòn - Cống Ba Tài	1.320
	- Từ cống Ba Tài - Cống Lung Lớn 2	1.980
	- Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.640
	- Từ cuối vị trí 1 của đường ĐT.971 (ngã ba Hòn Chông) – hết ranh ấp Hòn Chông	3.000
	- Từ hết ranh ấp Hòn Chông – Ngã ba đường ĐT.961B (ngã ba đường đê quốc phòng cũ)	2.500
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B – Ngã ba Hòn Trẹm	2.000
7	Đường ĐT.961B (đường ven biển từ Hòn Đất – Kiên Lương)	
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) – Kênh Tám Thước (bao gồm đường bê tông từ ngã ba Rạch Đùng – Cống Tám Thước)	2.000
	- Từ Kênh Tám Thước – Kênh Võ Văn Kiệt	1.500
8	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại	
	- Từ cuối vị trí 3 của đường ĐT.971 vào 200 mét	660
	- Đoạn còn lại đến hết đường	360
9	Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử	
	- Từ cuối vị trí 3 của đường ĐT.971 vào 200 mét	660
	- Tuyến còn lại	360
10	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Hòn Trẹm - Bình An	660
11	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường ĐT.971 vào 700 mét)	360
12	Đường vào núi Sơn Trà (từ đường ĐT.971 vào 700 mét)	480
13	Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (xã Bình An) tính toàn khu	396
14	Đường ĐT.972B (đường Hòa Điền cũ)	
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cống ông Thương	600
	- Từ cống ông Thương - Ranh xã Thuận Yên, TP.Hà Tiên	480
15	Đường ĐH.15 (đường quanh đảo Sơn Hải)	
	- Từ UBND xã đi về hướng Bắc - Hết ranh nhà ông Đỗ Văn Voi và đến tìm đường nhánh 2 mặt nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và lộ chính Trường Trung học cơ sở Sơn Hải	360
	- Từ ranh nhà ông Đỗ Văn Voi đi vòng mũi Bắc - Tìm đường nhánh 2 mặt Nam Hòn Heo (tìm ngã ba) và hai đường nhánh hướng Bắc Hòn Heo	360
	- Từ UBND xã đi về hướng Nam - Hết ranh Miếu Bà và hết ranh nhà ông Phạm Văn Dung	360

TT	Tên đường	VT1
	- Từ ranh Miếu Bà đi vòng mũi Nam - Ranh nhà ông Phạm Văn Dung và đường nhánh hướng Nam Hòn Heo	360
	- Lộ Hòn Ngang	360
16	Đường ĐH.14 (đường quanh Hòn Nghệ)	
	- Từ UBND xã về hướng Mũi Nôm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.	480
	- Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng	300
	- Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan	480
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh ấp Bãi Nam	420
17	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre	
	- Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1	600
	- Từ TĐ1 - TĐ3	480
	- Từ TĐ3 - Lung lớn 2	480
18	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình	
+	Khu vực đấu giá	
	- Nền thường	2.000
	- Nền góc	2.400
+	Khu vực còn lại	
	- Nền thường	1.000
	- Nền góc	1.200
19	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền	
+	Cụm dân cư vượt lũ ấp Cảng	
	+ Nền thường khu đấu giá	2.160
	+ Nền góc khu đấu giá	2.590
	+ Nền thường (giáp đường Hòn Heo - Cờ Trắng; nay là đường ĐH.11)	2.270
	+ Nền thường khu còn lại	1.000
	+ Nền góc khu còn lại	1.200
+	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã	
	- Nền thường (khu đấu giá)	1.350
	- Nền góc (khu đấu giá)	1.620
	- Nền thường (khu còn lại)	625
	- Nền góc (khu còn lại)	750
20	Khu dân cư chợ Bình An	2.468





TT	Tên đường	VT1
21	<i>Đoạn từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương đến đường Rạch Đùng - Song Chinh</i>	
	- Từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương - ranh xã Bình Trị	600
	- Kênh Tám Thuộc (Từ giáp ranh xã Kiên Bình - đường Rạch Đùng Song Chinh)	600
22	Đường bê tông (từ cống Lung Lớn 1 - Kênh Võ Văn Kiệt)	400
23	Đường Cà Bay Ngọt (từ cống T5 - cầu kênh Ông Kiểm)	400
24	Khu dân cư công Ba Tài xã Bình An	
	+ Nền góc	2.400
	+ Nền thường	2.000
25	Đường Ngã ba Ông Thương lên hồ nước ngọt	400
26	Đường Bãi Cát Xi	350
27	Đường nhà thờ Hòn Chông lên núi	550
28	Đường lên nhà ông Lâm Vũ Oanh	400
29	Đường Tổ 7 ấp Ba Trại	350
30	Đường ĐH.12 (đường Kênh Nông Trường)	360
31	Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 (đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Phú Mỹ)	360
32	Đường vòng quanh núi Sơn Trà - Núi Mây	360
33	Đường bê tông (đoạn từ cuối đường Núi Mây - Hết đường kênh Xóm Mới xã Hòa Điền)	360
34	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)	
	- Từ QL80 – Cống Lung Lớn 1	700
	- Từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000
35	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Tây)	
	- Từ cống Lung Lớn 1 – Cầu TĐ5	500
	- Từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000
36	Đường kênh Lung Lớn II	360
37	Đường ĐH.13 (đường Kênh T3, từ đầu xáng - Giáp ranh xã Vĩnh Phú)	360
38	Đường T4	360
39	Đường T5	360
40	Đường kênh Lầu Mắm	360
41	Đường kênh 15 (đoạn T3-T4)	360
42	Đường kênh Thời Trang	360

TT	Tên đường	VT1
43	Đường kênh chín	360
44	Đường kênh Rạch Giá – Hà Tiên (bờ Bắc)	
	- Từ kênh T3 – Kênh Thời Trang	700
	- Từ kênh Thời Trang – Kênh Võ Văn Kiệt	500
45	Các đường còn lại	350

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ giáp ranh xã Kiên Bình (cổng Ba Cu) - Cầu Cống Tre	2.600
	- Từ cầu Cống Tre - Đường Đông Hồ	3.900
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ - Bưu điện Kiên Lương	6.916
	- Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn)	3.900
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn	6.916
	- Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh xã Dương Hòa	2.600
2	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ)	1.092
3	Đường ĐT.971	
	- Từ Quốc lộ 80 - Ranh quy hoạch Ba Hòn	3.250
	- Từ ranh quy hoạch Ba Hòn - Giáp ranh xã Bình An	1.950
4	Trung tâm chợ Tròn (đường vòng quanh Chợ Tròn)	3.250
5	Chu Văn An (Trần Quang Diệu cũ)	6.916
6	Nguyễn Du (Lê Hoàn cũ)	3.640
7	Triệu Thị Trinh (Phan Đình Phùng cũ)	1.820
8	Mạc Cửu	
	- Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ	5.041
	- Từ Đông Hồ - Đồng Khởi	3.250
9	Huyền Trân Công Chúa	2.600
10	Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)	1.456
11	Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.456
12	Đồng Khởi	3.250
13	Nguyễn Hoàng	1.820



TT	Tên đường	VT1
14	Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.456
15	Mạc Thiên Tích	
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	3.705
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	5.200
16	Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	1.274
17	Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.274
18	Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	1.274
19	Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	1.274
20	Âu Lạc	1.820
21	Đông Hồ	1.820
22	Trương Công Định	1.950
23	Hồ Xuân Hương	1.456
24	Lương Định Của	1.274
25	Vũ Thế Dinh	1.274
26	Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	1.456
27	Cao Thắng	1.456
28	Võ Trường Toàn (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	1.456
29	Lê Quý Đôn	1.950
30	Các đường còn lại trong thị trấn Kiên Lương	1.274
31	Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10	
	- Các lô góc	3.185
	- Các lô còn lại	2.548
32	Khu dân cư Nam Ba Hòn	
	- Các nền tiếp giáp đường ĐT.971	3.500
	- Các nền còn lại (nền góc)	3.250
	- Các nền còn lại (nền thường)	3.000
	- Các nền còn lại (chưa nộp tiền sử dụng đất lần 2):	-
	+ Loại 1	1.000
	+ Loại 2	700
	+ Loại 3	560
33	Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn	
	- Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	1.300

TT	Tên đường	VT1
	- Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)	910
34	Đường vào sân bay cũ	910
35	Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	910
36	Đường vào Núi Numpo	910
37	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na)	780
38	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	780
39	Cấp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	780
	<b>Khu tái định cư Hòa Lập</b>	
40	Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300
41	Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	1.300
42	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300
43	Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
44	Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
45	Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
46	Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
47	Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
48	Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
49	Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
50	Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300
	<b>Trung tâm Thương mại Ba Hòn</b>	
51	Trần Hưng Đạo	
	- Từ Quốc lộ 80 - Cổng rạch Ba Hòn	6.916
	- Từ cổng rạch Ba Hòn - Đường ĐT.971	5.200
52	Nguyễn Chánh	
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640
53	Nguyễn Thị Định	
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640
54	Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276
55	Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.730



TT	Tên đường	VT1
56	Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276
57	Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.640
58	Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	3.640
59	Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	3.640
60	Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.094
61	Nguyễn Bính (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)	3.640
62	Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường ĐT.971)	3.640
63	Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730
64	Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730
65	Đường số 7 (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Võ Văn Tần)	3.276
66	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn	
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	1.950
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	1.950
	- Các nền góc thuộc Lô C3, Lô C4	2.145
67	Đường kênh Tám Thước (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến hết ranh thị trấn Kiên Lương)	910
68	Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ): Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn	1.274
69	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)	1.820
70	Đường Tổ 37- Khu phố Cư Xá Mới cặp hồ Cống Tre	650
71	Đường Tổ 36 - Khu phố Cư Xá Mới	650
72	Đường ĐH.10 (đường vào núi Mo So)	1.950
73	Đường 30 Tháng 4	2.600
74	Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn	780
75	Nguyễn Hiền Điều (từ Đông Khởi - Ngô Thời Nhiệm)	2.000
76	Nguyễn Đình Chiểu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)	1.456
77	Hoàng Diệu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)	1.456
78	Duy Tân (từ Cao Thắng - Mạc Thiên Tích)	1.456
79	Đoàn Thị Điểm (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)	1.456
80	Phan Đình Phùng (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)	1.456
81	Cống Quỳnh (từ Lê Thị Hồng Gấm - Đông Hồ)	1.456
82	Lê Thị Hồng Gấm (từ Trương Công Định - Cống Quỳnh)	1.456
83	Nguyễn Cư Trinh (từ Nguyễn Hiền Điều - Nguyễn Phúc Chu)	1.820

TT	Tên đường	VT1
84	Đường Tô 2 khu phố Lung Kha Na (từ kênh Tám Thước - hết ranh thị trấn Kiên Lương)	500
85	Đường Tô 4 khu phố Lung Kha Na (từ ngã 4 trường học Lung Kha Na - hồ nước ngọt)	500
86	Khu dân cư và tái định cư phía Đông thị trấn Kiên Lương (trạm máy kéo cũ)	
-	Khu vực đấu giá	
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	5.430
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	5.970
	+ Nền góc	6.520
-	Các nền còn lại (bố trí tái định cư)	
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.018
	+ Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.221
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.400
	+ Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.680
87	Khu dân cư Trường nhà trẻ mẫu giáo Hoa Mai	
	Nền thường	3.094
	Nền góc	3.713
88	Khu tái định cư sạt lở núi Ba Hòn	
	Nền thường	635
	Nền góc	762



**PHỤ LỤC 12**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí - khu vực	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1.1 Vị trí bãi biển thuộc Khu vực phường Dương Dương Đông, phường An Thới	450	381	450
1.2 Vị trí bãi biển Khu vực còn lại (trừ xã Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại)	420	356	420
2. Địa bàn phường Dương Đông, phường An Thới			
Vị trí 1	450	381	450
Vị trí 2	306	270	306
3. Địa bàn xã Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh			
Vị trí 1	286	252	286
Vị trí 2	202	176	202
4. Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)			
Vị trí 1	151	151	151
Vị trí 2	106	106	106
5. Địa bàn xã Thổ Châu			
Vị trí 1	84	84	84
Vị trí 2	59	59	59
6. Khu vực các đảo nhỏ còn lại	59	59	59

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Tính từ lộ giới hoặc lề lộ (đối với đường chưa có quy định lộ giới) vào đến mét thứ 90.
- Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 90 trở đi.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	672
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại	574

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)	
	- Ranh Phường Dương Đông đến ngã ba Búng Gội	11.200
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000
2	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu - Mũi Dương	7.000
3	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	5.600
4	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích	7.000
5	Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)	2.800
6	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thom))	
	- Từ Ngã ba UBND xã Gành Dầu - Ngã ba đường đi ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu)	7.000
	- Từ Ngã ba đường đi ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Đường vào khu tái định cư	2.800
	Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000
	Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thom)	5.000
7	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.800
8	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	7.000
9	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85) từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thom) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200



TT	Tên đường	Vị trí 1
10	- Từ cầu Cửa Cạn ( <i>cầu mới</i> ) - Cầu Rạch Cốc ( <i>cầu gỗ</i> )	5.600
11	- Từ cầu Rạch Cốc ( <i>cầu gỗ</i> ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	3.500
12	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc ( <i>cầu gỗ</i> ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu	4.200
13	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến	4.200
14	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến	4.200
15	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973) đoạn từ An Thới đến Dương Tơ	
	- Từ Cầu Sáu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200
16	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973) đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cái, xã Bãi Thơm	
	- Từ ranh Phường Dương Đông ( <i>đường Nguyễn Trung Trực</i> ) - UBND xã Cửa Dương	9.800
	- Từ UBND xã Cửa Dương - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu ( <i>ấp Xóm Mới, Bãi Thơm</i> )	5.000
	- Từ ngã ba Gành Dầu ( <i>ấp Xóm Mới, Bãi Thơm</i> ) - Cầu Bà Cái	5.000
17	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86) từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000
18	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500
19	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam ( <i>từ Ngã ba Cống chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)</i> )	
	- Từ ngã ba Đường trục Nam Bắc đảo - đến ngã tư Bến Tràm	5.600
	- Từ ngã tư Bến Tràm - ngã ba đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	5.600
20	Ngã ba cầu Ông Khìn đến đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc ( <i>đường vào núi Dầu Sỏi cũ</i> )	2.800
21	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200



TT	Tên đường	Vị trí 1
22	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	3.200
23	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100
24	Từ ngã ba Ông Lang - Cổng Sovico	4.200
25	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	4.200
26	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	2.800
27	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	2.100
28	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi	2.100
29	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	2.800
30	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội	3.500
31	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	2.100
32	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	2.100
33	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	2.100
34	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	5.000
35	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)	
	- Từ cầu Bà Cai - ngã tư Đông Đảo	3.000
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800
36	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)	
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600
37	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)	2.800
38	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng	3.500
39	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.800
40	Đường Bãi Vòng (ĐH.83) từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000
41	Đường Đồng Tranh (ĐH.87) từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000
42	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	5.600

TT	Tên đường	Vị trí 1
43	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyển tránh	7.000
44	Từ ngã ba đường tuyển tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	4.200
45	Đường Suối Mây (ĐH.81) Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000
46	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)	
	- Từ ranh phường Dương Đông - Ngã ba Cửa Lấp	14.000
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tor	7.000
47	Đường Trung tâm Bãi Trường	
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700
48	Đường nhánh Số 2	5.000
49	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bèo)	4.200
50	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	
51	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	
52	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	
53	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu	
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800
54	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tor (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)	
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đấu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000
55	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Các tuyến đường còn lại	7.000
56	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm	
	- Lô góc	4.785
	- Lô thường	4.350

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

**a. Áp dụng chung**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	5.000
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét	4.000

**b. Các tuyến, đoạn đường đất ở đô thị:**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí 1
<b>I</b>	<b>Phường Dương Đông</b>	
1	Bạch Đằng	
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000
2	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000
3	Nguyễn Văn Nhị	9.000
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	9.000
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	9.000
6	Mạc Cửu	15.000
7	Nguyễn Thái Bình	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000
8	Ngô Quyền	

TT	Tên đường	Vị trí 1
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gãy	27.000
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	18.000
10	Nguyễn Huệ	18.000
11	Nguyễn Chí Thanh	18.000
12	Lý Thường Kiệt	15.000
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	9.000
14	Hoàng Văn Thụ	
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000
15	Đường 30 Tháng 4	
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000
16	Hùng Vương	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000
17	Lý Tự Trọng	15.000
18	Nguyễn Trãi	18.000
19	Nguyễn An Ninh	15.000
20	Nguyễn Đình Chiểu	15.000
21	Nguyễn Du	15.000
22	Lê Lợi	15.000
23	Võ Thị Sáu	15.000
24	Trần Hưng Đạo	
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ	54.000
25	Mai Thị Hồng Hạnh	15.000
26	Nguyễn Văn Trỗi	12.000
27	Phan Đình Phùng	15.000



TT	Tên đường	Vị trí 1
28	Đoàn Thị Điểm	12.000
29	Mạc Thiên Tích	12.000
30	Lê Thị Hồng Gấm	9.000
31	Minh Mạng	9.000
32	Chu Văn An	15.000
33	Lê Hồng Phong	15.000
34	Trần Phú	
	- Từ cầu Gãy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500
35	Cách Mạng Tháng Tám	13.500
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông	12.000
37	Trần Bình Trọng	9.000
38	Phan Nhung	9.000
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	9.000
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 - Sông Dương Đông (đường Số P24)	9.000
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Dầu Sỏi khu phố 5 (Bến Tràm đi vào)	6.000
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	7.500
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	12.000
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	12.000
45	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)	
46	Nguyễn Thị Định	9.000
	<b>Phường An Thới</b>	
1	Nguyễn Văn Cừ	
	- Từ Cầu Sáu - Ngã tư giao đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem	10.500
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông – Cửa Lấp – Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000

TT	Tên đường	Vị trí 1
2	Nguyễn Trường Tộ	
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000
3	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500
4	Trần Quốc Toàn (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	15.000
5	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	15.000
6	Chương Dương	12.000
7	Lê Quý Đôn	12.000
8	Phạm Ngọc Thạch	12.000
9	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)	7.500
10	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toàn	7.500
11	Phùng Hưng	10.500
12	Hồ Thị Nghiêm	9.000
13	Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản	15.000
14	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)	
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ	9.000
15	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)	
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200
16	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	9.000
17	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yên	
18	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	7.500
19	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	7.500
20	- Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ)	4.500
21	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới	
-	Khu vực An Thới	
	+ Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500



TT	Tên đường	Vị trí 1
	+ Lô góc giao nhau đường 6m	6.313
	+ Lô thường mặt đường 6m	5.261
-	Khu vực Hòn Thơm	
	+ Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050
	+ Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787
	+ Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261
	+ Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735





**Bảng 4: Giá đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại); đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các bãi biển**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

T T	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Bãi Trường			
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234
2	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234
3	Bãi Bà Kèo			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500



T T	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	17.325	12.128	10.395
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài			
	<i>- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	5.688	3.982	3.413
	<i>- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	4.550	3.185	2.730
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	3.504	2.453	2.103
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)			
	<i>- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	5.250	3.675	3.150
	<i>- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	4.200	2.940	2.520
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	3.234	2.264	1.940
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)			
	<i>- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	3.500	2.450	2.100
	<i>- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	2.800	1.960	1.680
	<i>- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	2.156	1.509	1.294
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh			

T T	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)			
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617



**PHỤ LỤC 13**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
<b>I. Các xã: Thạnh Đông, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội, Thạnh Đông B</b>			
1	79	66	66
2	66	60	60
3	53	53	53
<b>II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân Hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A</b>			
1	92	79	66
2	79	72	53
3	66	66	46
<b>III. Thị trấn Tân Hiệp</b>			
1	114	100	86
2	100	86	72
3	86	72	57

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	462	396	330
2	396	330	264
3	264	198	158

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

**PHỤ LỤC 13**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TÂN HIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
<b>I. Các xã: Thạnh Đông, Thạnh Trị, Tân Thành, Tân Hội, Thạnh Đông B</b>			
1	79	66	66
2	66	60	60
3	53	53	53
<b>II. Các xã Tân Hiệp A, Tân An, Tân Hiệp B, Tân Hòa, Thạnh Đông A</b>			
1	92	79	66
2	79	72	53
3	66	66	46
<b>III. Thị trấn Tân Hiệp</b>			
1	114	100	86
2	100	86	72
3	86	72	57

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông, kênh cấp I-II (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét), chân lộ, lề đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Sau mét thứ 250 đến mét thứ 500 của vị trí 1; giới hạn trong phạm vi 250 mét tính từ bờ sông - kênh hiện hữu (sông - kênh có bề rộng từ 10 mét đến nhỏ hơn 20 mét).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

**Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn**

a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	462	396	330
2	396	330	264
3	264	198	158

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
1	<b>Quốc lộ 80</b>	
	- Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6	3.360
	- Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1	3.600
	- Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1- UBND xã Thạnh Đông A (kênh 3)	4.200
	- Từ UBND xã Thạnh Đông A - Chùa Đông Hải	5.880
	- Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7	4.200
	- Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang	3.000
	- Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn	3.600
	- Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.400
	2	<b>Đường Tỉnh 963 (Thạnh Trị)</b>
- Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300		3.000
- Từ kênh 300 - Cầu kênh 11		1.440
- Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thạnh Trị		960
- Từ UBND xã Thạnh Trị - Kênh Thầy Bang		840
- Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chung Bầu		726
3	<b>Xã Thạnh Đông</b>	
	- Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)	3.300
	- Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chung Bầu) hướng đi thành phố Cần Thơ	600
	- Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Dong) lộ nhựa	1.080
	- Kênh 9A (từ kênh Đòn Dong vào đến cống 600)	600
	- Kênh 9A (từ cống 600 - UBND xã Thạnh Đông)	1.680
	- Xáng Chung Bầu	
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)	1.980
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)	1.620
	- Đường vào khu dân cư (bó đai cũ - ấp Đông Lộc)	2.400
	- Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây	2.400
	- Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)	534
	- Đường hông chợ Kinh 6 (phía Long Xuyên)	720
4	Tuyến đường kênh xáng Chung Bầu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các xã: Thạnh Đông B, Thạnh Đông, Thạnh Đông A, Thạnh Trị đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông)	720
5	<b>Xã Tân Thành</b>	
	- Khu thương mại	
	- Đường Tỉnh 961	4.224
	+ Từ Hữu An - Cống xã	1.716
	+ Từ Cống xã - Kênh Giáo Giới	2.400
	+ Từ kênh Giáo Giới - Cống Xã Diểu	1.056
- Lộ B (từ kênh Zero - Kênh 2)	720	
6	<b>Xã Tân Hội</b>	
	- Đường Tỉnh 961	
	+ Từ ranh xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá - Tư Tỷ	960
	+ Từ Tư Tỷ - Đập Đá	960



TT	Tên đường	VT1
	+ Từ Đập Đá - Năm Vụ	2.400
	+ Từ kênh Năm Vụ - Hữu An	960
	- Lộ B (từ kênh ranh giáp xã Phi Thông - Kênh 5)	600
	- Từ kênh 5 - Kênh 2	720
	- Đường vào Khu dân cư Tân Hội (Khu thương mại)	5.400
	- Khu thương mại cụm dân cư chợ Tân Hội	5.400
7	<b>Xã Thạnh Đông A</b>	
	- Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600	1.320
	- Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành	600
	- Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8	3.600
	- Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)	1.200
8	Đường Tỉnh 961 - Lộ B (từ Kinh Zero - kinh giáp ranh tỉnh An Giang)	1.000
9	Đường kinh 110 (từ giáp ranh xã Tân Hiệp B - Kinh 5)	1.000
10	Đường kinh 600 (từ UBND xã Tân Hiệp A - Kinh 5)	1.000
11	<b>Xã Thạnh Đông B</b>	
	Đường từ giáp ranh cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông B (phía đường Kênh Xáng Chung Bàu) đến kinh 10A	600
12	Đường cao tốc: Tuyến Lộ tế - Rạch Sỏi	3.000
13	Đường kênh Zero	
	- Từ Kinh Cái Sắn đến cống 600 mét	3.000
	- Từ cống 600 mét đến kinh Đòn Đông	2.000
	- Từ kinh Đòn Đông đến kinh Xáng Tân Hội	1.000

**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	VT1
1	Quốc lộ 80	
	- Từ giáp ranh huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An)	5.460
	- Từ Trường THCS thị trấn Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An) - Cầu Tân Hiệp	4.186
	- Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp	8.736
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện	5.096
	- Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10	4.732
	- Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9	4.550
2	Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B (Đường Lâm Quang Ky)	5.460
3	Hai đường cặp Công viên thị trấn Tân Hiệp (Đường Nguyễn Trung Trực)	6.552
4	Từ Công viên thị trấn Tân Hiệp - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu Đình)	5.278
5	Đường Phan Bội Châu Từ Công viên thị trấn Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo thị trấn (Đường Lạc Long Quân)	4.420
6	Đường Thoại Ngọc Hầu Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân)	3.640

TT	Tên đường	VT1
	Đường Bùi Thị Xuân Từ Đường Hùng Vương - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân)	
7	Đường Bùi Thị Xuân Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) – Đường Hồ Thị Tư (phía đình)	2.730
8	Đường Thoại Ngọc Hầu Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Trương Vĩnh Ký (Đường đất thánh phía công viên)	2.548
9	Đường Bùi Thị Xuân Từ đường đất thánh (Bùi Thị Tư) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía đình)	1.950
10	Đường Thoại Ngọc Hầu Từ đường đất thánh (Đường Trương Vĩnh Ký) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía công viên)	1.820
11	Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình	4.550
12	Đường vào cầu đình - Đường vào trường mẫu giáo (Mầm Non) thị trấn	3.900
13	Đường vào Bệnh viện Tân Hiệp	4.368
14	Đường vào trường mẫu giáo thị trấn (Đường Lạc Long Quân) từ QL80 – Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kênh mới)	4.550
15	Đường Lạc Long Quân (Đường vào Trường Mẫu giáo thị trấn) từ đầu kênh mới (Đường Bùi Thị Xuân - Kênh 600; Đường Âu Cơ)	
	- Đường Âu Cơ Từ trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) - Kinh Đông Bình (Đường Hùng Vương)	2.600
	- Đường Âu Cơ Từ trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) - Kinh cuối ngàn (Đường Hồ Thị Tư)	2.400
16	Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)	3.640
17	Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới .	2.730
18	Từ cầu kênh 10 (từ kênh mới - 600) 2 bên	3.276
19	Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - 600	3.640
20	Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kênh Đòn Đông áp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét – Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Đông áp Đông Bình)	910
21	Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kênh B - 600 mét khu phố Đông Thái	2.730
22	Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kênh Đòn Đông khu phố Đông Thái (2 bên)	910
23	Đường Phan Thị Ràng Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Đông khu phố kênh 10) Đường Nguyễn Chí Thanh Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Đông khu phố kênh 10)	910
24	Đường 30/4 Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét khu phố Kênh 9	2.730
25	Đường 30/4 Từ 600 mét – Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Đông khu phố kênh 9)	910
26	Đường Lương Đình Cửa (Đường vào bãi rác) từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600)	1.638
27	Khu dân cư sau chợ kênh B	3.640



TT	Tên đường	VT1
28	Đường Nguyễn Huệ (Đường vào Khu đô thị Sao Mai) từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai.	5.200
29	Khu đô thị Sao Mai - Thị trấn Tân Hiệp	-
	- Đường Nguyễn Huệ (đường chính)	13.000
	- Đường Nguyễn Huệ (đoạn bên kênh 19/5)	4.550
	- Đường Bùi Thị Xuân	5.200
	- Đường Đống Đa	13.000
	- Đường Trương Định	13.000
	- Đường Bạch Đằng	6.500
	- Đường Kim Đồng	6.500
	- Đường Hồ Thị Liên	4.550
	- Đường Đỗ Thị Nhân	4.550
	- Đường Mạc Cửu	5.200
	- Đường Ngô Quyền (từ giáp đường số 2 đến hết đường số 5)	13.000
	- Đường Ngô Quyền (đoạn bên kênh 19/5)	4.550
	- Đường Võ Thị Liễu	4.550
30	Đường hai bên kênh 19 tháng 5 Đường Bạch Đằng từ đường An Dương Vương – Đường Nguyễn Thái Học. Đường Kim Đồng từ đường An Dương Vương – Đường Nguyễn Thái Học.	1.300
31	Đường cấp Trường Trung học cơ sở thị trấn - Kênh mới	3.250
32	Đường Cao Văn Lầu (Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ) từ Đường Nguyễn Trung Trực (công viên thị trấn Tân Hiệp) - Kinh Đông Bình)	2.500
33	Đường Kinh Đông Bình (từ khu hành chính cũ - Kinh 1/5)	3.500
34	Đường Lương Đình Cửa (Đường Bãi rác) Từ Kho bạc – Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600 phía Rạch Giá)	3.000
35	Đường Lương Đình Cửa (Đường Bãi rác) Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)	1.500
36	Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc Đường Bùi Thị Ba (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc	1.000
37	Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kinh Đông Bình đến kinh 1000 (từ kinh Đông Bình - trường mẫu giáo)	1.000
38	Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kinh Đông Bình đến kinh 1000 (từ trường mẫu giáo - đến kinh 1000)	1.500

**Bảng 4. Bảng giá đất ở các cụm dân cư**

TT	Tên đường	VT1
1	Cụm dân cư khu phố Đông Tiến	4.550
2	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp B	1.680
3	Cụm dân cư vượt lũ xã ấp Tân Vụ, xã Tân Hội	2.400
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân An	996

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp A	1.625
6	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Trị	912
7	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông	
	+ Khu thương mại	3.000
	+ Khu chính sách	2.500
8	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Thành	
	+ Khu thương mại	2.400
	+ Khu chính sách	2.000
9	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông A	
	+ Khu thương mại	2.400
	+ Khu chính sách	2.000
10	Cụm dân cư vượt lũ xã Thạnh Đông B	
	+ Khu thương mại	2.000
	+ Khu chính sách	1.000
11	Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hòa	
	+ Khu thương mại	996
	+ Khu chính sách	830
12	Cụm dân cư vượt lũ ấp Phan Chí Thành, xã Tân Thành	
	+ Khu thương mại	912
	+ Khu chính sách	760
13	Tuyến dân cư 600 (từ kênh 7 - Kênh 10)	1.440
14	Tuyến dân cư kênh Đồn Dong (từ giáp Vĩnh Thạnh - Kênh 9)	1.080
15	Tuyến dân cư kênh Đồn Dong (từ kênh Zero - Kênh 3)	1.080

**PHỤ LỤC 14**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN U MINH THƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất
<b>I. Xã Thạnh Yên, Thạnh Yên A, Vĩnh Hòa, Hòa Chánh</b>				
1	46	42	42	
2	42	40	40	
<b>II. Xã An Minh Bắc, Minh Thuận</b>				
1	43	41	41	30
2	41	38	38	26

\* Vị trí được xác định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông-kênh hiện hữu (kênh làng Thứ 7, kênh Xéo Cạn, kênh Ngang - xã Thạnh yên; kênh Lô 12, kênh Vĩnh Tiên, kênh Tuần Thom - Xã Vĩnh Hòa; kênh Sáu Sanh, kênh Ngây - xã Hòa Chánh; sông Cái Lớn) và chân lộ - đường hiện hữu (đường có tên trong Bảng giá đất ở).
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**Bảng 2: Giá đất ở tại nông thôn**

**a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	240	216	180
2	126	113	96
3	79	72	66

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 63</b>	
1	Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4	1.512
2	Kênh Lô 4 – Kênh Lô 3	2.880
3	Kênh Lô 3 - Đường vào bãi rác	2.880
4	Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái	1.512

TT	Tên đường	VT1
5	Cầu Vĩnh Thái (đầu cầu phía Vĩnh Tiến) về hướng Vĩnh Tiến 500 mét	1.260
6	Từ đầu cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét	1.260
7	Quốc lộ 63 cũ (từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận)	1.176
8	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	1.176
<b>II</b>	<b>Đường ĐH.55 (Đường Hòa Chánh) – từ Quốc lộ 63 (cầu Vĩnh Tiến) đến Chợ Nhà Ngang</b>	
1	Từ Quốc lộ 63 đi về hướng xã Vĩnh Hòa 1.000 mét	600
2	Từ đầu cầu Dân Quân hướng về chợ Nhà Ngang 700m, hướng về xã Vĩnh Hòa 1.200 mét	600
3	Từ đầu cầu nghĩa trang Cây Bàng về 2 bên 500 mét	600
4	Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới	1.188
5	Các đoạn còn lại – Đường Hòa Chánh (ĐH.55)	396
<b>III</b>	<b>Chợ Thầy Quơn</b>	
1	Từ cầu Chợ Đình - Bến phà Thầy Quơn (theo lộ)	792
2	Đoạn Chợ Thầy Quơn về mỗi bên 500 mét	528
3	Kênh đê bao quốc phòng (Dọc theo sông cái lớn)	350
<b>IV</b>	<b>Đường Tỉnh 966 C (Thạnh Yên- Công Sự - Hồ Hoa Mai – Khu Căn cứ Tỉnh Ủy)</b>	
1	Từ Quốc lộ 63 hướng về xã Thạnh Yên 1.000 mét	1.200
2	Từ UBND xã Thạnh Yên hướng về Công Sự 700 mét	840
3	Từ UBND xã Thạnh Yên - Trường Trung học cơ sở Thạnh Yên	1.200
4	Cầu xã Thạnh Yên hướng về Thạnh Yên A 700 mét	840
5	Trường THCS Thạnh Yên hướng Bờ Dừa 400m	420
6	Các đoạn còn lại đường Bờ Dừa	420
7	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966 C	480
8	Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống	840
9	Từ trại giống - Cổng Vườn Quốc gia	540
10	Từ cầu kênh xáng mượn - Đê bao trong	360
<b>V</b>	<b>Đường Tỉnh 965 (Đê bao huyện U Minh Thượng)</b>	
1	Từ đầu cầu Kênh Hăng về mỗi bên 1.000 mét	600
2	Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cống Tàu Lũy	858
3	Từ kênh xáng 2 - Cống Tàu lũy	780
4	Từ đầu cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét	840
5	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 965 (kể cả lộ Tàu lũy)	360
6	Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn từ cống kênh 3 - Trại giống	360
7	Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn còn lại	300
8	Đầu cầu Xáng Mượn về 2 bên mỗi bên 500m	500
<b>VI</b>	<b>Đường Tỉnh 965.C (Vĩnh Thuận - kênh 2 - Minh Thuận)</b>	
1	Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2	2.640
2	Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận	1.200
3	Khu dân cư Minh Thuận	2.400
<b>VII</b>	<b>Đường Tỉnh 966B (Ven sông Cái Lớn)</b>	
1	Từ chợ thầy Quơn về Xẻo Ranh 500m	500
2	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966B	400



TT	Tên đường	VT1
VIII	<b>Đường Tỉnh 966 (Thứ Hai - Hòa Chánh)</b>	
1	Đoạn nối từ Bờ Dừa ra 2 bên 500m (kể cả đoạn nhánh rẽ về Thạnh Yên)	500
2	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966	400
3	Từ đầu Tuyến tránh (Chợ Thạnh Yên A) - cầu Liên Lạc	550
4	Từ cầu kênh Trâm Một đến đầu cầu xã Thạnh Yên A (cầu chữ Y), từ đầu cầu xã Thạnh Yên A (cầu chữ Y) đến đầu cầu Xẻo Lùng	660
IX	<b>Đường dọc kênh Làng Thứ 7 (từ cầu kênh 4 Thước – cầu Vĩnh Thái)</b>	480
X	<b>Đường dọc kênh Xẻo Cạn (từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng xã Thạnh Yên – Bờ Bắc)</b>	420
XII	<b>Đường ĐH.56 (đường Vĩnh Bình Bắc) – từ đường ĐH.55 đến giáp ranh huyện Vĩnh Thuận</b>	420
XII	<b>Đường tỉnh 965B (đường Kênh Hăng) - từ Đường Tỉnh 965 đến giáp ranh huyện An Minh</b>	600



**PHỤ LỤC 15**  
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĨNH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
I. Thị trấn Vĩnh Thuận, xã Bình Minh, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận			
1	44	42	35
2	39	36	31
II. Các xã: Vĩnh Phong, Phong Đông, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc			
1	36	35	32
2	29	29	29

\* Vị trí xác định như sau:

- Vị trí 1: Giới hạn trong phạm vi 500 mét tính từ bờ sông-kênh hiện hữu (sông, kênh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 20 mét) và chân lộ-đường hiện hữu (đường có tên trong bảng giá đất ở)
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

a. Áp dụng chung (trừ các trường hợp đã được quy định trong Bảng giá đất ở tại nông thôn dọc theo các tuyến đường)

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	504	420	336
2	252	210	168
3	134	109	84

**b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông)	
	- Từ kênh 500 - Giáp chợ Ngã năm Bình Minh	1.344
	- Từ chợ Ngã năm Bình Minh - Giáp U Minh Thượng	1.176
2	Quốc lộ 63 (tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)	
	- Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hăng (bờ Đông)	2.520
	- Từ kênh 1 Hăng - Kênh Ranh Hạt (bờ Đông)	1.224
	- Từ kênh 1 - Kênh 11 Đập Đá (bờ Tây)	840
	- Từ kênh 11 Đập Đá - Kênh Ranh Hạt (bờ Tây)	672
3	Chợ ngã năm Bình Minh (từ Trường Mẫu giáo - Trường Tiểu học Bắc Bình 3)	2.352
4	Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, xã Bình Minh)	2.352
5	Chợ Cái Nứa xã Vĩnh Bình Nam	
	- Phía trên bờ	1.176
	- Phía bờ sông	1.512
6	Chợ ngã sáu xã Bình Minh (từ Bưu điện - Đầu cầu Ngã Sáu)	1.680
7	Chợ Kèo I xã Vĩnh Bình Bắc (từ cầu Mười Diệp - Cầu xã 7 Quê)	1.680
8	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận)	1.176
9	Chợ Ba Đình xã Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi xã Vĩnh Bình Bắc)	1.176
10	Chợ Đập Đá xã Vĩnh Thuận (từ cầu qua mỗi tuyến 200 mét)	1.344
11	Chợ vàm Chắc Băng xã Phong Đông (từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ)	1.176



**Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Vị trí 1
1	Cặp kênh Chắc Bạng (phía chợ)	
	- Đường Quảng Trọng Linh (từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1)	2.730
	- Đường Nguyễn Trung Trực	
	+ Từ cầu kênh xáng múc - Cổng Định Cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ)	11.830
	+ Từ cổng định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân	1.820
2	Lộ Số 2 (từ QL63 - Đường 35)	4.004
3	Kênh Định Cư (lộ Số 3)	
	- Đường Mai Văn Trương: Từ đường Định Cư QL63 - Cổng Định Cư	4.004
4	Đường D3	2.600
5	Quốc lộ 63 (phía Đông)	
	- Đường Nguyễn Thành Nhơn: Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi (cạnh Tám Phú) bờ Đông	9.100
	- Đường Võ Văn Kiệt	
	+ Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đồi (bờ Đông)	6.500
	+ Từ kênh thủy lợi Thân Đồi - Cổng Bà Bang (bờ Đông)	4.550
	- Đường Lưu Nhơn Sâm: Từ kênh xáng múc - Kênh thủy lợi (bờ Tây)	2.366
6	Hai bên chợ nhà lồng (đến sông Chắc Bạng)	6.500
7	Đường 35 (từ cổng Đường 35 - Kênh Chiến Lược)	1.820
8	Đường Số 5, Số 6, Số 7 thị trấn (khu nội bộ)	1.560
9	Khu hành chính (từ Khối dân vận - Điện lực)	1.820
10	Đường Phan Văn Chương	1.820
11	Đường kênh 1: Từ vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)	1.820
12	Đường kênh Hậu UBND huyện	1.560
13	Đường kênh thủy lợi 1000 (từ đường Lưu Nhơn Sâm - Giáp kênh 1)	728
14	Đường Lưu Nhơn Sâm (từ kênh thủy lợi 1.000 - Đường Phan Văn Chương)	2.275
15	Đường thuộc khu phố Vĩnh Đông 1 (từ cầu Rộc Môn - Miếu Bà)	728



TT	Tên đường	Vị trí 1
16	Đường thuộc khu phố Vĩnh Đông 1 (từ cầu Rộc Môn - Cầu Cái Nhum)	728
17	Đường Mai Thành Tâm (từ cầu đường sân - Kênh 500)	1.040
18	Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu Họng Chăn Bè (giáp đường Mai Thành Tâm)	1.040
19	Đường Phan Văn Bảy (QL63: Tinh lộ 12 đường đi xã Phong Đông)	
	- Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân	2.470
	- Từ cầu Đường Sân - Cống Bà Đàm	1.560
20	Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông)	
	- Từ kênh Thủy lợi 1.000 - Cống Ba Lục	4.550
	- Từ Cống Ba Lục - Kênh 500	3.276
21	Đường Phạm Thành Lượng (Cạnh Đền)	
	- Từ cầu sắt - Cống Thủy lợi 1000	2.470
	- Từ cống Cống Thủy lợi 1000 - Ranh xã Vĩnh Phong (Miếu Ông Tà)	1.274
22	Đường Huỳnh Thủ: Từ cầu sắt - Cầu Rộc Môn (bờ Đông)	2.080
23	Đường vào UBND thị trấn Vĩnh Thuận (từ đường Mai Văn Trương - giáp UBND thị trấn Vĩnh Thuận)	3.000
24	Đường kênh Ruột Xả: từ Miếu Ông Tà - đường dẫn lên Cao tốc (bờ Tây)	728

